

TOEFL GRAMMAR

+1. Chủ ngữ (subject)

β 1.1 Danh từ đếm được và không đếm được.

β 1.2 Quán từ a (an) và the

β 1.3 Cách sử dụng Other và another.

β 1.4 Cách sử dụng litter/ a litter, few/ a few

β 1.5 Sở hữu cách

β 1.6 Some, any

+2. Động từ (verb)

β 2.1 Hiện tại (present)

Ⓜ 2.1.1 Hiện tại đơn giản (simple present)

Ⓜ 2.1.2 Hiện tại tiếp diễn (present progressive)

Ⓜ 2.1.3 Present perfect (hiện tại hoàn thành)

Ⓜ 2.1.4 Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (preset perfect progressive)

β 2.2 Quá khứ (Past)

Ⓜ 2.2.1 Quá khứ đơn giản (simple past)

Ⓜ 2.2.2 Quá khứ tiếp diễn (Past progresive).

Ⓜ 2.2.3 Quá khứ hoàn thành (past perfect).

Ⓜ 2.2.4 Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive).

β 2.3 Tương lai

Ⓜ 2.3.1 Tương lai đơn giản (simple future)

Ⓜ 2.3.2 Tương lai tiếp diễn (future progressive)

Ⓜ 2.3.3 Tương lai hoàn thành (future perfect)

+3. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

β 3.1 Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ.

β 3.2 Các danh từ luôn đòi hỏi động từ và đại từ số ít.

β 3.3 Cách sử dụng none, no

β 3.4 Cách sử dụng cấu trúc either ... or và neither ... nor.

β 3.5 Các danh từ tập thể

β 3.6 Cách sử dụng A number of/ the number of

β 3.7 Các danh từ luôn dùng ở số nhiều.

β 3.8 Cách dùng các thành ngữ There is, there are

+4. Đại từ

β 4.1 Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronoun)

β 4.2 Đại từ nhân xưng tân ngữ

β 4.3 Tính từ sở hữu

β 4.4 Đại từ sở hữu

β 4.5 Đại từ phản thân (reflexive pronoun)

+5. Động từ dùng làm tân ngữ

β 5.1 Động từ nguyên thể làm tân ngữ

β 5.2 Ving dùng làm tân ngữ

β 5.3 3 động từ đặc biệt

β 5.4 Các động từ đứng đằng sau giới từ

β 5.5 Vấn đề đại từ đi trước động từ nguyên thể hoặc Ving làm tân ngữ.

+6. Cách sử dụng động từ bán khiếm khuyết need và dare

β 6.1 need

β 6.2 Dare

+7. Cách dùng động từ to be + infinitive

+8. Câu hỏi

β 8.1 Câu hỏi yes và no

β 8.2 Câu hỏi thông báo

Ⓜ 8.2.1 who và what làm chủ ngữ.

Ⓜ 8.2.2 Whom và what là tân ngữ của câu hỏi

Ⓜ 8.2.3 Câu hỏi dành cho các bổ ngữ (when, where, why, how)

β 8.3 Câu hỏi gián tiếp (embedded questions)

β 8.4 Câu hỏi có đuôi

+9. Lối nói phủ hoa khẳng định và phủ định.

β 9.1 Lối nói phủ hoa khẳng định.

β 9.2 Lối nói phủ hoa phủ định

+10. Câu phủ định

+11. Mệnh lệnh thức

β 11.1 Mệnh lệnh thức trực tiếp.

β 11.2 Mệnh lệnh thức gián tiếp.

+12. Động từ khiếm khuyết.

β 12.1 Diễn đạt thời tương lai.

β 12.2 Diễn đạt câu điều kiện.

- Ⓜ 12.2.1 Điều kiện có thể thực hiện được ở thời hiện tại.
- Ⓜ 12.2.2 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời hiện tại.
- Ⓜ 12.2.3 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời quá khứ.
- Ⓜ 12.2.4 Các cách dùng đặc biệt của Will, would và sould trong các mệnh đề if

+ 13. Cách sử dụng thành ngữ as if, as though.

β 13.1 Thời hiện tại.

β 13.2 Thời quá khứ.

+ 14. Cách sử dụng động từ To hope và to wish.

β 14.1 Thời tương lai.

β 14.2 Thời hiện tại

β 14.3 Thời quá khứ.

+ 15. Cách sử dụng thành ngữ used to và get/be used to

β 15.1 used to.

β 15.2 get / be used to.

+ 16. Cách sử dụng thành ngữ Would rather

β 16.1 Loại câu có một chủ ngữ.

β 16.2 Loại câu có 2 chủ ngữ

+ 17. Cách sử dụng Would Like

+ 18. Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại.

β 18.1 Could/may/might.

β 18.2 Should

β 18.3 Must

+19. Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở thời quá khứ.

+20. tính từ và phó từ (adjective and adverb).

+21. Động từ nối.

+22. So sánh của tính từ và danh từ

β 22.1 So sánh bằng.

β 22.2 So sánh hơn, kém

β 22.3 So sánh hợp lý

β 22.4 Các dạng so sánh đặc biệt

β 22.5 So sánh đa bộ

β 22.6 So sánh kép (càng ...thì càng)

β 22.7 No sooner ... than (vừa mới ... thì; chẳng bao lâu ... thì)

+23. Dạng nguyên, so sánh hơn và so sánh hơn nhất.

+24. Các danh từ làm chức năng tính từ

+25. Enough với tính từ, phó từ và danh từ

+26. Các từ nối chỉ nguyên nhân

β 26.1 Because/ because of

β 26.2 Mục đích và kết quả (so that- để)

β 26.3 Cause and effect

+27. Một số từ nối mang tính điều kiện

+28. Câu bị động

+29. Động từ gây nguyên nhân

β 29.1 Have/ get / make

β 29.2 Let

β 29.3 Help

+30. Ba động từ đặc biệt

+31. Cấu trúc phức hợp và đại từ quan hệ thay thế

β 31.1 That và Which làm chủ ngữ của câu phụ

β 31.2 That và wich làm tân ngữ của câu phụ

β 31.3 Who làm chủ ngữ của câu phụ

β 31.4 Whom làm tân ngữ của câu phụ

β 31.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và mệnh đề phụ không bắt buộc

β 31.6 Tầm quan trọng của dấu phẩy trong mệnh đề phụ

β 31.7 Cách sử dụng All / both/ several / most ... + of + whom / which

β 31.8 What và whose

+32. Cách loại bỏ các mệnh đề phụ

+33. Cách sử dụng phân từ 1 trong một số trường hợp đặc biệt

+34. Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành

+35. Những cách sử dụng khác của that

β 35.1 That với tư cách của một liên từ (ràng)

β 35.2 Mệnh đề có that

+36. Câu giả định

β 36.1 Câu giả định dùng would rather that

β 36.2 Câu giả định dùng với động từ trong bảng.

β 36.3 Câu giả định dùng với tính từ

β 36.4 Dùng với một số trường hợp khác

β 36.5 Câu giả định dùng với it is time

+37. Lối nói bao hàm

β 37.1 Not only ... but also (không những ... mà còn)

β 37.2 As well as (cũng như, cũng như là)

β 37.3 Both ... and (cả ... lẫn)

+38. Cách sử dụng to know và to know how

+39. Mệnh đề nhượng bộ

β 39.1 Despite / in spite of (mặc dù)

β 39.2 although, even though, though

+40. Những động từ dễ gây nhầm lẫn

+41. Một số động từ đặc biệt khác.

Phần II

TIẾNG ANH VIẾT

I. Các lỗi thường gặp trong tiếng anh viết

+42. Sự hoà hợp của thời động từ

+43. Cách sử dụng to say, to tell

+44. Từ đi trước để giới thiệu

+45. Đại từ nhân xưng one và you

+46. Cách sử dụng phân từ mở đầu cho mệnh đề phụ

β 46.1 V+ing mở đầu mệnh đề phụ

β 46.2 Phân từ 2 mở đầu mệnh đề phụ để chỉ bi động

β 46.3 Động từ nguyên thể chỉ mục đích mở đầu cho mệnh đề phụ

β 46.4 Ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu mệnh đề phụ chỉ sự tương ứng

+47. Phân từ dùng làm tính từ

β 47.1 Dùng phân từ 1 làm tính từ

β 47.2 Dùng phân từ 2 làm tính từ

+48. Thừa (redundancy)

+49. Cấu trúc câu song song

+50. Thông tin trực tiếp và thông tin gián tiếp

β 50.1 Câu trực tiếp và câu gián tiếp

β 50.2 Phương pháp chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

β 50.3 Động từ với tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp

+51. Phó từ đảo lên đầu câu

+52. Cách chọn những câu trả lời đúng

+53. Những từ dễ gây nhầm lẫn

+54. Cách sử dụng giới từ

β 54.1 During - trong suốt (hành động xảy ra trong một quãng thời gian)

β 54.2 From (từ) >< to (đến)

β 54.3 Out of (ra khỏi) >< into (di vào)

β 54.4 by

β 54.5 In (ở trong, ở tại) - nghĩa xác định hơn at

β 54.6 on

β 54.7 at - ở tại (thường là bên ngoài, không xác định bằng in)

+55. Ngữ động từ

+56. Sự kết hợp của các danh từ, động từ và tính từ với các giới từ

GRAMMAR REVIEW

CẤU TRÚC CÂU TIẾNG ANH

Subject + Verb as predicate + Complement + Modifier.
Chủ ngữ Động từ vị ngữ tân ngữ bổ ngữ

1. Chủ ngữ (subject)

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ.
- Chủ ngữ có thể là 1 cụm từ, 1 động từ nguyên thể (có *to*), 1 *V+ing*, song nhiều nhất vẫn là 1 danh từ vì 1 danh từ có liên quan tới những vấn đề sau:

1.1 Danh từ đếm được và không đếm được.

- Danh từ đếm được có thể được dùng với số đếm do đó có hình thái số ít, số nhiều. Nó có thể dùng được dùng với *a (an)* và *the*.

- Danh từ không đếm được không dùng được với số đếm do đó nó không có hình thái số nhiều. Do đó, nó không dùng được với *a (an)*.

- Một số các danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt ví dụ:

person - people	woman — women
mouse - mice	foot — feet
tooth - teeth	man - men.

-Sau đây là một số danh từ không đếm được mà ta cần biết.

Sand	soap	physics	mathematics
News	mumps	Air	politics
measles	information	Meat	homework
food	economics	advertising*	money

* Mặc dù *advertising* là danh từ không đếm được, nhưng *advertisement* lại là danh từ đếm được.

Ví dụ:

There are too many advertisements during television shows.

There is too much advertising during television shows.

- Một số danh từ không đếm được như *food, meat, money, sand, water*, đôi lúc được dùng như các danh từ đếm được để chỉ các dạng khác nhau của loại danh từ đó.

Ví dụ:

This is one of the foods that my doctor has forbidden me to eat.
(chỉ ra một loại thức ăn đặc biệt nào đó)

He studies meats

(chẳng hạn *pork, beef, lamb*. vv...)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với danh từ đếm được và không đếm được.

Danh từ đếm được (<i>with count noun</i>)	Danh từ không đếm được (<i>with non-count noun</i>)
a (an), the, some, any this, that, these, those, none, one, two, three, ... many a lot of plenty of a large number of a great number of, a great many of. (a) few few ... than more ... than	the, some, any this, that non much (thường dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi) a lot of a large amount of a great deal of (a) little less ... than more ... than

- Danh từ *time* nếu dùng với nghĩa thời gian là không đếm được nhưng nếu dùng với nghĩa số lần hoặc thời đại lại là danh từ đếm được.

Ví dụ:

We have spent too much time on this homework.

She has been late for class six times this semester.

1.2 Quán từ a (an) và the

1- a và an

an - được dùng:

- trước 1 danh từ số ít đếm được bắt đầu bằng 4 nguyên âm (vowel) a, e, i, o
- hai bán nguyên âm u, y
- các danh từ bắt đầu bằng h câm.
ví dụ: u : an uncle.
h : an hour
- hoặc trước các danh từ viết tắt được đọc như 1 nguyên âm.
Ví dụ: an L-plate, an SOS, an MP

a : được dùng:

- trước 1 danh từ bắt đầu bằng phụ âm (*consonant*).
- dùng trước một danh từ bắt đầu bằng *uni*.
a university, a uniform, a universal, a union.
- trước 1 danh từ số ít đếm được, trước 1 danh từ không xác định cụ thể về mặt đặc điểm, tính chất, vị trí hoặc được nhắc đến lần đầu trong câu.
- được dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định.
Ví dụ : a lot of, a couple, a dozen, a great many, a great deal of.
- dùng trước những số đếm nhất định, đặc biệt là chỉ hàng trăm, hàng ngàn.
Ví dụ: a hundred, a thousand.

- trước *half* khi nó theo sau 1 đơn vị nguyên vẹn.

Ví dụ: a kilo and a half và cũng có thể đọc là one and a half kilos.

Chú ý: 1 /2 kg = half a kilo (không có *a* trước *half*).

- dùng trước *half* khi nó đi với 1 danh từ khác tạo thành từ ghép.

Ví dụ : a half-holiday nửa kỳ nghỉ, a half-share : nửa cổ phần.

- dùng trước các tỷ số như 1/3, 1 /4, 1/5, = a third, a quarter, a fifth hay one third, one fourth, one fifth .

- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỷ lệ.

Ví dụ: five dollars a kilo; four times a day.

- Dùng trong các thành ngữ trước các danh từ số ít đếm được, dùng trong câu cảm thán.

Ví dụ: Such a long queue! What a pretty girl!

Nhưng: such long queues! What pretty girls.

- a có thể được đặt trước *Mr/Mrs/Miss* + tên họ (*surname*):

Ví dụ: a Mr Smith, a Mrs Smith, a Miss Smith.

a Mr Smith nghĩa là ‘ người đàn ông được gọi là *Smith*’ và ngụ ý là ông ta là người lạ đối với người nói. Còn nếu không có *a* tức là người nói biết ông *Smith*.

2- The

- Được sử dụng khi danh từ được xác định cụ thể về tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc đến lần thứ 2 trong câu.

- **The + noun + preposition + noun.**

Ví dụ : the girl in blue; the man with a banner; the gulf of Mexico; the United States of America.

- **The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ**

Ví dụ: the boy whom I met; the place where I met him.

- Trước 1 danh từ ngụ ý chỉ một vật riêng biệt.

Ví dụ: She is in the garden.

- The + tính từ so sánh bậc nhất hoặc số từ thứ tự hoặc *only way*.

Ví dụ : The first week; the only way.

- *The* + dt số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật thì có thể bỏ *the* và đổi danh từ sang số nhiều.

Ví dụ: The whale = Whales, the shark = sharks, the deep-freeze = deep - freezers.

Nhưng đối với danh từ **man** (chỉ loài người) thì không có quán từ (*a, the*) đứng trước.

Ví dụ: if oil supplies run out, man may have to fall back on the horse.

- **The + danh từ số ít** chỉ thành viên của một nhóm người nhất định.

Ví dụ: the small shopkeeper is finding life increasingly difficult.

- **The + adj** đại diện cho 1 lớp người, nó không có hình thái số nhiều nhưng được coi là 1 danh từ số nhiều và động từ sau nó phải được chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Ví dụ: the old = người già nói chung; The disabled = những người tàn tật; The unemployed = những người thất nghiệp.

- Dùng trước tên các khu vực, vùng đã nổi tiếng về mặt địa lý hoặc lịch sử.

Ví dụ: The Sahara. The Netherlands. The Atlantic.

- **The + East / West/ South/ North + noun.**

Ví dụ: the East/ West end.

The North / South Pole.

Nhưng không được dùng *the* trước các từ chỉ phương hướng này, nếu nó đi kèm với tên của một khu vực địa lý.

Ví dụ: South Africa, North America, West Germany.

- **The + tên các đồ hợp xướng, các dàn nhạc cổ điển, các ban nhạc phổ thông.**

Ví dụ: the Bach choir, the Philadelphia Orchestra, the Beatles.

- **The + tên các tờ báo lớn/ các con tàu biển/ kinh khí cầu.**

Ví dụ: The Titanic, The Times, the Great Britain.

- **The + tên họ ở số nhiều** có nghĩa là gia đình họ nhà ...

Ví dụ: the Smiths = Mr and Mrs Smith (and their children) hay còn gọi là gia đình nhà Smith.

- **The + Tên ở số ít + cụm từ mệnh đề** có thể được sử dụng để phân biệt người này với người khác cùng tên.

Ví dụ: We have two Mr Smiths. Which do you want? I want the Mr Smith who signed this letter.

- Không dùng *the* trước 1 số danh từ như *Home, church, bed, court, hospital, prison, school, college, university* khi nó đi với động từ và giới từ chỉ chuyển động (chỉ đi tới đó làm mục đích chính).

Ví dụ: He is at home. I arrived home before dark. I sent him home.

to bed (để ngủ)

We go	to church (để cầu nguyện)
	to court (để kiện tụng)
	to hospital (chữa bệnh)
	to prison (đi tù)
	to school / college/ university (để học)

Tương tự

We can be	in bed
	at church
	in court
	in hospital
	at school/ college/ university

We can be / get back (hoặc be/ get home) from school/ college/university.

We can	leave school
	leave hospital
	be released from prison.

Với mục đích khác thì phải dùng *the*.

Ví dụ:

I went to the church to see the stained glass.

He goes to the prison sometimes to give lectures.

Student go to the university for a class party.

- Sea

Go to sea (thủy thủ đi biển)

to be at the sea (hành khách/ thủy thủ đi trên biển)

Go to the sea / be at the sea = to go to/ be at the seaside : đi tắm biển, nghỉ mát.

We can live by / near the sea.

• **Work and office.**

Work (nơi làm việc) được sử dụng không có *the* ở trước.

Go to work.

nhưng *office* lại phải có *the*.

Go to the office.

Ví dụ:

He is at / in the office.

Nếu to be in office (không có *the*) nghĩa là đang giữ chức.

To be out of office - thôi giữ chức.

• **Town**

The có thể bỏ đi khi nói về thị trấn của người nói hoặc của chủ thể.

Ví dụ:

We go to town sometimes to buy clothes.

We were in town last Monday.

Go to town / to be in town - Với mục đích chính là đi mua hàng.

Bảng dùng *the* và không dùng *the* trong một số trường hợp đặc biệt.

Dùng <i>the</i>	Không dùng <i>the</i>
<ul style="list-style-type: none">Trước các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các hồ ở số nhiều. Ví dụ: The Red sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes.Trước tên các dãy núi. Ví dụ: The Rocky Mountains.Trước tên 1 vật thể duy nhất trên thế giới hoặc vũ trụ. Ví dụ: The earth, the moon, the Great WallTrước <i>School/college/university + of + noun</i> Ví dụ: The University of Florida. The college of Arts and Sciences.Trước các số thứ tự + noun. <p>Ví dụ: The first world war. The third chapter.</p> <ul style="list-style-type: none">Trước các cuộc chiến tranh khu vực với điều	<ul style="list-style-type: none">Trước tên 1 hồ (hay các hồ ở số ít). Ví dụ: Lake Geneva, Lake ErieTrước tên 1 ngọn núi Ví dụ: Mount McKinleyTrước tên các hành tinh hoặc các chòm sao Ví dụ: Venus, Mars, Earth, Orion.Trước tên các trường này khi trước nó là 1 tên riêng. Ví dụ: Cooper's Art school, Stetson University.Trước các danh từ mà sau nó là 1 số đếm. <p>Ví dụ: World war one chapter three.</p> <ul style="list-style-type: none">Không nên dùng trước tên các cuộc chiến

<p>kiện tên các khu vực đó phải được tính từ hoá. Ví dụ: The Korean war.</p> <ul style="list-style-type: none"> Trước tên các nước có từ 2 từ trở lên. Ngoại trừ <i>Great Britain</i>. <p>Ví dụ: The United States, the United Kingdom, the Central Africal Republic.</p> <ul style="list-style-type: none"> Trước tên các nước được coi là 1 quần đảo. Ví dụ: The Philipin. Trước các tài liệu hoặc sự kiện mang tính lịch sử. Ví dụ: The constitution, the Magna Carta. Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số. Ví dụ: The Indians, the Aztecs. Nên dùng trước tên các nhạc cụ. Ví dụ: To play the piano. Trước tên các môn học cụ thể. Ví dụ: The applied Math. The theoretical Physics. 	<p>tranh khu vực nếu tên khu vực để nguyên.</p> <ul style="list-style-type: none"> Trước tên các nước có 1 từ như : <i>Sweden, Venezuela</i> và các nước được đứng trước bởi <i>new</i> hoặc tính từ chỉ phương hướng. Ví dụ: New Zealand, South Africa. Trước tên các lục địa, tiểu bang, tỉnh, thành phố, quận, huyện. Ví dụ: Europe, California. Trước tên bất cứ môn thể thao nào. Ví dụ: Base ball, basket ball. Trước tên các danh từ mang tính trừu tượng trừ những trường hợp đặc biệt. Ví dụ: Freedom, happiness. Trước tên các môn học chung. Ví dụ: Mathematics, Sociology. Trước tên các ngày lễ, tết. Ví dụ: Christmas, thanksgiving.
--	--

1.3 Cách sử dụng Other và another.

Hai từ này tuy giống nhau về mặt ngữ nghĩa nhưng khác nhau về mặt ngữ pháp.

<i>Dùng với danh từ đếm được</i>	<i>Dùng với danh từ không đếm được</i>
<ul style="list-style-type: none"> <i>another</i> + dt đ² số ít = 1 cái nữa, 1 cái khác, 1 người nữa, 1 người khác. Ví dụ: another pencil <i>other</i> + dt đ² số nhiều = mấy cái nữa, mấy cái khác, mấy người nữa, mấy người khác. Ví dụ: other pencils = some more. <i>the other</i> + dt đ² số nhiều = những cái cuối cùng, những người cuối cùng còn lại. Ví dụ: the other pencils = all remaining pencils 	<ul style="list-style-type: none"> <i>the other</i> + dt đ² số ít = người cuối cùng, cái cuối cùng của 1 bộ, 1 nhóm. <i>other</i> + dt không đ² = 1 chút nữa. Ví dụ: other water = some more water. other beer = some more beer. <i>the other</i> + dt không đ² = chỗ còn sót lại. Ví dụ: The other beer = the remaining beer. (chỗ bia còn lại)

- *Another* và *other* là không xác định trong khi *the other* là xác định. Nếu danh từ hoặc chủ ngữ ở trên đã được hiểu hoặc được nhắc đến, chỉ cần dùng *another* và *other* như 1 đại từ là đủ.

Ví dụ:

I don't want this book. Please give me another.

- Nếu danh từ được thay thế là số nhiều thì *other* được sử dụng theo 1 trong 2 cách (*other* + nouns hoặc *others*) mà không bao giờ được sử dụng (*others* + DTSN).

- Có thể dùng đại từ thay thế *one* hoặc *ones* cho danh từ sau *another*, *the other* và *other*.

Lưu ý rằng *this* và *that* có thể dùng với đại từ *one* nhưng *these* và *those* tuyệt đối không dùng với *ones*.

1.4 Cách sử dụng *litter/ a litter, few/ a few*

- ***Little + dt không đếm được*** : rất ít, hầu như không.

Ví dụ:

There is little water in the bottle.

I have little money, not enough to buy groceries.

- ***A little + dt không đếm được***: có 1 chút, đủ để dùng.

Ví dụ:

I have a little money, enough to buy a ticket.

- ***few + dt đếm được số nhiều*** : có rất ít, không đủ.

Ví dụ:

She has few books, not enough for references.

- ***a few + dt đếm được số nhiều*** : có một ít, đủ để.

Ví dụ:

She has a few books, enough to read.

- Nếu danh từ ở trên đã được nhắc đến thì ở dưới chỉ cần dùng *(a) few* và *(a) little* như 1 đại từ là đủ.

Ví dụ:

Are you ready in money? Yes, a little.

- quite a few = quite a lot = quite a bit = khá nhiều.

- only a few = only a little = có rất ít (nhấn mạnh).

1.5 Sở hữu cách

The + noun's + noun.

- Chỉ được dùng trong các danh từ chỉ người hoặc động vật, không dùng cho bất động vật.

Ví dụ:

The student's book.

The cat's legs.

- Nếu có 2 danh từ cùng đứng ở sở hữu cách thì danh từ nào đứng gần danh từ bị sở hữu nhất sẽ mang dấu sở hữu.

Ví dụ:

Tom and Mark's house.

- Đối với những danh từ số nhiều đã có *s* thì chỉ cần đặt dấu ' là đủ.

Ví dụ:

The students' books.

- Nhưng đối với những danh từ có số nhiều đặc biệt không có *s* tại đuôi vẫn phải dùng nguyên dấu sở hữu.

Ví dụ:

The children's toys.

- Nó được dùng cho thời gian (năm tháng, thế kỷ, thiên niên kỷ.)

Ví dụ:

The 1980' events.

The 21st century's prospect.

- Nó được dùng cho các mùa trong năm ngoại trừ mùa Xuân và mùa Thu. Nếu dùng sở hữu cách cho mùa Xuân và mùa Thu tức là ta đang nhân cách hoá mùa đó.

Ví dụ:

The summer's hot days.

The winter's cold days.

The spring's coming back = Nàng Xuân đang trở về.

The autumn's leaving = sự ra đi của Nàng Thu.

Trường hợp này hiện nay ít dùng. Đối với một số danh từ bất động vật chỉ dùng trong 1 số trường hợp thật đặc biệt khi danh từ đó nằm trong các thành ngữ.

Ví dụ:

A stone's throw.

- Đôi khi đối với những danh từ chỉ nơi chốn hoặc địa điểm chỉ cần dùng sở hữu cách cho danh từ đó mà không cần danh từ theo sau.

Ví dụ:

At the hairdresser's

At the butcher's

1.6 Some, any

some và **any** nghĩa là “1 số hoặc 1 lượng nhất định”. Chúng được sử dụng với (hoặc thay thế) các danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

+ **Some** là dạng số nhiều của **a/an** và **one**:

Ví dụ: Have a biscuit/some biscuits. I ate a date/ some dates.

+ **some, any of + the/ this/ these/ those/ đại từ riêng/ đại từ sở hữu.**

Ví dụ: Some of the staff can speak Japanese.

Did any of your photos come out well?

+ **some** được sử dụng với :

- Các động từ ở thể khẳng định.

Ví dụ:

They bought some honey.

- Trong các câu hỏi mà có câu trả lời là 'yes'.

Ví dụ:

Did some of you sleep on the floor? (Người nói chờ đợi câu trả lời là yes)

- Trong các câu đề nghị và yêu cầu:

Ví dụ:

Would you like some wine?

Could you do some typing for me?

+ **any** được sử dụng:

- Với động từ ở thể phủ định

Ví dụ:

I haven't any matches.

- Với **hardly, barely, scarcely** (các phó từ này đều mang nghĩa phủ định)

Ví dụ:

I have hardly any spare time.

- Với **without** khi **without any ... = with no ...**

Ví dụ:

He crossed the frontier without any difficulty/ with no difficulty.

- Với các câu hỏi

Have you got any fish?

Did he catch any fish?

- Sau *if/ whether* các thành ngữ mang tính nghi ngờ.

Ví dụ:

If you need any more money, please let me know.

I don't think there is any petrol in the tank.

2. Động từ (verb)

Động từ trong tiếng Anh chia làm 3 thời chính:

- Quá khứ.

- Hiện tại.

- Tương lai.

Mỗi thời chính lại chia ra làm nhiều thời nhỏ để xác định chính xác thời gian của hành động.

2.1 Hiện tại (present)

2.1.1 Hiện tại đơn giản (simple present)

Khi chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít, phải có *s* ở đuôi và vần đó phải được đọc lên.

Ví dụ:

John walks to school everyday.

- Nó dùng để diễn đạt 1 hành động xảy ra ở thời điểm hiện tại, không xác định cụ thể về mặt thời gian và hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.

- Nó thường dùng với 1 số phó từ như: *now, present day, nowadays*. Đặc biệt là 1 số phó từ chỉ tần suất hoạt động: *often, sometimes, always, frequently*.

Ví dụ:

They understand the problem now.

Henry always swims in the evening. (thói quen)

We want to leave now.

Your cough sounds bad.

2.1.2 Hiện tại tiếp diễn (present progressive)

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{l} \text{am} \\ \text{is} \\ \text{are} \end{array} \right\} + [\text{verb} + \text{ing}] \dots$$

- Nó dùng để diễn đạt 1 hành động đang xảy ra ở thời hiện tại. Thời gian được xác định cụ thể bằng các phó từ như *now, right now, presently*.

- Nó dùng để thay thế cho thời tương lai gần.

Ví dụ:

He is learning in the US.

Lưu ý: Để phân biệt tương lai gần và hành động đang xảy ra cần căn cứ vào phó từ trong câu)

Ví dụ:

The committee members are examining the material now. (hiện tại đang kiểm tra)

George is leaving for France tomorrow. (tương lai gần - sẽ rời tới Pháp vào ngày mai)

2.1.3 Present perfect (hiện tại hoàn thành)

Have + P₂

- Dùng để diễn đạt 1 hành động đã xảy ra trong 1 quá khứ kéo dài và chấm dứt ở hiện tại. Thời gian trong câu hoàn toàn không xác định.

- Chỉ 1 hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ kéo dài tới hiện tại.

- Dùng với 2 giới từ *for* và *since* + thời gian.

- Dùng với *already* trong câu khẳng định, *already* có thể đứng sau *have* nhưng nó cũng có thể đứng cuối câu.

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{l} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{already} + P_2$$

Ví dụ:

We have already written our reports.

I have already read the entire book.

Sam has already recorded the results of the experiment.

- Dùng với *yet* trong câu phủ định và câu nghi vấn phủ định, *yet* thường xuyên đứng ở cuối câu, công thức sau:

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{l} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} \text{not} + P_2 \dots + \text{yet} \dots$$

Ví dụ:

John hasn't written his report yet.

The president hasn't decided what to do yet.

We haven't called on our teacher yet.

- Trong 1 số trường hợp *yet* có thể đảo lên đứng sau *to have* và ngữ pháp có thay đổi. *Not* mất đi và phân từ 2 trở về dạng nguyên thể có *to*.

Subject + $\left. \begin{array}{l} \textit{have} \\ \textit{has} \end{array} \right\} + \textit{yet} + [\textit{verb in simple form}] \dots$
--

Ví dụ:

John has yet to learn the material. = John hasn't learned the material yet.

We have yet to decide what to do with the money. = We haven't decided what to do with the money yet.

Chú ý: Cần thận sử dụng *yet* trong mẫu câu kẻo nhầm với *yet* trong mẫu câu có *yet* làm từ nối mang nghĩa “nhưng”

Ví dụ:

I don't have the money, yet I really need the computer.

My neighbors never have the time, yet they always want to do something on Saturday nights.

2.1.4 Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive)

Have been + verbing.

- Dùng giống hệt như *present perfect* nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn đang tiếp tục xảy ra. Nó thường xuyên được dùng với 2 giới từ *for*, *since* + time.

Ví dụ:

John has been living in the same house for ten years. = John has live in the same house for ten years.

Một số thí dụ

Jorge has already walked to school. (thời gian không xác định)

He has been to California three times. (hơn 1 lần)

Mary has seen this movie before. (thời gian không xác định)

They have been at home all day.

We haven't gone to the store yet. (thời gian không xác định).

John has worked in Washington for three years.

Hoặc

John has been working in Washington for three years.

(vẫn chưa kết thúc - John vẫn đang làm việc ở Washington).

PHÂN BIỆT CÁCH DÙNG GIỮA 2 THỜI

Present perfect	Present perfect progressive
• Hành động chấm dứt ở hiện tại, do đó có kết	• Hành động vẫn tiếp tục tiếp diễn ở hiện tại do

quả rõ rệt. Ví dụ: I have waited for you for half an hour (now I stop waiting)	vậy không có kết quả rõ rệt. Ví dụ: I have been waiting for you for half an hour. (<i>and continue waiting hoping that you will come</i>)
--	--

2.2 Quá khứ (Past)

2.2.1 Quá khứ đơn giản (simple past)

Verb + ed

- Một số động từ trong tiếng Anh có quá khứ đặc biệt và đồng thời cũng có phân từ 2 đặc biệt.
- Một số các động từ có cả 2 dạng:

Ví dụ:

Light - lighted - lighted

lit - lit

Người Anh ưa dùng quá khứ thường khi chia động từ và phân từ 2 đặc biệt.

Ví dụ:

He lighted the candle on his birthday cake.

Nó thắp ngọn nến trên chiếc bánh sinh nhật

Nhưng

I can see the lit house from a distance.

Tôi có thể nhìn thấy từ xa ngôi nhà sáng ánh điện.

- Nó dùng để diễn đạt 1 hành động đã xảy ra dứt điểm trong quá khứ, không liên quan gì tới hiện tại.
- Thời gian hành động trong câu là rất rõ ràng, nó thường dùng với một số phó từ chỉ thời gian như: *yesterday, at that moment, last + thời gian* như:

Last	night
	month
	week vv...

Lưu ý: Nếu thời gian trong câu là không rõ ràng thì phải dùng *present perfect*.

Ví dụ:

John went to Spain last year.

Bob bought a new bicycle yesterday.

Maria did her homework last night.

Mark washed the dishes after dinner.

We drove to grocery store this afternoon.

George cooked dinner for his family Saturday night.

2.2.2 Quá khứ tiếp diễn (Past progressive).

Was / were + Ving

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động đang xảy ra ở vào 1 thời điểm nhất định trong quá khứ không liên hệ gì tới hiện tại. Thời điểm trong câu được xác định bằng các phó từ chỉ thời gian như:

At + thời gian quá khứ.

Ví dụ:

He was eating dinner at 7 P.M Last night.

- Nó được dùng kết hợp với 1 *simple past* thông qua 2 liên từ *When* và *while* để chỉ 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì 1 hành động khác đột ngột xen vào (tương đương với câu Tiếng Việt “*Khi đang ... thì bỗng*”).

Subject₁ + simple past + *while* + subject₂ + past progressive.

Ví dụ:

Somebody hit him on the head while he was going to his car.

Subject₁ + past progressive + *when* + subject₂ + simple past.

Ví dụ:

He was going to his car when someone hit him on the head.

Lưu ý: Mệnh đề có *when* và *while* có thể đứng bất kỳ nơi nào trong câu nhưng sau *when* nhất thiết phải là 1 *simple past* và sau *while* nhất thiết phải là 1 *past progressive*.

- Dùng để diễn đạt 2 hành động song song cùng 1 lúc, nối với nhau bằng liên từ *while*.

Subject₁ + past progressive + *while* + subject₂ + past progressive.

Ví dụ:

He was reading newspaper while his wife was preparing the dinner in the kitchen.

(*Mệnh đề không có while có thể được chuyển sang simple past nhưng hiếm khi vì sợ nhầm lẫn với **)

Ví dụ:

Jose was writing a letter to his family when his pencil broke.

While Joan was writing the report, Henry was looking for more information.

When Mark arrived, the Johnsons was having dinner, but they stopped in order to talk to him.

2.2.3 Quá khứ hoàn thành (past perfect).

Had + P₂

- Dùng để diễn đạt 1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ. (trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.
- Dùng kết hợp với 1 *simple past* thông qua 2 giới từ chỉ thời gian *before* và *after*.

Subject + past perfect + *before* + subject + past simple

Ví dụ:

I had gone to the store before I went home.

The professor had reviewed the material before he gave the quiz.

Before Ali went to sleep, he had called his family.

George had worked at the university for forty-five years before he retired.

The doctor had examined the patient thoroughly before he prescribed the medication.

Subject + past simple + *after* + subject + past perfect

Ví dụ:

John went home after he had gone to the store.

After the committee members had considered the consequences, they voted on the proposal.

- Mệnh đề có *before* và *after* có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau *before* nhất thiết phải là 1 *simple past* và sau *after* nhất thiết phải là 1 *past perfect*.

- *Before* và *after* có thể được thay bằng *when* mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

Ví dụ:

The police cars came to the scene when the robbers had gone away.

(trong câu này *when* có nghĩa là *after* vì sau *when* là *past perfect*.)

2.2.4 Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive).

Subject + *had + been* + [Verb + *ing*]...

Nó được dùng giống hệt như *past perfect* nhưng hành động không dừng lại mà tiếp tục tiếp diễn cho đến thời điểm *simple past*. Nó thường được kết hợp với 1 *simple past* thông qua phó từ *before*. Trong câu thường có *since* hoặc *for* + thời gian.

- Thời này hiện nay ít dùng và được thay thế bằng *past perfect*.

Ví dụ:

Henry had been living in New York for ten years before he moved to California.

George had been working at the university for forty-five years before he retired.

2.3 Tương lai

2.3.1 Tương lai đơn giản (simple future)

<i>Will / shall</i>	+ [Verb in simple form]
<i>Can / may.</i>	

- Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là Mỹ dùng *will* cho tất cả các ngôi còn *shall* chỉ được dùng trong các trường hợp sau:

- Mời mọc người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ:

Shall we go out for lunch?

Shall I take your coat?

- Đề nghị giúp đỡ người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ:

Shall I give you a hand with these packages.

- Dùng để ngã giá khi mua bán, mặc cả.

Ví dụ:

Shall we say : fifteen dollars?

- Nó dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra ở vào thời điểm nhất định trong tương lai. Thời điểm này không được xác định rõ rệt. Các phó từ thường dùng là *tomorrow*, *next* + thời gian, *in the future*.

Near future. (tương lai gần)

To be going to do smth - sắp làm gì.

- Dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong 1 tương lai gần, thời gian sẽ được diễn đạt bằng 1 số phó từ như : *in a moment* (lát nữa), *tomorrow*.

Ví dụ:

We are going to have a meeting in a moment.

We are going to get to the airport at 9 am this morning.

- Ngày nay, đặc biệt là trong văn nói người ta thường dùng *Present progressive* để thay thế.

- Dùng để diễn đạt 1 sự việc chắc chắn sẽ xảy ra dù rằng không phải là tương lai gần.

Ví dụ:

Next year we are going to take a TOEFL test for the score that enables us to learn in the US.

2.3.2 Tương lai tiếp diễn (future progressive)

<i>Will / shall</i>	+ be + [verb + ing]
<i>Can / may.</i>	

- Nó diễn đạt 1 hành động sẽ đang xảy ra ở 1 thời điểm nhất định của tương lai. Thời điểm này được xác định cụ thể bằng ngày, giờ.

Ví dụ:

I will be doing a test on Monday morning next week.

- Nó được dùng kết hợp với 1 *present progressive* để diễn đạt 2 hành động song song xảy ra, 1 ở hiện tại, 1 ở tương lai.

Ví dụ:

Now we are learning English here but by the time tomorrow we will be working at the office.

2.3.3 Tương lai hoàn thành (future perfect)

Will have + P₂

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ phải được hoàn tất ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. Thời điểm này thường được diễn đạt bằng : *by the end of, by tomorrow*.

Ví dụ:

We will have taken a TOEFL test by the end of this year.

Lưu ý : Thời này phải có lý do đặc biệt mới sử dụng.

3. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

Thông thường thì động từ đứng liền ngay với chủ ngữ và phải chia theo ngôi chủ ngữ. Song có những trường hợp không phải như vậy.

3.1 Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ.

- Đứng xen vào giữa chủ ngữ và động từ là 1 ngữ giới từ (1 giới từ mở đầu kết hợp với các danh từ theo sau). Ngữ giới từ này không quyết định gì đến việc chia động từ. Động từ phải chia theo chủ ngữ chính.

Subject + [ngữ giới từ] + verb

Ví dụ:

The study of languages is very interesting.

Singular subject

singular verb

Several theories on this subject have been proposed.

Plural subject

plural verb

The view of these disciplines varies from time to time.

Singular subject

singular verb

The danger of forest fires is not to be taken lightly.

Singular subject

singular verb

The effects of that crime are likely to be devastating.

Plural subject

plural verb

The fear of rape and robbery has caused many people to flee the cities.

Singular subject

singular verb

- Các thành ngữ trong bảng dưới đây cùng với các danh từ đi đằng sau nó tạo nên hiện tượng đồng chủ ngữ. Cụm đồng chủ ngữ này phải đứng tách biệt ra khỏi chủ ngữ chính và động từ bằng 2 dấu phẩy và không có ảnh hưởng gì tới việc chia động từ.

Together with	along with
accompanied by	as well as

Ví dụ:

The actress, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.

Singular subject

singular verb

Mr. Robbins, accompanied by his wife and children, is arriving tonight.

Singular subject

singular verb

Lưu ý: - Nếu 2 đồng chủ ngữ nối với nhau bằng liên từ *and* thì động từ lập tức phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều (*they*).

Ví dụ:

The actress and her manager are going to a party tonight.

- nhưng nếu 2 đồng chủ ngữ nối với nhau bằng liên từ *or* thì động từ sẽ phải chia theo danh từ đứng sau *or*. Nếu đó là danh từ số ít thì phải chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

Ví dụ:

The actress or her manager is going to a party tonight.

3.2 Các danh từ luôn đòi hỏi động từ và đại từ số ít.

Đó là các động từ trong bảng sau:

any + danh từ số ít	no + danh từ số ít	Some + danh từ số ít
anybody	nobody	somebody
anyone	no one	someone
anything	nothing	something
every + danh từ số ít		each + danh từ số ít
everybody		
everyone		either*
everything		neither*

* Either và either là số ít nếu nó không được sử dụng với *or* và *nor*.

Lưu ý:

- *either* (1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người, 3 vật trở lên phải dùng *any*.

Ví dụ:

If either of you takes a vacation now, we won't be able to finish this work.

If any of students in this class is absent, he or she must have the permission of the instructor.

- *Neither* (không 1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người, 3 vật trở lên phải dùng *not any*.

Ví dụ:

Neither of two his classes gets an "c"

Not any of those pairs of shoes fits me.

3.3 Cách sử dụng none, no

none of the : được sử dụng tùy theo danh từ đứng đằng sau nó.

- nếu danh từ đó là không đếm được thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

None + of the + non-count noun + singular verb

Ví dụ:

None of the counterfeit money has been found.

- nếu sau *none of the* là 1 danh từ đếm được số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

None + of the + plural noun + plural verb

Ví dụ:

None of the students have finished the exam yet.

No được sử dụng cũng tùy theo danh từ đứng sau nó.

- nếu sau *no* là danh từ số ít hoặc không đếm được thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

No + { Singular noun
non-count noun } + singular verb

Ví dụ:

No example is relevant to this case.

- nhưng nếu sau *no* là 1 danh từ đếm được số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

No + plural noun + plural verb

Ví dụ:

No examples are relevant to this case.

3.4 Cách sử dụng cấu trúc either ... or và neither ... nor.

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cặp thành ngữ này là động từ sau đó phải chia theo danh từ sau *or* hoặc *nor*. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

{ *Neither*
either } + noun { *nor*
or } + singular noun + singular verb

Ví dụ:

Neither John nor Bill is going to the beach today.
Singular noun singular verb

Either John or Bill is going to the beach today.
Singular noun singular verb

$\left\{ \begin{array}{l} \textit{Neither} \\ \textit{either} \end{array} \right\} + \textit{noun} \left\{ \begin{array}{l} \textit{nor} \\ \textit{or} \end{array} \right\} + \textit{plural noun} + \textit{plural verb}$

Ví dụ:

Neither Maria nor her friends are going to class today.
Plural plural

Lưu ý :

Khi chủ ngữ là 1 *verb*ing thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

3.5 Các danh từ tập thể

Đó là những danh từ trong bảng dưới đây dùng để chỉ một nhóm người hoặc 1 tổ chức. Cho dù vậy, chúng vẫn được xem là danh từ số ít và do đó, các động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

congress	family	group	committee	class
organization	team	army	club	crowd
government	jury	majority*	minority	public

- Nếu động từ đứng sau những danh từ này chia ở ngôi thứ 3 số nhiều thì nó ám chỉ các thành viên của tổ chức hoặc nhóm đó đang hoạt động riêng rẽ.

Ví dụ: The congress votes for the bill.

The congress are discussing the bill (some agree but some don't).

(TOEFL không bắt lỗi này)

* Majority

Danh từ này được dùng tùy theo danh từ đi đằng sau nó.

$\begin{array}{l} \textit{The majority} + \textit{singular verb} \\ \textit{The majority of the plural noun} + \textit{plural verb.} \end{array}$

Ví dụ: The majority believes that we are in no danger.

The majority of the students believe him to be innocent.

Lưu ý: Danh từ *police* luôn được coi là danh từ ngôi thứ 3 số nhiều do vậy động từ đằng sau nó phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Ví dụ:

The police come to the crime scene at good time and arrested a suspect.

Một số thí dụ:

The committee has met, and it has rejected the proposal.

The family was elated by the news.

The crowd was wild with excitement.

Congress has initiated a new plan to combat inflation.

The organization has lost many members this year.

Our team is going to win the game.

Các cụm từ trong bảng dưới đây chỉ một nhóm gia súc động vật cho dù danh từ đằng sau giới từ *of* có ở số nhiều thì động từ sau đó vẫn phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

flock of birds, sheep herd of cattle pack of dogs school of fish pride of lions

Ví dụ:

The flock of birds is circling overhead.

The herd of cattle is breaking away.

A school of fish is being attacked by sharks.

Lưu ý: Tất cả các danh từ tập hợp chỉ thời gian, tiền bạc, số đo đều đòi hỏi các động từ - đại từ - bổ ngữ đi cùng nó phải ở ngôi số ít.

(TOEFL bắt lỗi này).

Ví dụ:

He has contributed \$50 and now he wants to contribute another fifty.

Twenty-five dollars is too much to pay for that shirt.

Fifty minutes isn't enough time to finish this test.

Twenty dollars is all I can afford to pay for that recorder.

Two miles is too much to run in one day.

3.6 Cách sử dụng A number of/ the number of

<i>a number of</i> + danh từ số nhiều + động từ ở số nhiều
--

- ***a number of*** : *một số lượng lớn nhưng...* . Đi với danh từ số nhiều và động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

- ***the number of*** : *một số...* . Đi với danh từ số nhiều nhưng động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

<i>the number of</i> + danh từ số nhiều + động từ ở số ít

Ví dụ:

A number of applicants have already been interviewed.

The number of residents who have been questioned on this matter is quite small

3.7 Các danh từ luôn dùng ở số nhiều.

Các danh từ sau đây luôn phải dùng ở dạng số nhiều.

Trousers	eyeglasses	tongs - cái kẹp
shorts	scissors- cái kéo	tweezers- cái nhíp
Jeans	pants- quần	pliers - cái kìm

Ví dụ:

The pants are in the drawer.

A pair of pants is in the drawer.

Các danh từ trên thường xuyên ở dạng số nhiều vì chúng bao gồm 2 thực thể, do vậy các động từ và đại từ đi cùng chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Ví dụ:

The pliers are on the table.

These scissors are dull.

- Nếu muốn biến chúng thành số ít dùng *a pair of ...* và lúc đó động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Ví dụ:

This pair of scissors is dull.

The pair of pliers is on the table.

3.8 Cách dùng các thành ngữ There is, there are

Thành ngữ này chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại 1 nơi nào đó. Phải phân biệt chúng với động từ *to have*.

There is }
There are } chỉ sự tồn tại (*existence*)

To have chỉ sự sở hữu (*possession*)

To possess (*get, hold instinctively*).

- Chủ ngữ thật của thành ngữ này đi đằng sau động từ *to be*. Nếu danh từ đó là số nhiều thì động từ chia ở số nhiều và ngược lại.

- Mọi biến đổi về thời và thể đều nhằm vào động từ *to be* còn phần từ 2 thì dựa vào trợ động từ *to have/ has been*.

$\left. \begin{array}{l} \textit{there is} \\ \textit{there was} \\ \textit{there has been} \end{array} \right\}$	+ singular subject ... (hoặc non-count)
---	---

$\left. \begin{array}{l} \textit{there are} \\ \textit{there were} \\ \textit{there have been} \end{array} \right\}$	+ singular subject ... (hoặc non-count)
--	---

Ví dụ:

There is a storm approaching.

singular singular

There have been a number of telephone calls today.
Plural plural

There was an accident last night.
singular singular

There were too many people at the party.
Plural plural

There has been an increase in the importation of foreign cars.
Plural plural

There was water on the floor where he fell.
Plural non-count

4. Đại từ

Đại từ trong tiếng Anh chia 5 loại có các chức năng riêng biệt.

4.1 Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronoun)

Gồm :

I	we
you	you
he	they
she	
it	

Chức năng:

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ trong câu và quyết định việc chia động từ.
- Đứng đằng sau động từ *to be*.

Ví dụ: The teachers who were invited to the party were George, Batty.

- Đứng đằng sau các phó từ so sánh như *than, as*. Tuyệt đối không được dùng đại từ nhân xưng tân ngữ trong trường hợp này.

Ví dụ: He is taller than I (am) - không được dùng *me*.

She is as beautiful as my girlfriend.

- Đối với các đại từ nhân xưng chủ ngữ như *we, you* và đại từ nhân xưng tân ngữ như *us* có thể dùng 1 danh từ số nhiều ngay sau đó.

Ví dụ: We students, you teachers, us workers.

Các đại từ như *all, both* có thể được dùng theo lối này với các ngôi số nhiều.

we
you
they } all/ both

Ví dụ:

I am going to the store.

We have lived here for twenty years.

It was she who called you. (sau động từ *be*)

George and I would like to leave now.

We students are going to have a party.

4.2 Đại từ nhân xưng tân ngữ

me	us
you	you
him	them
her	
it	

- nó đứng ngay sau động từ hoặc các giới từ làm nhiệm vụ của một tân ngữ.
- đối với các ngôi đại từ nhân xưng tân ngữ ở số nhiều có thể dùng *all* hoặc *both* ngay sau đó.

us
you } all / both
them }

Ví dụ:

They called us on the phone.
complement

The teacher gave him a bad grade.
complement

John told her a story.
complement

The policeman was looking for him.
sau giới từ

To us, it seems like a good bargain
sau giới từ

Lưu ý: Nên nhớ rằng nhiều giới từ có thể có chức năng như các thành phần khác trong câu, chẳng hạn như phó từ hoặc liên từ. Vì vậy, ta cần phải xác định các xem chúng đóng vai trò gì - cần dựa vào ngữ cảnh chứ không phải dựa vào sự hiểu biết bình thường về chức năng của chúng.

Ví dụ:

Janet will make her presentation after him.
preposition complement pronoun

Janet will make her presentation after he finishes his speech.
conjunction subject pronoun
clause

(một mệnh đề (*clause*) gồm 1 chủ ngữ và 1 động từ. Trong mệnh đề trên, *he* là chủ ngữ và *finishes* là động từ).

4.3 Tính từ sở hữu

my	our
your	your
his	
her	their
its	

- Nó đứng ngay trước danh từ và chỉ sự sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đứng đằng sau.

Ví dụ:

John is eating his dinner.

This is not my book.

The cat has injured its foot.

The boy broke his arm yesterday..

She forgot her homework this morning.

My food is cold.

Lưu ý: *Its* khác với *It's*. *It's* có nghĩa là *it is* hoặc *it has*.

4.4 Đại từ sở hữu

mine	ours
yours	yours
his	
hers	theirs
its	

- Dùng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ đã được nhắc đến ở trên.

possessive pronoun + possessive adjective + noun

- Nó có thể được đứng làm chủ ngữ trong câu.

- Đứng đằng sau động từ *to be*.

- Nó có thể làm tân ngữ khi đi sau 1 động từ hoặc sau 1 giới từ.

Do you remember to take your money?

- Đứng đằng sau các phó từ so sánh như *than*, *as*.

Your book is as good as mine.

Một số thí dụ:

This is my book = This is mine.

Your teacher is the same as his teacher = Yours is as the same as his.

Her dress is green and my dress is red = Hers is green and mine is red.

Our books are heavy = Ours are heavy.

Their coats are too small. Theirs are too small.

I forgot my homework = I forgot mine.

4.5 Đại từ phản thân (reflexive pronoun)

myself	ourselves
yourself	yourselves
himself	themselves
herself	
itself	

Lưu ý: ở các ngôi số nhiều, đuôi - *self* biến thành - *selves*.

Chức năng:

- Chỉ chủ ngữ làm việc gì đó cho chính mình. Trong trường hợp này nó đứng ngay sau động từ hoặc đứng ở cuối câu sau giới từ *for* hoặc *to*.

Ví dụ:

He sent the letter to himself.

You can see the differences for yourselves.

- Chỉ chủ ngữ tự thân làm lấy 1 việc gì. Trong trường hợp này nó đứng đằng sau chủ ngữ hoặc cuối câu khi nói.

Ví dụ:

I myself believe that the proposal is good.

He himself set out to break the long distance flying record.

She prepared the nine-course meal herself.

The students themselves decorated the room.

You yourself must do this homework.

John himself bought this gifts.

By + one-self = alone.

Ví dụ:

John washed the dishes by himself = John washed the dishes alone.

5. Động từ dùng làm tân ngữ

- Không phải bất cứ động từ nào trong tiếng Anh cũng đòi hỏi 1 danh từ hoặc đại từ theo sau nó làm tân ngữ. Có một số động từ lại yêu cầu tân ngữ sau nó phải là một động từ khác. Chúng chia làm 2 loại sau:

5.1 Động từ nguyên thể làm tân ngữ

Bảng sau là những động từ đòi hỏi tân ngữ sau nó phải là một động từ khác. Chúng tuân theo mẫu câu như sau:

agree to do something.

desire to do something.

decide to do something.

agree	attempt	claim	decide	demand
desire	expect	fail	forget	hesitate
hope	intend	learn	need	offer
plan	prepare	pretend	refuse	seem
strive	tend	want	wish	

Ví dụ:

John expects to begin studying law next semester.

Mary learned to swim when she was very young.

The budget committee decided to postpone this meeting.

The president will attempt to reduce inflation in the next your years.

The soldiers are preparing to attack a village.

Cynthia has agreed to act as a liaison between the two countries.

5.2 Ving dùng làm tân ngữ

- Bảng sau là 1 số các động từ đòi hỏi tân ngữ sau nó là 1 *Ving* theo các mẫu câu sau:

admit doing something (thú nhận làm gì)

Ví dụ: He admitted having done wrong.

Enjoy doing something (thích thú khi làm điều gì)

admit	appreciate	enjoy	quit
delay	deny	practice	resume
miss	postpone	resist	consider
report	resent	can't help	mind
suggest	avoid	finish	recall
			risk

Lưu ý : Trong bảng trên có mẫu động từ:

can't help }
can't resist } + (*against*) doing smth : không thể dùng được, không thể nhịn được ...

Ví dụ:

With such good oranges, we can't help (resist) buying 2 kilos at a time.

Lưu ý: Nếu muốn đặt phủ định cho các trường hợp này đặt *not* trước nguyên thể bỏ *to* hoặc *Ving*. Tuyệt đối không được cấu tạo dạng phủ định của động từ chính.

Ví dụ:

John decided not to buy the car.

We regretted not going to the party last night.

Một số thí dụ:

John admitted stealing the jewels.

We enjoy seeing them again after so many years.

You shouldn't risk entering that building in its present condition.

Michael was considering buying a new car until the price went up.

The Coast Guard reported seeing another ship in the Florida Straits.

Would you mind not smoking in this office?

* Các động từ ở bảng sau là những động từ mà tân ngữ của chúng có thể là động từ nguyên thể hay *Ving* mà ngữ nghĩa của chúng không thay đổi.

Ví dụ:

begin to do smth = begin doing smth.

begin	can't stand	continue	dread
hate	like	love	prefer
regret	start	try	

Lưu ý: Trong bảng trên có mẫu động từ :

can't stand | to do smth (Không thể chịu đựng được khi phải làm gì)
 | doing smth

Ví dụ:

I can't stand | waiting such a long time.
 | to wait such a long time.

I hate to ride her bicycle to school = I hate riding her bicycle to school.

5.3 3 động từ đặc biệt

Đó là các động từ mà ngữ nghĩa của chúng thay đổi khi tân ngữ sau nó là 1 nguyên thể hoặc 1 *Ving*.

Stop to do smth : dừng lại để làm gì.

Ví dụ:

He stops to get gasoline.

Stop doing smth : dừng việc gì đang làm lại.

Ví dụ:

He stops writing and goes out.

Remember to do smth : nhớ sẽ phải làm gì.

Ví dụ:

I remember to send a letter at the post office.

Remember doing smth : nhớ đã làm gì.

Ví dụ:

I remember locking the door before leaving but I can't find the key.

Forget to do smth : quên sẽ phải làm gì.

Ví dụ:

He forgets to call his friend this afternoon.

Forget doing smth : quên đã làm gì.

Ví dụ:

I forget doing the homework yesterday.

Lưu ý: Động từ *forget* trong mẫu câu mang nghĩa phủ định.

I forget getting to the airport to meet my girl-friend this morning.

5.4 Các động từ đứng đằng sau giới từ

- Tất cả các động từ đứng đằng sau giới từ đều phải ở dạng *Ving*.

verb

adj.

noun

+ *preposition* + *Ving*

Động từ + giới từ + Ving

Bảng sau gồm các động từ + giới từ.

approve of: tán thành	be better off:	keep on = continue
give up: từ bỏ	insist on: nài nỉ	think about
rely on: phụ thuộc vào	succeed in: thành công trong	think of
worry about: lo lắng về	count on = rely on	depend on
		put off: trì hoãn

Danh từ + giới từ + Ving (bảng sau)

possibility of	method of	method for	reason for
choice of	intention of	excuse for	

Ví dụ:

George has no excuse for dropping out of school.

There is a possibility of acquiring this property at a good price.

There is no reason for leaving this early.

Connie has developed a method for evaluating this problem.

Tính từ + giới từ + Ving (bảng sau)

accustomed to	afraid of	capable of	fond of
intent on	interested in	successful in	tired of

Ví dụ:

Mitch is afraid of getting married now.

We are accustomed to sleeping late on weekends.

Jean is not capable of understanding the predicament.

Alvaro is intent on finishing school next year.

Craig is fond of dancing.

We are interested in seeing this film.

- Không phải bất cứ tính từ nào trong tiếng Anh cũng đòi hỏi đằng sau nó phải là 1 giới từ, có một số tính từ lại đòi hỏi đằng sau nó là một động từ nguyên thể (xem bảng sau).

anxious	boring	dangerous	hard
eager: háo hức	easy	good	strange
pleased	prepared	ready	able*
usual	common	difficult	

eager to do smth: háo hức làm gì.

hard to do smth : khó làm gì.

* able :

able | to do smth = capable | of doing smth
 unable | to do smth = incapable | of doing smth

Ví dụ:

These students are not yet able to handle such difficult problems.

These students are not yet capable of handling such difficult problems.

Một số thí dụ:

Mohammad is eager to see his family.

It is dangerous to drive in this weather

We are ready to leave now.

It is difficult to pass this test.

It is uncommon to find such good crops in this section of the country.

Ritsuko was pleased to be admitted to the college.

Lưu ý:

- Một số các động từ tiếng Anh thường có giới từ đi kèm ở phía sau. Không được nhầm lẫn giới từ đó với to của động từ nguyên thể. Chẳng hạn một số động từ trong bảng sau:

object to: phản đối	look forward to : mong đợi	confess to : thú nhận đã làm gì
---------------------	----------------------------	---------------------------------

Ví dụ:

John gave up smoking because of his doctor's advice.

Mary insisted on taking the bus instead of the plane.

Fred confessed to stealing the jewels.

We are not looking forward to going back to school.

Henry is thinking of going to France in August.

You would be better off leaving now instead of tomorrow.

5.5 Vấn đề đại từ đi trước động từ nguyên thể hoặc Ving làm tân ngữ.

- Đứng trước 1 động từ nguyên thể làm tân ngữ thì dạng của đại từ phải là tân ngữ.

Subject + verb + complement form	{ Pronoun noun }	+ [to + verb] ...
----------------------------------	---------------------------	--------------------

Sau đây là bảng các động từ đòi hỏi đại từ (hay danh từ) đi sau nó phải ở dạng tân ngữ.

allow	ask	beg	convince	instruct
invite	order	permit	persuade	prepare
remind	urge	want	expect	promise

Ví dụ:

Joe asked Mary to call him when he woke up.

We ordered him to appear in court.

I urge you to consider your decision.

They were trying to persuade him to change his mind.

The teacher permitted them to turn their assignments in late.

You should prepare your son to take this examination.

Tuy nhiên, đứng trước 1 Ving làm tân ngữ thì dạng của danh từ hoặc đại từ phải ở dạng sở hữu.

Chủ ngữ + động từ + $\left. \begin{array}{l} \text{dạng sở hữu của danh từ} \\ \text{tính từ sở hữu} \end{array} \right\} + [\text{verb} + \text{ing}] \dots$

Ví dụ:

We understand your not being able to stay longer.

He regrets her leaving.

We are looking forward to their coming next year.

We don't approve of John's buying this house.

We resent the teacher's not announcing the test sooner.

We object to their calling at this hour.

6. Cách sử dụng động từ bán khiếm khuyết need và dare

6.1 need

Động từ này được sử dụng ra sao còn phụ thuộc vào danh từ đứng đằng sau nó là động vật hay bất động vật.

- khi chủ ngữ là động vật (*living thing*)

Subject as a living thing + <i>need</i> + to + verb

(cần phải làm gì)

Ví dụ:

I need to clean my house.

John and his brother need to paint the house.

My friend needs to learn Spanish.

He will need to drive alone tonight.

-Tuy nhiên khi chủ ngữ là một bất động vật (*unliving thing*) thì động từ sau need sẽ đổi khác.

Subject as unliving thing + need + $\left. \begin{array}{l} [\text{Verb} + \text{ing}] \\ \text{to be} + P_2 \end{array} \right\}$
--

Ví dụ:

The grass needs to be cut. Hoặc The grass needs cutting.

The television needs repairing. Hoặc The television need to be repaired.

The composition needs rewriting. Hoặc The composition needs to be rewritten.

Lưu ý:

need = *to be in need of* + noun

to be in need of + noun có thể thay thế cho cả 2 công thức trên.

Ví dụ:

Jill is in need of money = Jill needs money.

The roof is in need of repair = The roof needs to be repaired.

The organization was in need of volunteers = The organization needed volunteers.

6.2 Dare

- *Dare* không được dùng nhiều ở khẳng định. Nó chỉ được dùng ở phủ định và nghi vấn. Động từ sau nó theo lý thuyết là có *to* nhưng trên thực tế thường bỏ *to*. Nó có thể dùng với trợ động từ *to do* hoặc dùng trực tiếp.

He doesn't dare (to) say anything }
= He dares not (to) say anything. }

Does he dare (to) say anything = Dares he (to) say anything.

- *Dare* không được dùng ở thể khẳng định trừ trường hợp - *I dare say* mang 2 nghĩa:

- *Tôi cho là.*

Ví dụ: I dare say there will be a restaurant car at the end of the train.

- *Tôi công nhận là.*

Ví dụ: I dare say you are right. Tôi thừa nhận là anh đúng.

- How dare (dared) + subject ... (sao dám).

Ví dụ:

How dare you open my letter? Sao cậu dám bóc thư của tôi ra thế ?

- *Dare* còn được dùng như 1 ngoại động từ mang nghĩa dám, thách theo mẫu câu sau:

To dare smb to do smth

(thách ai làm gì)

They dare the boy to swim across the river in the cold weather.

7. Cách dùng động từ to be + infinitive

BE + INFINITIVE

- Nó được dùng để truyền đạt những mệnh lệnh hoặc những chỉ dẫn từ người thứ nhất qua người thứ 2 tới người thứ 3.

Ví dụ:

No one is to leave this building without the permission of the police.

(không ai được phép rời toà nhà này mà không được phép của cảnh sát).

He is to stay here until we return.

(nó phải ở lại đây cho tới khi bọn tao quay lại).

- Dùng với mệnh đề *if* mang tính bắt buộc hoặc mệnh lệnh.

Ví dụ:

Something must be done quickly if extinct birds are to be saved

He said if he fall asleep at the wheel, we were to wake him up.

- để truyền đạt một dự định.

Ví dụ:

She is to be married next month.

(cô ấy sẽ cưới vào tháng tới)

The expedition is to start in a week's time.

Cấu trúc này rất thông dụng trong báo chí và nếu nó là tựa đề báo thì người ta bỏ *be* đi để tiết kiệm chỗ.

Ví dụ:

The Prime Minister is to make a statement tomorrow.

= The Prime Minister to make a statement tomorrow.

- Was/ were + infinitive

Để diễn đạt 1 ý tưởng về số mệnh.

Ví dụ:

They said good bye without knowing that they were never to meet again.

(họ chia tay nhau mà không biết rằng sẽ chẳng bao giờ họ gặp lại nhau)

- To be about to + verb = near future = to be in the point of Ving.

8. Câu hỏi

8.1 Câu hỏi yes và no

Sở dĩ gọi là như vậy vì trong câu trả lời có thể dùng *yes* hoặc *no* ở đầu câu. Nên nhớ rằng:

Yes + positive verb

No + negative verb.

Không được nhầm lẫn dạng câu trả lời tiếng việt.

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{auxiliary} \\ \text{be} \\ \text{do, does, did} \end{array} \right\} + \text{subject} + \text{verb} \dots$$

Is Mary going to school today?

Was Mary sick yesterday?

Have you seen this movie before?

Will the committee decide on the proposal today?

Do you want to use the telephone?

Does George like peanut butter?

Did you go to class yesterday?

8.2 Câu hỏi thông báo

Là loại câu hỏi mà trong câu trả lời ngoài *yes* hoặc *no* ra còn phải thêm một số các thông tin khác. Các câu hỏi này dùng với một số các đại từ nghi vấn.

8.2.1 who và what làm chủ ngữ.

$$\left\{ \begin{array}{l} \textit{Who} \\ \textit{what} \end{array} \right\} + \text{verb} + (\text{complement}) + (\text{modifier})$$

Who opened the door? (someone opened the door)

What happened last night? (something happened last night.)

Chú ý: Không đúng khi nói :

Who did open the door?

What did happen last night?

8.2.2 Whom và what là tân ngữ của câu hỏi

$$\left\{ \begin{array}{l} \textit{whom} \\ \textit{what} \end{array} \right\} + \left\{ \begin{array}{l} \text{auxiliary} \\ \textit{do, does, did} \end{array} \right\} + \text{subject} + \text{verb} + (\text{modifier})$$

Chú ý:

Mặc dù trong văn nói, nhiều người sử dụng *who* thay cho *whom* trong loại câu hỏi này nhưng tuyệt đối không được dùng như vậy trong văn viết (lỗi cơ bản)

Ví dụ:

Whom does Ahmad know from Venezuela? (Ahmad know someone from Venezuela)

What did George buy at the store? (George bought something at the store)

8.2.3 Câu hỏi dành cho các bổ ngữ (when, where, why, how)

$$\left\{ \begin{array}{l} \textit{when} \\ \textit{where} \\ \textit{why} \\ \textit{how} \end{array} \right\} + \left\{ \begin{array}{l} \text{Auxiliary} \\ \textit{be} \\ \textit{do, does, did} \end{array} \right\} + \text{subject} + \text{verb} + (\text{complement}) + (\text{modifier})$$

When did John move to Jacksonville?

Where does Mohamad live ?

Why did George leave so early?

How did Maria get to school today?

Where has Henry gone?

When will Bertha go back to Mexico?

8.3 Câu hỏi gián tiếp (embedded questions)

Là loại câu hỏi có các đặc điểm sau:

- Câu có 2 thành phần nối với nhau bằng 1 đại từ nghi vấn.
- động từ ở mệnh đề 2 phải đứng xuôi sau chủ ngữ không được cấu tạo câu hỏi ở thành phần thứ 2.
- đại từ nghi vấn không chỉ bao gồm 1 từ mà nhiều khi có thể là 2 hoặc 3 từ chẳng hạn: *whose + noun*, *how many*, *how much*, *how long*, *how often*, *what time*, và *what kind*.

Subject + verb (phrase) + question word + subject + verb

Ví dụ:

Câu hỏi : Where will the meeting take place?

Câu hỏi gián tiếp: We haven't ascertained where the meeting will take place.
Q word subject verb phrase

Câu hỏi: Why did the plane land at the wrong airport?

Câu hỏi gián tiếp: The authorities cannot figure out why the plane landed at the wrong airport.
Q word subject phrase

auxiliary + subject + verb + question word + subject + verb

Do you know where he went?

Could you tell me what time it is?

Một số thí dụ:

The professor didn't know how many students would be in her afternoon class.

I have no idea how long the interview will take.

Do they know how often the bus runs at night?

Can you tell me how far the museum is from the college?

I'll tell you what kind of ice cream tastes best.

The teacher asked us whose book was on his desk.

8.4 Câu hỏi có đuôi

Khi sử dụng loại câu hỏi này nên nhớ rằng nó không nhằm mục đích đề hỏi mà nhằm để khẳng định lại ý kiến của bản thân mình đã biết.

- Câu chia làm 2 thành phần tách biệt nhau bởi dấu phẩy.

- Nếu động từ ở phần chính ở thể khẳng định thì ở phần đuôi là phủ định và ngược lại.

- Động từ *to be* được dùng trực tiếp, các động từ thường dùng trợ động từ *to do*, các động từ ở thời kép: *future*, *perfect*, *progressive* dùng với chính trợ động từ của thời đó.

- Các thành ngữ *there is*, *there are* và *it is* dùng lại ở phần đuôi.

- Động từ *to have* trong tiếng Anh của người Mỹ là động từ thường do đó nó sẽ dùng với trợ động từ *to do*.

Ví dụ:

There are only twenty-eight days in February, aren't there?

It's raining now, isn't it? It isn't raining now, is it?

The boys don't have class tomorrow, do they?

You and I talked with the professor yesterday, didn't we?

You won't be leaving for another hour, will you?

Jill and Joe have been to Mexico, haven't they?

You have two children, don't you?

(Trong tiếng Anh, thì sẽ dùng haven't you?)

Lưu ý:

Trong các bài thi TOEFL nếu động từ chính là *have* thì đằng sau phải dùng trợ động từ *do*.

Ví dụ:

She has an exam tomorrow, doesn't she?

9. Lối nói phụ hoa khẳng định và phủ định.

9.1 Lối nói phụ hoa khẳng định.

- Dùng để phụ hoạ lại ý khẳng định của một người khác tương đương với câu tiếng Việt “*cũng thế*” và người ta sẽ dùng *so* và *too* trong cấu trúc này.

- Động từ *to be* được phép dùng trực tiếp, các động từ thường dùng với trợ động từ *to do*, các động từ ở thời kép (*future, perfect, progressive*) dùng với chính động từ của nó.

- Khi *be* được sử dụng trong mệnh đề chính thì thời của động từ *be* sử dụng trong câu phụ hoạ cũng phải cùng thời với *be* ở mệnh đề chính.

Affirmative statement (<i>be</i>) + <i>and</i> + $\left\{ \begin{array}{l} \text{Subject + verb}(\textit{be}) + \textit{too} \\ \textit{So} + \text{verb}(\textit{be}) + \text{subject} \end{array} \right\}$

Ví dụ:

I am happy, and you are too.

I am happy, and so are you.

- Khi một động từ ở thể kép (auxiliary + verb), ví dụ, *will go, should do, has done, have written, must examine*, vv... xuất hiện trong mệnh đề chính thì trợ động từ của mệnh đề chính được sử dụng ở dạng khẳng định, và chủ ngữ và động từ phải hoà hợp.

Affirmative statement + <i>and</i> + (động từ ở thể kép) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Subject + auxiliary only + } \textit{too} \\ \textit{So} + \text{auxiliary only + subject} \end{array} \right\}$
--

Ví dụ:

They will work in the lab tomorrow, and you will too.

They will work in the lab tomorrow, and so will you.

Affirmative statement + <i>and</i> + (động từ đơn trừ <i>be</i>) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Subject + } \textit{do, does, or did} + \textit{too.} \\ \textit{So} + \textit{do, does, or did} + \text{subject} \end{array} \right\}$
--

Ví dụ:

Jane goes to that school, and my sister does too.

Jane goes to that school, and so does my sister.

John went to the mountains on his vacation, and we did too.

John went to the mountains on his vacation, and so did we.

I will be in New Mexico in August, and they will too.

I will be in New Mexico in August, and so will they.

He has seen her plays, and the girls have too.

He has seen her plays, and so have the girls.

We are going to the movies tonight, and Suzy is too.

We are going to the movies tonight, and so is Suzy.

She will wear a costume to the party, and we will too.

She will wear a costume to the party, and so will we.

9.2 Lối nói phủ hoa phủ định

- Dùng để phủ hoạ lại ý phủ định của người khác, tương ứng với câu tiếng việt “ *cũng không*”.

- Cấu trúc dùng cho loại câu này là *either* và *neither*.

Nên nhớ rằng: *Not ... either / Neither ... positive verb*.

Các trường hợp dùng giống hệt công thức khẳng định.

Negative statement + and +	{ Subject + negative auxiliary or <i>be</i> + <i>either</i> . <i>Neither</i> + positive auxiliary or <i>be</i> + subject. }
----------------------------	--

Ví dụ:

I didn't see Mary this morning. John didn't see Mary this morning.

I didn't see Mary this morning, and John didn't either.

I didn't see Mary this morning, and neither did John.

She won't be going to the conference. Her colleagues won't be going to the conference.

She won't be going to the conference, and her colleagues won't either.

She won't be going to the conference, and neither will her colleagues.

John hasn't seen the new movie yet. I haven't seen the new movie yet.

John hasn't seen the new movie yet, and I haven't either.

John hasn't seen the new movie yet, and neither have I.

10. Câu phủ định

Để thành lập câu phủ định người ta đặt *not* vào sau động từ *to be*, trợ động từ *to do* của động từ thường, và các trợ động từ của động từ ở thời kép.

- Đặt *any* đằng trước danh từ để nhấn mạnh cho phủ định.

- Trong một số trường hợp để nhấn mạnh cho danh từ đằng sau bị phủ định, người ta để động từ ở nguyên thể và đặt *no* trước danh từ. (*no = not at all*).

Negative + negative = Positive

Ví dụ:

It's really unbelievable that he has no money.

Negative + comparative = Superlative

Ví dụ:

Professor Baker couldn't be more helpful = Pr. Baker was the most helpful.

We couldn't have gone to the beach on a better day. Tức là: Today is the best day to go to the beach.

Negative ..., much less + noun.

(không mà lại càng không)

Ví dụ:

He didn't like to read novels, much less text books.

It's really unbelievable how he could have survived, after such a free fall, much less live to tell about it on TV.

Một số phó từ trong tiếng Anh mang nghĩa phủ định, khi đã dùng nó trong câu tuyệt đối không được dùng phủ định của động từ nữa.

Ví dụ:

Hardly		Hầu như không (Almost no)
Scarcely		
Barely		

Hardly ever		Hầu như không bao giờ (almost never).
Rarely		
Seldom		

Công thức dùng với các phó từ trên.

Subject + negative + adverb + positive verb

Lưu ý: *Barely* và *scarcely* đôi khi mang nghĩa vừa đủ, vừa soạn (*just enough*). Phải căn cứ theo ngữ cảnh của câu hoặc các câu trả lời dưới phần nghe để tìm ra nghĩa đúng.

Ví dụ:

He scarcely has money for the tuition fee and not any coins left.

(Nó vừa đủ tiền để trả học phí và không còn xu nào cả.)

11. Mệnh lệnh thức

Chia làm 2 loại trực tiếp và gián tiếp.

11.1 Mệnh lệnh thức trực tiếp.

Mệnh lệnh thức trực tiếp là câu mà một người ra lệnh cho một người khác làm việc gì đó. Nó có thể có *please* đi trước. Chủ ngữ được hiểu là *you*. Sử dụng dạng đơn giản của động từ (Nguyên thể bỏ *to*).

Ví dụ:

Close the door.

Open the window.

Leave the room.

Pay your rent.

Please turn off the light.

Be quiet.

Dạng mệnh lệnh thức phủ định được thành lập nhờ cộng thêm *don't* trước động từ.

Don't close the door.

Please don't turn off the light.

Don't open the window, please.

(*Please* có thể đứng đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh thức làm cho câu trở nên lịch sự hơn).

11.2 Mệnh lệnh thức gián tiếp.

Thường dùng với 4 động từ sau:

to order		smb		
to ask				to do something.
to tell				not to do something
to say				

Ví dụ:

John told Mary to close the door.

Jack asked Jill to turn off the light.

The teacher told Christopher to open the window.

Please tell Jaime to leave the room.

John ordered Bill to close his book.

The policeman ordered the suspect to be quiet.

Lưu ý:

Đuôi của Let's, shall we.

Ví dụ:

Let's go out for lunch, shall we?

Khác với *let us* trong câu mệnh lệnh thức.

Ví dụ:

Let's go now (chúng ta đi thôi) khác với Let us go, please. (xin hãy để cho chúng tôi đi)

12. Động từ khiếm khuyết.

Sở dĩ gọi là như vậy vì động từ này mang những đặc tính như sau:

- Không có tiểu từ *to* đằng trước.
- Động từ nào đi sau nó cũng phải bỏ *to*.
- Không bao giờ 2 động từ khiếm khuyết đi cùng với nhau, nếu có thì bắt buộc động từ thứ 2 phải chuyển sang một dạng khác.

Ví dụ:

Will have to
must

Will be able to
can

Will be allowed to
may

Động từ khiếm khuyết được sử dụng với các chức năng sau:

12.1 Diễn đạt thời tương lai.

12.2 Diễn đạt câu điều kiện.

12.2.1 Điều kiện có thể thực hiện được ở thời hiện tại.

$If + \text{Subject} + \text{simple present} + \text{subject} + \left\{ \begin{array}{l} \textit{Will/shall} \\ \textit{can/ may} \end{array} \right\} + [\textit{verb in simple form}]$
--

Ví dụ:

If I have the money, I will buy a new car.

If you try more, you will improve your English.

We will have plenty of time to finish the project before dinner if it is only ten o'clock now.

$If + \text{subject} + \text{simple present tense} + \text{subject} + \dots + \text{simple present tense}$
--

Mẫu câu này còn được dùng để diễn tả một thói quen.

Ví dụ:

If the doctor has morning office hours, he visits his patients in the hospital in the afternoon (không có động từ khuyết thiếu.)

John usually walks to school if he has enough time.

If + Subject + simple present tense ... + command form* ...

* Nên nhớ rằng mệnh lệnh thức ở dạng đơn giản của động từ. (*simple form*)

Mẫu câu trên có nghĩa là nhờ ai, ra lệnh cho ai làm gì.

Ví dụ:

If you go to the Post Office, please mail this letter for me.

Please call me if you hear from Jane.

12.2.2 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời hiện tại.

If + Subject + simple past + subject + $\left\{ \begin{array}{l} \text{Would/should} \\ \text{could/ might} \end{array} \right\}$ + verb in simple form

Ví dụ:

If I had enough money now, I would buy this house
(but now I don't have enough money.)

If I had the time, I would go to the beach with you this weekend.
(but I don't have the time.) (I'm not going to the beach with you.)

He would tell you about it if he were here.
(he won't tell you about it.) (He is not here).

If he didn't speak so quickly, you could understand him.
(He speaks very quickly.) (You can't understand him.)

Lưu ý:

Động từ *to be* sau *if* ở mẫu câu này phải chia làm *were* ở tất cả các ngôi.

I... they were.

Ví dụ:

If I were you, I wouldn't do such a thing.
(but I'm not you.)

12.2.3 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời quá khứ.

If + Subject + past perfect + subject + $\left\{ \begin{array}{l} \text{Would/should} \\ \text{could / might} \end{array} \right\}$ + have + P₂

Ví dụ:

If we hadn't lost the way we could have been here in time.
(but in fact we lost the way, so we were late.)

If we had known that you were there, we would have written you a letter.

(We didn't know that you were there.) (we didn't write you a letter.)

She would have sold the house if she had found the right buyer.
(She didn't sell the house.) (She didn't find the right buyer.)

If we hadn't lost the way, we would have arrived sooner.
(We lost our way.) (we didn't arrive early.)

Câu điều kiện không phải lúc nào cũng tuân theo đúng công thức trên, trong một số trường hợp 1 vế của câu điều kiện ở quá khứ còn một vế lại ở hiện tại do thời gian của từng mệnh đề quy định.

Ví dụ:

If she had caught the flight she would be here by now.

Lưu ý:

Trong một số trường hợp ở câu điều kiện không thể thực hiện được ở thời quá khứ, người ta bỏ *if* đi và đảo *had* lên đầu câu nhưng ý nghĩa vẫn giữ nguyên.

Had + subject + [verb in past participle]...

Ví dụ:

Had we known you were there, we would have written you a letter.

Had she found the right buyer, she would have sold the house.

Hadn't we lost the way, we would have arrived sooner.

12.2.4 Các cách dùng đặc biệt của Will, would và should trong các mệnh đề if

- Thông thường những động từ này không được dùng đằng sau *if* nhưng nếu được dùng nó sẽ mang ý nghĩa sau:

If you will /would.

Thường được dùng trong các yêu cầu lịch sự (*Would* lịch sự hơn)

Ví dụ:

If you would wait a moment, I will see if Mr John is here.

(Nếu cô vui lòng chờ một chút, tôi sẽ xem liệu ông John có ở đây không.)

I would be very grateful if you will/ would make an arrangement for me.

If you could + verb in simple form.

Nếu ông vui lòng - Người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như một lẽ tất nhiên

Ví dụ:

If you could fill in this form.

If you could open your books.

If + subject + will / would.

Nếu ... chịu - Diễn đạt ý tự nguyện

Ví dụ:

If he will (would) listen to me, I can help him.

Nếu nó chịu nghe theo lời tôi thì tôi có thể giúp nó.

If + subject + will.

Diễn tả sự ngoan cố.

Ví dụ:

If you will learn English this way, a failure for TOFEL test is sure awaiting you.

Nếu cậu mà cứ học tiếng Anh theo cách này thì trượt kỳ thi TOFEL chắc chắn đang chờ đón cậu.

If + subject + should.

Diễn đạt một hành động dù rất có thể được song khả năng rất ít và khi nói người nói không tin là sự việc lại có thể xảy ra.

Ví dụ:

If you shouldn't know how to use this TV set, please call me up this number.

Nếu anh không biết cách sử dụng chiếc tivi này, hãy gọi điện cho tôi số máy này. (Nói vậy nhưng người nói không cho rằng là anh ta lại không biết sử dụng chiếc tivi đó.)

If you should have any difficulties while doing these exercises, please feel free to ask me.

(Người thầy không cho rằng cậu học sinh lại không làm được những bài tập đó - vì chúng rất dễ hoặc cậu học trò rất thông minh)

- Trong một số trường hợp người ta bỏ *if* đi và đảo *should* lên đầu câu mà ngữ nghĩa không thay đổi.

Ví dụ:

Should you have any difficulties while doing these exercises, please feel free to ask me.

Should it be cloudy and gray, the groundhog will supposedly wander around for food - a sign that spring is near.

Nếu trời có nhiều mây và bầu trời xám xịt thì người ta cho là con sóc đất sẽ đi lang thang kiếm ăn - đó là dấu hiệu của mùa Xuân đang tới gần. Thực ra, khi sử dụng cấu trúc này thì tác giả cho rằng khi con sóc đất chui ra thì rất hiếm khi trời lại có nhiều mây và bầu trời lại xám lại - có thể là do kết quả thống kê.

13. Cách sử dụng thành ngữ as if, as though.

(Có nghĩa là : dường như là, như thể là)

- Mệnh đề đằng sau 2 thành ngữ này thường hay ở dạng điều kiện không thể thực hiện được và chia làm 2 thời:

13.1 Thời hiện tại

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở *simple present* thì động từ ở mệnh đề sau phải chia ở *simple past*, động từ *to be* sẽ phải chia ở là *were* ở tất cả các ngôi.

$$\text{Subject + verb (simple present) + } \left\{ \begin{array}{l} \textit{as if} \\ \textit{as though} \end{array} \right\} + \text{ subject + verb (simple past)}$$

Ví dụ:

The old lady dresses as if it were winter even in the summer.
Hiện tại quá khứ

(It is not winter.)

Angelique walks as though she studied modelling.
Hiện tại quá khứ

(She didn't study modelling)

He acts as though he were rich.
Hiện tại quá khứ

(He is not rich)

13.2 Thời quá khứ.

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở *simple past* thì động từ ở mệnh đề 2 phải chia ở *past perfect*.

$$\text{Subject + verb (simple past) + } \left\{ \begin{array}{l} \textit{as if} \\ \textit{as though} \end{array} \right\} + \text{ subject + verb (past perfect)}$$

Ví dụ:

Betty talked about the contest as if she had won the grand prize.
Past simple past perfect

(She didn't win the grand prize.)

Jeff looked as if he had seen a ghost.
Past simple past perfect

(She didn't see a ghost.)

He looked as though he had run ten miles.
Past simple past perfect

(He didn't run ten miles.)

- Cả 2 dạng chia đó sau *as if* đều diễn đạt điều kiện không thể thực hiện được.

Lưu ý:

Trong một số trường hợp nếu điều kiện là có thật thì 2 công thức trên không được tuân theo. Động từ lại trở về dạng bình thường theo diễn biến của câu.

Ví dụ:

He looks as if he has finish the test.

14. Cách sử dụng động từ To hope và to wish.

Hai động từ này tuy đồng nghĩa nhưng khác nhau về mặt ngữ pháp.

+ Đằng sau động từ *to hope* là một câu diễn biến bình thường.

Ví dụ:

I hope that they will come. (I don't know if they are coming.)

(Tôi hy vọng là họ sẽ tới.)

We hope that they came yesterday. (We don't know if they came.)

+ Nhưng động từ *to wish* lại đòi hỏi đằng sau nó phải là một điều kiện không thể thực hiện được. Điều kiện này chia làm 3 thời.

14.1 Thời tương lai.

Động từ ở mệnh đề sau sẽ phải là *Would / could + verb* hoặc *were + Ving*.

Subject + wish + (that) + Subject* + $\left\{ \begin{array}{l} \text{Could + verb} \\ \text{would + verb} \\ \text{were + Ving} \end{array} \right\} + \dots$

Subject* : có thể là cùng hoặc khác chủ ngữ với chủ ngữ trong mệnh đề chính.

Ví dụ:

We wish that you could come to the party tonight. (You can't come.)

I wish that you would stop saying that. (You probably won't stop.)

She wish that she were coming with us. (She is not coming with us.)

14.2 Thời hiện tại

Động từ ở mệnh đề 2 sẽ chia ở *simple past*. Động từ *to be* phải chia làm *were* ở tất cả các ngôi.

Subject + wish + (that) + Subject* + verb in simple past ...
--

Ví dụ:

I wish that I had enough time to finish my homework. (I don't have enough time.)

We wish that he were old enough to come with us. (He is not old enough.)

They wish that they didn't have to go to class today. (They have to go to class.)

14.3 Thời quá khứ.

Động từ ở mệnh đề sau sẽ phải chia ở *Past perfect* hoặc *Could have + P₂*

Subject + wish + (that) + Subject + $\left\{ \begin{array}{l} \text{Past perfect} \\ \text{Could have + P}_2 \end{array} \right\}$
--

Ví dụ:

I wish that I had washed the clothes yesterday. (I didn't wash the clothes yesterday.)

She wish that she could have been there. (She couldn't be there.)

We wish that we had had more time last night. (We didn't have more time.)

Lưu ý:

Động từ *wish* chỉ có thể ảnh hưởng đến mệnh đề đằng sau nó bằng cách buộc mệnh đề đó phải ở điều kiện không thể thực hiện được. Nhưng điều kiện đó ở thời nào lại do thời gian của mệnh đề đó quyết định không hề phụ thuộc vào thời của động từ *to wish*.

Ví dụ:

He wished that he could come to the party next week.

Quá khứ

Điều kiện ở tương lai

Tương lai

Phù hợp về thời

The photographer wished that we stood closer together than we are standing now.

Quá khứ

điều kiện ở hiện tại

hiện tại

Phù hợp về thời

- Phải phân biệt với *to wish* ở dạng câu này với nghĩa ước gì, mong gì với *to wish* trong mẫu câu sau:

To wish somebody something

Ví dụ:

I wish you a happy birthday.

15. Cách sử dụng thành ngữ used to và get/be used to

15.1 used to.

Used to + [Verb in simple form]... (Thường hay, đã từng)

(*)

Chỉ một thói quen, hành động thường xuyên xảy ra lặp đi lặp lại trong quá khứ.

Ví dụ:

When David was young, he used to swim once a day. (Thói quen trong quá khứ)

Chuyển sang câu nghi vấn:

Did + Subject + use to + Verb

= Used + Subject + to + verb.

Ví dụ:

When David was young, | did he use to swim once a day?
| used he to swim once a day?

Câu phủ định:

Subject + didn't + use to + Verb = Subject + used not to + verb.

Ví dụ:

When David was young, | he didn't use to swim once a day.
| he used not to swim once a day.

15.2 get / be used to.

BE / GET USED TO +	VING
(trở nên quen với)	(noun)

Lưu ý: Trong công thức (*) có thể thay *used to* = *Would* nhưng dễ nhầm lẫn.

16. Cách sử dụng thành ngữ Would rather

Would rather ... than = Prefer ... to
(Thích ... hơn là; thà ... hơn là)

– Đằng sau *would rather* phải là một động từ nguyên thể bỏ *to* (*bare infinitive*) nhưng đằng sau *prefer* phải là một *verb+ing*.

Ví dụ:

John would rather drink Coca-Cola than orange juice.

John prefer drinking Coca-Cola to drinking orange juice.

Lưu ý:

– Việc sử dụng thành ngữ này còn tùy thuộc vào số chủ ngữ và nghĩa của câu

16.1 Loại câu có một chủ ngữ.

Ở loại câu này chỉ dùng *Would rather* (không có *than*) và chia làm 2 thời :

1. Thời hiện tại.

Động từ sau *Would rather* là nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn dùng phủ định đặt *not* trước động từ nguyên thể bỏ *to* (công thức 1)

Subject + *Would rather* + (*not*) bare infinitive

(1)

Ví dụ:

Jim would rather go to class tomorrow

Trong câu này người nói muốn nói Jim thích đến lớp vào ngày mai (chứ hôm nay Jim không muốn)

2. Thời quá khứ.

ở thời quá khứ sau *would rather* là *have + past participle* (hay còn gọi là phân từ 2 - P₂) - Công thức 2.

Subject + *would rather* + have + (P₂)

(2)

Ví dụ:

John would rather have gone to class yesterday than today (John thích đi học vào ngày hôm qua hơn ngày hôm nay).

16.2 Loại câu có 2 chủ ngữ

ở loại câu này thành ngữ được sử dụng sẽ là *Would rather that* (ước gì, mong gì) và chia làm những mẫu câu như sau:

1. Câu giả định

Là loại câu diễn đạt ý người thứ nhất muốn người thứ 2 làm một việc gì đó, nhưng làm hay không còn tùy thuộc vào vào phía người thứ 2. Do vậy cấu trúc động từ sau chủ ngữ 2 phải là nguyên thể bỏ *to* - Công thức 1.

Subject₁ + *Would rather that* + Subject₂ + bare infinitive

(1)

Ví dụ:

I would rather that Jones call me tomorrow (Tôi muốn Johnes gọi điện cho tôi vào ngày mai - Nhưng Jones cố gọi điện cho người nói hay không còn tùy vào Jones).

We would rather that he take this train. (Đáp chuyển tàu đó hay không còn tùy vào anh ấy - Họ chỉ muốn vậy).

2. Điều kiện không thực hiện được ở hiện tại (nghĩa của câu trái với thực tế).

Động từ sau chủ ngữ 2 sẽ chia ở *Simple past*, động từ *to be* sẽ phải được chia thành *Were* ở tất cả các ngôi - Công thức 2

Subject₁ + *would rather that* + Subject₂ + Simple past...

(2)

Ví dụ:

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does

(In fact his girlfriend doesn't work in the same department.)

Jane would rather that it were winter now.

(It is not winter now.)

Nhận xét:

- Trong các câu trên nghĩa của vế thứ 2 luôn trái với thực tế ở thời điểm hiện tại.

- Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng

Did not + verb
Were not + verb

3. Điều kiện không thể thực hiện được trong quá khứ (Nghĩa của câu là trái với thực tế.)

Trong loại câu này động từ ở mệnh đề thứ 2 sẽ phải được chia ở *Past perfect* - Công thức 1.

Subject ₁ + would rather that + Subject ₂ + Past perfect
--

(1)

Ví dụ:

Jim would rather that Jill had gone to class yesterday.

(nhưng trong thực tế thì Jill đã không tới lớp ngày hôm qua và người nói chỉ lấy làm tiếc là Jill đã không tới lớp vào ngày hôm qua.)

Nhận xét: Trên thực tế nghĩa của *to wish* và *would rather that* (với nghĩa ước, mong muốn) trong trường hợp trên là giống nhau nhưng *Wish* được sử dụng trong tiếng Anh bình dân (hàng ngày). Còn *Would rather that* mang kịch tính nhiều hơn.

17. Cách sử dụng Would Like

Thành ngữ này dùng để mời mọc người khác một cách lịch sự hoặc diễn đạt mong muốn của mình một cách nhã nhặn sau đó phải là động từ nguyên thể có *to* (*infinitive*).

Subject + <i>would like</i> + [<i>to</i> + verb] ...

Ví dụ:

Would you like to dance with me?

I would like to visit Hongkong.

We would like to order now, please.

The president would like to be re-elected.

They would like to study at the university.

Would you like to see a movie tonight?

Lưu ý :

- Nếu hành động được xác định cụ thể về mặt thời gian hoặc thời gian là hiện tại thì dùng động từ nguyên thể sau *like*.

- Nhưng nếu thời gian là không xác định thì phải dùng *Verb+ing*.

Ví dụ:

Would you like a lemonade now? (thời gian là hiện tại *now*)

She likes watching TV every night. (thời gian là không xác định - chỉ sở thích *hobby*)

Hoặc I would like eating a steak and salad.

18. Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại.

18.1 Could/may/might.

Could/may/might + [Verb in simple form]

Có thể /có lẽ.

Chỉ một khả năng có thể xảy ra ở hiện tại song người nói không chắc. Cả 3 động từ có giá trị như nhau.

Ví dụ:

It might rain tomorrow	=	It will possibly rain tomorrow
It may rain tomorrow		OR
It could rain tomorrow		Maybe it will rain tomorrow

Chú ý:

Maybe là sự kết hợp của *may* và *be*, nhưng nó là một từ và không phải là trợ động từ. Nó đồng nghĩa với *perhaps*.

Một số ví dụ về *Could, may, và might*:

The president said that there might be a strike next month.

I don't know what I'm doing tomorrow. I may go to the beach or I may stay home.

(Lưu ý là người Anh thường nói là stay at home nhưng người Mỹ lại nói là stay home.)

It might be warmer tomorrow.

I may not be able to go with you tonight.

I don't know where Jaime is. He could be at home.

18.2 Should

Should + [Verb in simple form]

Nghĩa là :

- Nên (diễn đạt một lời khuyên, đề nghị hoặc bắt buộc nhưng không mạnh lắm)

- Có khi - dùng để diễn đạt mong muốn điều gì xảy ra.

Ví dụ:

It should rain tomorrow (I expect it to rain tomorrow)

My check should arrive next week. (I expect it to arrive next week).

Lưu ý:

- *Had better, ought to, be supposed to* nói chung là đồng nghĩa với *should* với điều kiện là động từ *to be* phải chia ở thời hiện tại.

- *be supposed to* ngoài nghĩa tương đương với *should* còn mang nghĩa quy định phải, bắt buộc phải.

Ví dụ:

We are supposed to have a math test this afternoon, but it was postponed because the Professor had to attend a science conference.

(Theo quy định là)

18.3 Must

<i>Must</i> + [verb in simple form]

Nghĩa là :

- Phải - bắt buộc rất mạnh (người bị bắt buộc không có sự lựa chọn nào khác)

Ví dụ:

One must endorse a check before one cashes it. (người ta phải ký sau tấm séc trước khi rút tiền).

George must call his insurance agent today.

A pharmacist must keep a record of the prescriptions that are filled.

An automobile must have gasoline to run.

An attorney must pass an examination before practising law.

This freezer must be kept at -20°.

- Hẳn là - diễn đạt một sự suy luận có logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.

Ví dụ:

John's lights are out. He must be asleep.

(We assume that John is asleep because the lights are out.)

The grass is wet. It must be raining.

(We assume that it is raining because the grass is wet.)

- *Must* được thay thế bằng *have to* trong những trường hợp sau đây

- Đứng sau *Will* ở thời tương lai.

Ví dụ:

We will have to take a TOEFL test at the end of this year.

- *Had to* thay cho *must* ở quá khứ.

Ví dụ:

The teacher had to attend a science conference yesterday.

- ở thời hiện tại *have to* được thay thế cho *must* khi:

Hỏi xem mình có bị buộc phải làm điều gì không hoặc diễn đạt sự bắt buộc do khách quan mang lại để làm giảm nhẹ tính bắt buộc của *must*.

Ví dụ:

Q : Do I have to leave a deposit?

A : No, you needn't but you have to sign in this register, I'm sorry but that's the rule.

19. Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở thời quá khứ.

Could/ May/ might + have + P₂ (có lẽ đã)

Chỉ một khả năng ở quá khứ song người nói không dám chắc.

Ví dụ:

It might have rained last night, but I'm not sure.

(Có lẽ đêm qua trời mưa)

The cause of death could have been bacteria.

(Nguyên nhân của cái chết có lẽ là do vi trùng)

John might have gone to the movies yesterday.

(Có lẽ John đã tới rạp chiếu bóng ngày hôm qua)

Could + have + P₂ (có lẽ đã có thể - nhưng thực tế thì không)

Ví dụ:

We could have solved this problem at that time (But we couldn't in fact)

(Lẽ ra lúc đó chúng tôi đã có thể giải quyết được vấn đề này.)

SHOULD + HAVE + P₂ (lẽ ra phải, lẽ ra nên - nhưng thực tế thì không)

Thành ngữ này tương đương với Was / were / Supposed to.

MUST HAVE P₂ - Hẳn là đã

(Chỉ sự suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật trong quá khứ)

Ví dụ:

Paul did so well in his speech today that he could have rehearsed it many times this past week.

(Hôm nay Paul đã có lời phát biểu rất hay, hẳn là tuần qua nó đã diễn tập rất nhiều lần).

MIGHT HAVE BEEN VERB+ ING - có lẽ lúc ấy đang

(Chỉ sự suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật trong quá khứ)

Ví dụ:

I didn't hear the telephone ring, I might have been sleeping at that time.

I didn't watch that scene on television, I might have been paying attention to the argument.

MUST HAVE BEEN VERB+ ING - chắc hẳn lúc ấy đang

(Chỉ sự suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật trong quá khứ)

Ví dụ:

I didn't hear you knock, I must have been sleeping at that time.

I didn't see him this morning, he must have been working in the office.

20. tính từ và phó từ (adjective and adverb).

- Một tính từ bao giờ cũng bổ nghĩa cho một danh từ và chỉ danh từ. Nó đứng ngay trước danh từ đó. Trong tiếng Anh chỉ có một danh từ duy nhất đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa đó là: *galore* (nhiều, phong phú, dồi dào).

Ví dụ:

There are errors galore in the final exam.

- Một phó từ bao giờ cũng bổ nghĩa cho:

+ Một động từ - một tính từ - và một phó từ khác.

Ví dụ:

He runs very fast.
verb adv adv

She is terribly beautiful.
Adv adj

- *Adj + ly = adv* nhưng phải cẩn thận vì không phải bất cứ từ nào có đuôi *ly* đều là phó từ. Một số các tính từ cũng có tận cùng là *ly*.

Ví dụ:

Lovely, friendly, lonely.

- Một số các cụm từ mở đầu bằng giới từ để chỉ địa điểm, thời gian, phương tiện hành động, tình huống hành động cũng được coi là phó từ. Ví dụ: *in the office*.

- Một số các phó từ có cấu tạo đặc biệt như *soon, very, almost*.

- Vị trí các phó từ trong tiếng Anh tương đối thoải mái nhưng cũng có những phức tạp. Có một số quy luật như sau:

+ Các phó từ bổ ngữ sẽ thường xuyên đứng ở cuối câu theo thứ tự ưu tiên:

- chỉ phương thức hành động (đuôi *ly*),
- chỉ địa điểm (*here, there, at school...*),
- chỉ thời gian,
- chỉ phương tiện hành động,
- chỉ tình huống hành động.

+ Một phó từ không bao giờ được đứng xen vào giữa động từ và tân ngữ.

Ví dụ:

I have terribly a headache. (câu sai vì phó từ đứng xen giữa động từ và tân ngữ)

+ Nếu trong câu chỉ có phó từ chỉ thời gian thì nó sẽ đứng lên đầu câu.

Ví dụ:

In 1975 I graduated but I didn't find a job.

+ Các phó từ chỉ tần số (*always, sometimes...*) thường bao giờ cũng đứng trước động từ chính khi nó là động từ hành động, nhưng bao giờ cũng đứng sau động từ *to be*.

Ví dụ:

- They have often visited me recently.

- He always comes in time.

Nhưng: The president is always in time.

21. Động từ nối.

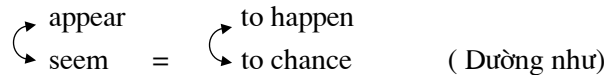
Đó là các động từ trong bảng sau.

be	appear	feel
become	seem	look
remain	sound	smell
stay		taste

Các động từ trên có những đặc tính sau:

- Không diễn đạt hành động mà diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc, như màu sắc, mùi vị ...
- Đằng sau chúng phải là một tính từ không được là một phó từ.

Lưu ý: các cặp động từ

 appear
seem = to happen
to chance (Dường như)

- *To appear* có thể thay thế cho *to seem* và ngược lại nhưng không thể thay thế cho *to happen* và *to chance*.

- 3 động từ *to be, to become, to remain* có những trường hợp có một danh từ hoặc một ngữ danh từ theo sau, lúc đó chúng mất đi chức năng động từ nối.

- 4 động từ *to feel, to look, to smell* và *to taste* trong một số trường hợp đòi hỏi sau nó là danh từ làm tân ngữ và trở thành một ngoại động từ. Lúc này chúng mất đi chức năng của một động từ nối và trở thành một động từ diễn đạt hành động và có quyền đòi hỏi 1 phó từ đi bổ trợ (chúng thay đổi về mặt ngữ nghĩa).

- *To feel* = sờ, nắn, khám xét.

- *to look at* : nhìn

- *to smell* : ngửi.

- *to taste* : nếm.

22. So sánh của tính từ và danh từ

22.1 So sánh bằng.

So sánh bằng chỉ ra 2 thực thể chính xác giống nhau (bằng nhau hoặc như nhau) và ngược lại nếu cấu trúc so sánh ở dạng phủ định.

Lưu ý:

- Do tính chất phức tạp của loại công thức này nên việc sử dụng bó hẹp vào trong bảng trên.
- The same as >< different from.

My nationality is different from hers.

Our climate is different from Canada's.

- Trong tiếng Anh của người Mỹ có thể dùng *different than* nếu sau đó là cả một câu hoàn chỉnh (không phổ biến).

Ví dụ:

His appearance is different from what I have expected.

= His appearance is different than I have expected.

- *From* có thể thay thế bằng *to*.

Một số thí dụ về the same và different from:

These trees are the same as those.

He speaks the same language as she.

Her address is the same as Rita's.

Their teacher is different from ours.

My typewriter types the same as yours.

She takes the same courses as her husband.

22.2 So sánh hơn, kém

- Trong loại so sánh này, người ta phân ra làm 2 loại phó từ, tính từ ngắn và phó từ, tính từ dài.
- Đối với các phó từ và tính từ ngắn, ta chỉ cần cộng thêm đuôi *ER* vào tận cùng.
- Đối với những tính từ ngắn có 1 nguyên âm kẹp giữa 2 phụ âm, ta phải gấp đôi phụ âm cuối để không phải thay đổi cách đọc.

Ví dụ:

big - bigger.

red - redder

hot - hotter

- Những tính từ có tận cùng bằng bán nguyên âm phải đổi thành *ier* (y -ier)

Ví dụ:

happy - happier

friendly - friendlier (hoặc more friendly than)

- Trường hợp ngoại lệ: *strong* - *stronger*.

- Đối với tất cả các phó từ và tính từ dài dùng *more* (nếu hơn) và dùng *less* (nếu kém).

Ví dụ: more beautiful, more important, more believable.

$$\boxed{\text{Subject} + \text{verb} + \left\{ \begin{array}{l} \text{adj} + \text{er} \\ \text{adv} + \text{er}^* \\ \text{more} + \text{adj/ adv} \\ \text{less} + \text{adj} \end{array} \right\} + \text{than} + \left\{ \begin{array}{l} \text{noun} \\ \text{pronoun} \end{array} \right\}}$$

* có thể thêm *er* vào tận cùng của một số phó từ như: *faster*, *quicker*, *sooner*, và *later*.

Lưu ý:

- Đằng sau phó từ so sánh như *than* và *as* phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được phép là đại từ nhân xưng tân ngữ (lỗi cơ bản).

Ví dụ:

John's grades are higher than his sister's.

Today is hotter than yesterday.

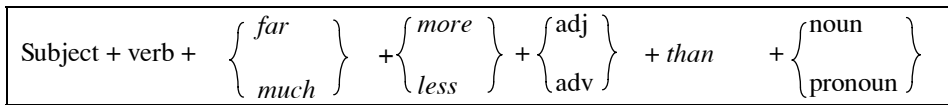
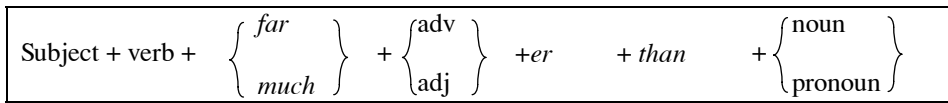
This chair is more comfortable than the other.

He speaks Spanish more fluently than I .

He visits his family less frequently than she does.

This year's exhibit is less impressive than last year's.

- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng *far* hoặc *much* trước so sánh.



- Một số thành ngữ nhấn mạnh : much too much
adv adv adj
 | ↑ | ↑

Ví dụ:

Harry's watch is far more expensive than mine.

That movie we saw last night was much less interesting than the one on television.

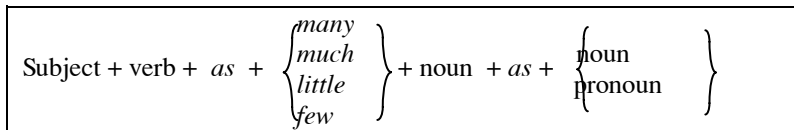
A watermelon is much sweeter than a lemon.

She dances much more artistically than her predecessor.

He speaks English much more rapidly than he does Spanish.

His car is far better than yours.

- Danh từ cũng có thể được dùng để so sánh trong các cấu trúc bằng hoặc hơn, kém.
- Trong cấu trúc so sánh bằng chỉ cần xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì trước chúng có một số định ngữ dùng với 2 loại danh từ đó.
- Trong cấu trúc so sánh hơn kém cũng cần phải xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có dùng *fewer* (cho đếm được), *less* (không đếm được) và *more* dùng chung cho cả 2 (công thức dưới đây). Do cấu trúc này không phức tạp nên được dùng rộng rãi hơn so với cấu trúc so sánh bằng.



hoặc

Subject + verb + $\left\{ \begin{array}{l} \text{more} \\ \text{fewer} \\ \text{less} \end{array} \right\}$ + noun + <i>than</i> + $\left\{ \begin{array}{l} \text{noun} \\ \text{pronoun} \end{array} \right\}$
--

Ví dụ:

I have more books than she.

February has fewer days than March.

He earns as much money as his brother.

They have as few class as we.

Their job allows them less freedom than ours does.

Before pay-day, I have as little money as my brother.

22.3 So sánh hợp lý

Khi so sánh nên nhớ rằng các mục từ dùng để so sánh phải tương đương với nhau về bản chất ngữ pháp (người với người, vật với vật). Do vậy 3 mục so sánh hợp lý sẽ là:

- sở hữu cách
- that of (cho số ít)
- those of (cho số nhiều)

Câu sai: His drawings are as perfect as his instructor (câu này so sánh *drawings* với *instructor*)

Câu đúng : His drawings are as perfect as his instructor's (instructor's = instructor's drawings)

Câu sai: The salary of a professor is higher than a secretary. (câu này so sánh giữa lương của 1 ông giáo sư với một cô thư ký)

Câu đúng: The salary of a professor is higher than that of a secretary. (that of = that salary of)

Câu sai : The duties of a policeman are more dangerous than a teacher. (câu này so sánh giữa *duties* với *teacher*)

Câu đúng: The duties of a policeman are more dangerous than those of a teacher. (those of = those duties of).

Một số thí dụ về so sánh hợp lý.

John's car runs better than Mary's.
(Mary's = Mary's car)

The climate in Florida is as mild as that of California.
(that of = that climate of)

Classes in the university are more difficult than those in the college.
(those in = the classes in)

The basketball games at the university are better than those of the high school.
(those of = the games of)

Your accent is not as strong as my mother's.
(my mother's = my mother's accent)

My sewing machine is better than Jane's.

(Jane's = Jane's sewing machine).

22.4 Các dạng so sánh đặc biệt

Bảng dưới đây là một số dạng so sánh đặc biệt của tính từ và phó từ. Trong đó lưu ý rằng *farther* dùng cho khoảng cách, *further* dùng cho thông tin và những vấn đề trừu tượng khác.

Tính từ và phó từ	so sánh hơn kém	so sánh nhất
far	{ farther } { further }	{ farthest } { furthest }
little	less	least
{ much } { many }	more	most
{ good } { well }	better	best
{ bad } { badly }	worse	worst

I feel much better today than I did last week.

The university is farther than the mall.

He has less time now than he had before.

Marjorie has more books than Sue.

This magazine is better than that one.

He acts worse now than ever before.

+ further = more.

Ví dụ:

The distance from your house to school is farther than that of mine.

He will come to the US for further education next year.

22.5 So sánh đa bộ

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

Subject + verb + bội số + as +	{ much } { many }	+ noun + as +	{ noun } { pronoun }
--------------------------------	----------------------	---------------	-------------------------

Ví dụ:

This encyclopedia costs twice as much as the other one.

At the clambake last week, Fred ate three times as many oysters as Barney.

Jerome has half as many records now as I had last year.

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có *much* và *many*.

- Các cấu trúc *twice that* $\left\{ \begin{array}{l} \text{much} \dots \\ \text{many} \end{array} \right\}$
(gấp đôi số đó)

chỉ được dùng trong văn nói, tuyệt đối không được dùng trong văn viết.

Ví dụ:

We had expected eighty people at the rally, but twice that many showed up. (văn nói)

We had expected eighty people at the rally, but twice as many as that number showed up. (văn viết)

22.6 So sánh kép (càng ...thì càng)

Những câu này bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn, và do đó mệnh đề thứ 2 cũng phải bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn.

The + comparative + subject + verb + the comparative + subject + verb

Ví dụ:

The hotter it is, the more miserable I feel.

The higher we flew, the worse Edna felt.

The bigger they are, the harder they fall.

The sooner you take your medicine, the better you will feel.

The sooner you leave, the earlier you will arrive at your destination.

The more + subject + verb + the + comparative + subject + verb

The more you study, the smarter you will become.

The more he rowed the boat, the farther away he got.

The more he slept, the more irritable he became.

22.7 No sooner ... than (vừa mới ... thì; chẳng bao lâu ... thì)

Nếu thành ngữ *no sooner* xuất hiện ở đầu câu thì *than* phải đứng cho mệnh đề 2. Lưu ý rằng trợ động từ phải đứng trước chủ ngữ theo công thức sau:

No sooner + auxiliary + subject + verb + than + subject + verb

Ví dụ:

No sooner had they started out for California than it started to rain.

No sooner will he arrived than he will want to leave.

No sooner had she entered the building than she felt the presence of somebody else.

Lưu ý:

No longer nghĩa là *not any more* (không còn... nữa). Không bao giờ được sử dụng *not longer* trong câu mà nghĩa của nó như vậy.

John no longer studies at the university.
(John doesn't study at the university any more).

Cynthia may no longer use the library because her card has expired.
(Cynthia may not use the library any more)

23. Dạng nguyên, so sánh hơn và so sánh hơn nhất.

Phần lớn các tính từ diễn tả (trạng thái, tính cách, vẻ đẹp...) đều có 3 dạng: dạng nguyên (*happy*), dạng so sánh hơn (*happier*) và so sánh hơn nhất (*happiest*).

Dạng nguyên	so sánh	so sánh nhất
hot	hotter	hottest
interesting	more interesting	most interesting
sick	sicker	sickest
colorful	more colorful	most colorful

- Dạng nguyên không chỉ sự so sánh. Nó chỉ mô tả phẩm chất đơn thuần của 1 người, 1 vật, hay một nhóm (người hoặc vật).

Ví dụ:

The house is big.

The flowers are fragrant.

- Dạng so sánh hơn chỉ ra mức độ mạnh hơn hay yếu hơn về sự khác nhau giữa 2 người (2 vật).

Ví dụ:

My dog is smarter than yours.

Bob is more athletic than Richard.

Spinach is less appealing than carrots.

* Ta cũng có thể so sánh 2 thực thể (người hoặc vật) mà không sử dụng *than*. Trong trường hợp này thành ngữ *of the two* sẽ được sử dụng trong câu (nó có thể đứng đầu câu và sau danh từ phải có dấu phẩy, hoặc đứng ở cuối - Xem 2 công thức dưới đây).

Subject + verb + *the* + comparative + *of the two* + (noun)

hoặc

of the two + (noun), + Subject + verb + *the* + comparative

Harvey is the smarter of the two boys.

Of the two shirts, this one is the prettier.

Please give me the smaller of the two pieces of cake.

Of the two landscapes that you have shown me, this one is the more picturesque.

Of the two books, this one is the more interesting.

Ghi nhớ:

2 thực thể - so sánh hơn

3 thực thể trở lên - so sánh hơn nhất

- ở cấp độ so sánh hơn nhất, 3 thực thể trở lên được so sánh với nhau, một trong chúng trội hơn hoặc kém hơn so với các thực thể còn lại.

Subject + verb + *the* + $\left. \begin{array}{l} \text{adj} + \text{est} \\ \text{most} + \text{adj} \\ \text{least} + \text{adj} \end{array} \right\} + \left\{ \begin{array}{l} \text{In} + \text{dtđ}^2 \text{ số ít} \\ \text{of} + \text{dtđ}^2 \text{ số nhiều} \end{array} \right\}$

John is the tallest boy in the family.

Deana is the shortest of the three sisters.

These shoes are the least expensive of all.

Of the three shirts, this one is the prettiest.

Lưu ý:

- Sau thành ngữ *one of the* + superlative, danh từ phải để ở dạng số nhiều và động từ chia ở ngôi số ít.

Ví dụ:

One of the greatest tennis players in the world is Bjorn Borg.

Kuwait is one of the biggest oil producers in the world.

Các phó từ không được đi kèm bởi *-er* hoặc *-est*. Mà thay vì đó, khi được dùng trong câu so sánh chúng đi cùng *more* hoặc *less* đối với cấp so sánh hơn, và với *most* hoặc *least* để thành lập nên dạng so sánh hơn nhất.

Dạng nguyên	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
carefully	more carefully less carefully	most carefully least carefully
cautiously	more cautiously less cautiously	most cautiously least cautiously

Ví dụ:

Sal drove more cautiously than Bob.

Joe dances more gracefully than his partner.

That child behaves the most carelessly of all.

Irene plays the most recklessly of all.

24. Các danh từ làm chức năng tính từ

Trong tiếng Anh, rất nhiều danh từ có thể làm chức năng tính từ khi chúng đứng trước các danh từ khác (*a wool coat, a gold watch, a history teacher*). Danh từ đứng đầu của sự kết hợp đóng vai trò một tính từ, mô tả danh từ thứ 2 (đóng vai trò danh từ). Tất cả các danh từ với chức năng tính từ luôn ở dạng số ít cho dù danh từ mà nó bổ nghĩa có ở số nhiều. Sự kết hợp số - danh từ luôn phải có dấu gạch ngang "-".

Ví dụ:

We took a tour that lasted five weeks.
(*Weeks* làm chức năng danh từ trong câu này).

We took a five-week tour.
Adj noun

His subscription to that magazine is for two years.
(*years* : danh từ)

He has a two-year subscription to that magazine.
Adj noun

That student wrote a report that was ten pages long.
(*pages* : danh từ)

That student wrote a ten-page report.
Adj noun

These shoes cost twenty dollars.

These are twenty-dollar shoes.
Adj noun

25. Enough với tính từ, phó từ và danh từ

Sự thay đổi vị trí của *enough* tùy thuộc vào việc nó bổ nghĩa cho 1 danh từ, 1 tính từ, hay 1 phó từ. Khi bổ nghĩa cho 1 tính từ hay 1 phó từ, *enough* đứng đằng sau:

$\left. \begin{array}{l} \text{adj} \\ \text{adv} \end{array} \right\} + \text{enough}$

Are those French fries crisp enough for you?
Adj

She speaks Spanish well enough to be an interpreter.
Adv

It is not cold enough to wear a heavy jacket.
Adj

Khi bổ nghĩa cho một danh từ *enough* đứng đằng trước.

$\text{enough} + \text{noun}$

Do you have enough sugar for the cake?
noun

Jake bought enough red paint to finish the barn.
noun

He does not have enough money to attend the concert.
noun

Lưu ý:

Danh từ mà *enough* bổ nghĩa đôi khi không cần thiết có mặt trong câu mà không làm thay đổi nghĩa của câu.

I forgot my money. Do you have enough?

(ta hiểu rằng ngụ ý của người nói là “enough money”)

26. Các từ nối chỉ nguyên nhân

Phần này sẽ trình bày cách sử dụng một vài công cụ ngữ pháp chỉ nguyên nhân.

26.1 Because/ because of

Because (không có *of*) đòi hỏi đằng sau nó là một câu hoàn chỉnh (phải có chủ ngữ và động từ). *Because of* đòi hỏi đằng sau nó là một danh từ hoặc 1 ngữ danh từ (không được phép có động từ liên hợp).

... <i>because</i> +	{	Subject + verb	}
		there + verb + subject	}

... <i>because of</i> + danh từ (hoặc cụm danh từ)

Lưu ý:

Because of có thể thay thế cho thành ngữ *due to*.

Jan was worried because it had started to rain.
Subject verb

Jan was worried because of the rain.
noun

The students arrived late because there was a traffic jam.
verb subject

The students arrived late because of the traffic jam.
noun phrase

We have to cut down on our driving because there is an oil shortage.
verb subject

We have to cut down on our driving because of the oil shortage.
noun phrase

26.2 Mục đích và kết quả (so that- để)

Các mệnh đề chỉ mục đích được đi cùng với liên từ *so that*. Sau *so that* là một mệnh đề kết quả gồm chủ ngữ và động từ. Thời gian của mệnh đề kết quả phải ở tương lai trong mối quan hệ với thời gian của mệnh đề chỉ mục đích.

Subject + verb + <i>so that</i> + subject + verb
--

Lưu ý:

Mặc dù trong văn nói có thể chấp nhận không có *that* nhưng trong văn viết buộc phải có *that*.

He studied very hard so that he could pass the test.
(nó đã học rất chăm chỉ để có thể qua được kỳ thi)

She is sending the package early so that it will arrive in time for her sister's birthday.

Damien is practicing the guitar so that he can play for the dance.

I am learning German so that I will be able to speak it when I go to Austria next summer.

Susan drove to Miami instead of flying so that she could save money.

Will you let me know about the party so that I can make plans to attend?

26.3 Cause and effect

Những cấu trúc sau đây được sử dụng để chỉ mối quan hệ nhân quả.

Subject + verb + <i>so</i> + $\left\{ \begin{array}{l} \text{adjective} \\ \text{adverb} \end{array} \right\}$ + <i>that</i> + subject + verb

Lưu ý: Không sử dụng một danh từ sau *so*. Còn muốn dùng danh từ thì xem các cấu trúc dưới đây.

The soprano sang so well that she received a standing ovation.

Terry ran so fast that he broke the previous speed record.

Judy worked so diligently that she received an increase in salary.

The soup tastes so good that every one will ask for more.

The little boy looks so unhappy that we all feel sorry for him.

The students had behaved so badly that he was dismissed from the class.

Các cấu trúc chứa các bổ ngữ cường độ:

Subject + verb + <i>so</i> + $\left\{ \begin{array}{l} \text{many} \\ \text{few} \end{array} \right\}$ + dt đ ² số nhiều + <i>that</i> + subject + verb
--

The Smiths had so many children that they formed their own baseball team.

I had so few job offers that it wasn't difficult to select one.

Subject + verb + <i>so</i> + $\left\{ \begin{array}{l} \text{much} \\ \text{little} \end{array} \right\}$ + dt không đ ² + <i>that</i> + subject + verb
--

He has invested so much money in the project that he cannot abandon it now.

The grass received so little water that it turned brown in the heat.

Subject + verb + <i>such</i> + a + adjective + dt đ ² số ít + <i>that</i> ...
--

hoặc

Subject + verb + <i>so</i> + adjective + a + dt đ ² số ít + <i>that</i> ...
--

Lưu ý:

Such + a + adjective thường được dùng nhiều hơn trong 2 cấu trúc trên.

It was such a hot day that we decided to stay indoors.

Hoặc

It was so hot a day that we decided to stay indoors.

It was such an interesting book that he couldn't put it down.

Hoặc

It was so interesting a book that he couldn't put it down.

Subject + verb + <i>such</i> + adjective + $\left\{ \begin{array}{l} \text{dt đếm được số nhiều} \\ \text{dt không đếm được} \end{array} \right\} + \textit{that} + \text{subject} + \text{verb}$

She has such exceptional abilities that everyone is jealous of her.

dt đếm được số nhiều

They are such beautiful pictures that everybody will want one.

dt đếm được số nhiều

Perry has had such bad luck that he's decided not to gamble.

dt không đếm được

This is such difficult homework that I will never finish it.

dt không đếm được

Lưu ý: Ta không thể sử dụng *so* trong cấu trúc trên.

Phân tích nghĩa của các cấu trúc trên.

ví dụ:

It has been such a long time since I've seen him that I'm not sure if I will remember him

(Tôi không biết liệu tôi có nhận được ra nó không vì đã lâu lắm rồi tôi không gặp nó.)

Nguyên nhân: It has been a long time.

Kết quả: I'm not sure if I will remember him.

He has so heavy a work load that it is difficult for him to travel.

(Thật là khó đối với anh ta trong chuyện đi du lịch bởi vì anh ta có nhiều công việc phải làm.)

Nguyên nhân: He has a very heavy work load.

Kết quả: It is difficult for him to travel.

Peter has such long fingers that he should play the piano.

(Peter nên chơi đàn Piano bởi vì nó có những ngón tay dài.)

Nguyên nhân: Peter has such long fingers.

Kết quả: He should play the piano.

Professor Sands gives such interesting lectures that his classes are never boring.

(các giờ học của giáo sư Sands chẳng bao giờ buồn tẻ bởi vì ông ấy thường đưa ra những bài giảng hết sức thú vị.)

Nguyên nhân: Professor Sands gives very interesting lectures.

Kết quả: His classes are never boring.

This is such tasty ice cream that I'll have another helping.

(Tôi sẽ gọi một suất kem nữa vì nó rất ngon.)

Nguyên nhân: The ice cream is very tasty.

Kết quả : I'll have another helping.

27. Một số từ nối mang tính điều kiện

even if + negative verb
(cho dù ...)

You must go tomorrow even if you aren't ready.

Whether or not + positive verb
(dù có ... hay không)

He likes watching TV whether or not the show is good.

unless + positive verb = if ... not
(trừ phi, nếu ... không)

If you don't start at once, you will be late.

= You will be late unless you start at once.

But for that + unreal condition
(nếu không thì)

Her father pays her fees, but for that she wouldn't be here (but she is here)

present | điều kiện không thực ở hiện tại

My car broke down, but for that I could have come in time.

quá khứ | điều kiện không thực ở quá khứ

otherwise + conditional sentence kéo, nếu không thì

- Điều kiện có thể thực hiện được.

We must be back before midnight, otherwise I will be locked out.

- Điều kiện không thực hiện được.

Her father pays her fees, otherwise she couldn't be here.

present | điều kiện không thực ở hiện tại

I used a computer, otherwise it would have taken longer.

quá khứ | điều kiện không thực ở quá khứ

Nhân xét.

Trong tiếng Anh hàng ngày, người ta dùng *or... else* để thay thế cho *otherwise*.

Provided/providing (that)

(với điều kiện là, miễn là)

You can camp here provided (that) you leave no mess.

Suppose/ supposing ? = what ... if ...?

(giả sử vì sao, nếu vì sao)

Suppose the plane is late? = what will happen if the plane is late?

- Từ nối này còn được sử dụng để đem ra lời gợi ý.

Suppose you ask him = why don't you ask him?

What if I'm- tao thế thì sao nào

đưa ra sự thách thức

If only + { Simple present
will + verb = *hope that*

Hy vọng là...

If only he comes in time (hy vọng anh ấy đến đúng giờ)

If only he will head your advice.

If only + { Simple past
past perfect = *wish that*

Giá mà - trái với thực tế.

If only he didn't smoke. (but he doesn't)

If only she had come in time. (but she didn't)

if only + would verb - ước sao, mong sao

- dùng để diễn đạt một ước muốn ở hiện tại

If only he would drive more slowly (but he drive so fast)

hoặc một ước muốn vô vọng ở tương lai.

If only it would stop raining.

Mong sao trời đừng mưa nữa - nhưng thực tế thì trời đang mưa rất to.

PRESENT PROGRESSIVE hay PAST PROGRESSIVE	
$\left. \begin{array}{l} \text{am} \\ \text{is} \\ \text{are} \\ \text{was} \\ \text{were} \end{array} \right\}$	+ <i>being</i> + [verb in past participle]

Chủ động : The committee is considering several new proposals.

Subject present progressive complement

Bị động : Several new proposals are being considered by the committee.

plural subject auxiliary be past participle

Chủ động : The committee was considering several new proposals.

Subject past progressive complement

Bị động : Several new proposals were being considered by the committee.

plural subject auxiliary be past participle

PRESENT PERFECT hay PAST PERFECT	
$\left. \begin{array}{l} \text{has} \\ \text{have} \\ \text{had} \end{array} \right\}$	+ <i>been</i> + [verb in past participle]

Chủ động: The company has ordered some new equipment.

subject present perfect complement

Bị động : Some new equipment has been ordered by the company.

Singular subject auxiliary be past participle

Chủ động : The company had ordered some new equipment before the strike began.

subject past perfect complement

Bị động : Some new equipment had been ordered by the company before the strike began.

Singular subject auxiliary be past participle

Động từ khiếm khuyết (modal)
modal + <i>be</i> + [verb in past participle]

Chủ động : The manager should sign these contracts today.

Subject modal + verb complement

Bị động : These contracts should be signed by the manager today.

Subject modal be past participle

modal + perfect
modal + <i>have + been</i> + [verb in past participle]

Chủ động: Somebody should have called the president this morning.
Subject modal + perfect complement

Bị động : The president should have been called this morning.
Subject modal have be past participle

29. Động từ gây nguyên nhân

Động từ gây nguyên nhân được sử dụng để chỉ ra một người gây cho người thứ hai làm một việc gì đó cho người thứ nhất. Một người có thể gây cho ai đó phải làm cái gì đó cho anh ta hoặc cho chị ta qua việc chi trả tiền, yêu cầu, hoặc cưỡng ép người đó. Các động từ gây nguyên nhân là: *have, get, make*.

29.1 Have/ get / make

Mệnh đề theo sau *have* hoặc *get* có thể ở dạng chủ động hoặc bị động.

To <i>have</i> smb do smth = to <i>get</i> smb to do smth

(Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì)

Mary had John wash the car. (John washed the car.)

Mary got John to wash the car. (John washed the car.)

To <i>have / get</i> smth done (đưa cái gì đi làm...)
--

- Bản thân mình không làm được nên nhờ 1 người khác làm.

Ví dụ:

Mary got the car washed. (The car was wash by somebody.)

Mary had the car washed. (The car was wash by somebody.)

I have the laundry washed. (the laundry is washed by someone)

To <i>want / like</i> something done

Mẫu câu hỏi của 2 động từ này sẽ là:

- What do you want done to ... Anh muốn làm gì với

Ví dụ:

- What do you want done to your motorbike?

- I'd like it repaired and cleaned

hoặc I want it repaired and cleaned.

To <i>make</i> smb do smth = to <i>force</i> smb to do smth

(buộc ai phải làm gì.)

Ví dụ:

The robber forced the teller to give him the money.

= The robber made the teller give him the money.

Động từ *to make* và *to cause* còn được dùng theo mẫu sau:

To make/ to cause { smb smth } + P ₂
--

(làm cho ai, cái gì bị làm sao)

Ví dụ:

Working all night on Friday made me tired on Saturday.

The hurricane caused many water front houses damaged.

- **Đằng sau động từ *to make* còn có thể dùng 1 tính từ.**

To make smb / smth + adjective

Ví dụ:

Wearing flowers made her more beautiful.

Đi theo hướng này thì động từ *to find* có thể dùng theo công thức:

To find + smb/ smth + adjective (P ₁ - P ₂)
--

Nếu là phân từ 1 sẽ mang tính chủ động còn phân từ 2 mang tính bị động.

Ví dụ:

I found her quite interesting to talk to.

My sister found snakes frightening - con rắn đáng sợ.

We found the boy frightened - bản thân thằng bé sợ.

29.2 Let

Let thường được bổ sung và danh sách các động từ gây nguyên nhân trong các sách ngữ pháp. Nhưng thực chất thì nó không phải là động từ gây nguyên nhân. Nó nghĩa là *allow* hay *permit*. Ta hãy lưu ý sự khác nhau về mặt ngữ pháp khi sử dụng *to let* và *to allow* hay *permit*.

Let sb do smth = to { permit allow } sb to do smth

(cho phép ai, để ai làm gì)

Ví dụ:

John let his daughter swim with her friends.

(John allowed his daughter to swim with her friends.)

(John permitted his daughter to swim with her friends.)

The teacher let the students leave class early.

The policeman let the suspect make one phone call.
 Dr. Jones is letting the students hand in the papers on Monday.
 Mrs. Binion let her son spend the night with a friend.
 We are going to let her write the letter.
 Mr. Brown always lets his children watch cartoons on Saturday mornings.

29.3 Help

Help thực chất cũng không phải là một động từ gây nguyên nhân, nhưng nói chung được xem xét cùng với các động từ gây nguyên nhân trong các sách ngữ pháp. Nó thường đi với động từ ở dạng *simple form* (tức là động từ nguyên thể bỏ *to*), nhưng có thể đi với động từ nguyên thể trong một số trường hợp.

To help smb $\left\{ \begin{array}{l} \text{to do smth} \\ \text{do smth} \end{array} \right\}$ - giống nhau về nghĩa.

(giúp ai làm gì)

Ví dụ:

John helped Mary wash the dishes.
 Jorge helped the old woman with the packages (to) find a taxi.
 The teacher helped Carolina find the research materials.

- Nếu tân ngữ sau *help* là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta thì người ta bỏ đi và bỏ luôn cả *to* của động từ đằng sau.

Ví dụ:

This wonderful drug helps (people to) recover more quickly.

- Nếu tân ngữ của *help* và tân ngữ thứ 2 của động từ đằng sau trùng hợp nhau thì người ta bỏ tân ngữ sau *help* và bỏ luôn cả *to* của động từ đằng sau.

Ví dụ:

The body fat of the bear will help (him to) keep him alive during hibernation.

30. Ba động từ đặc biệt

- Đó là những động từ mà nghĩa của chúng sẽ hơi biến đổi nếu động từ đằng sau tân ngữ của nó là một nguyên thể bỏ *to* hay *verbing*.

to $\left\{ \begin{array}{l} \text{hear} \\ \text{watch somebody do something} \\ \text{see} \end{array} \right.$ - Hành động trọn vẹn từ đầu tới cuối.

to $\left\{ \begin{array}{l} \text{hear} \\ \text{watch somebody doing something} \\ \text{see} \end{array} \right.$ - Hành động có tính nhất thời, không trọn vẹn.

Ví dụ:

I didn't hear the telephone ring.
 I didn't hear the telephone ringing.
 I see her sing./ I see her singing.

31. Cấu trúc phức hợp và đại từ quan hệ thay thế

Tiếng Anh có 2 loại câu :

- câu đơn giản : là câu chỉ có một thành phần và chỉ một thành phần cũng đủ nghĩa.

ví dụ:

She is standing in the way.

- Câu phức hợp là câu có 2 thành phần chính và phụ nối với nhau bằng 1 đại từ gọi là đại từ quan hệ thay thế.

31.1 That và Which làm chủ ngữ của câu phụ

Chúng đứng đầu câu và làm chủ ngữ của câu phụ, thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó. Do vậy, nó nhất thiết phải có mặt trong câu.

31.2 That và wich làm tân ngữ của câu phụ

Chúng vẫn đứng ở đầu câu phụ và thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó nhưng làm tân ngữ. Do vậy, nó có thể bỏ đi được.

Ví dụ:

George is going to buy the house that we have been thinking of buying.

Ngoài ra, trong một số trường hợp người ta bắt buộc phải dùng *that*.

The + tính từ so sánh bậc nhất + danh từ + *that* + mệnh đề phụ

Ví dụ:

This is the best book that I have ever read before.

All/ every/ little/ no/ none/ smth + *that* + dependent clause

Ví dụ:

All the apples that fall are eaten by the pigs.

That's something that looks terrible.

31.3 Who làm chủ ngữ của câu phụ

Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật đứng trước nó và làm chủ ngữ của câu phụ. Do đó, nó không thể bỏ đi được.

Lưu ý: Tuyệt đối không được dùng *that* thay cho *who* trong trường hợp này mặc dù nó có thể được chấp nhận trong văn nói.

31.4 Whom làm tân ngữ của câu phụ

Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật đứng ngay trước nó nhưng làm tân ngữ của câu phụ. Do đó, nó có thể bỏ đi được.

Ví dụ:

The man (whom) I don't like are angry.

Lưu ý: Tuyệt đối không được dùng *who* thay thế cho *whom* trong văn viết mặc dù trong văn nói có thể được chấp nhận.

- Nếu *whom* là tân ngữ của 1 ngữ động từ bao gồm 1 động từ + 1 giới từ, thì lối viết hoàn chỉnh nhất là đưa giới từ đó lên trên *whom*.

Ví dụ:

He is the man to whom I talked yesterday.

Hoặc

The man to whom you have just talked is the chairman of the company.

- Tuy nhiên, nếu *whom* là tân ngữ của 1 ngữ động từ bao gồm 1 động từ + 2 giới từ, thì luật trên không được tuân theo. Hai giới từ đó vẫn phải đặt đằng sau động từ.

Ví dụ:

The man whom you are looking forward to is the chairman of the company.

31.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và mệnh đề phụ không bắt buộc

- Mệnh đề phụ bắt buộc là loại mệnh đề bắt buộc phải có mặt trong câu, nếu không câu sẽ mất hẳn nghĩa ban đầu. Trong trường hợp này không được dùng *which* là chủ ngữ của câu phụ mà phải dùng *that* mặc dù *which* vẫn có thể được chấp nhận. Câu phụ sẽ đứng xen vào giữa câu chính và không tách ra khỏi nó bằng bất cứ 1 dấu phẩy nào.

Ví dụ:

Hurricanes that are born off the coast of Africa often prove to be the most deadly.

Subject

dependent clause

main verb

(TOEFL không bắt lỗi này)

- Mệnh đề phụ không bắt buộc là loại mệnh đề mang thông tin phụ trong câu, nếu bỏ nó đi thì câu cũng không bị mất nghĩa ban đầu. Do đó bắt buộc phải dùng *which* làm chủ ngữ, không chấp nhận dùng *that*. *Which* cho dù có là tân ngữ của câu phụ cũng không được bỏ đi, câu đứng xen vào giữa mệnh đề chính và tách ra khỏi mệnh đề đó bằng 2 dấu phẩy.

Ví dụ:

This rum, which I bought in the Virgin Island, is very smooth.

(TOEFL bắt lỗi này)

31.6 Tâm quan trong của dấu phẩy trong mệnh đề phụ

- Trong mệnh đề phụ bắt buộc, khi nó ngăn cách giữa mệnh đề chính bằng bất cứ dấu phẩy nào thì danh từ đứng trước mệnh đề phụ đó bị giới hạn (tương đương với câu tiếng Việt “chỉ có”).

Ví dụ:

The travellers who knew about the flood took another road.

(only the travellers who knew about the flood ...)

The wine that was in the cellar was ruined.

(only the wine that in the cellar ...)

- Trong mệnh đề phụ không bắt buộc, danh từ đứng đằng trước đại từ quan hệ thay thế bị ngăn cách với nó bởi 1 dấu phẩy không bị xác định hoặc giới hạn bởi mệnh đề phụ đó (tương đương với nghĩa tiếng Việt “tất cả”).

Ví dụ:

The travellers, who knew about the flood, took another road.

(all the travellers knew about the flood...)
The wine, that was in the cellar, was ruined.
(all the wine in the cellar ...)

31.7 Cách sử dụng All / both/ several / most ... + of + whom / which.

Không được sử dụng đại từ nhân xưng tân ngữ trong loại câu này.

Ví dụ:

Her sons, both of whom are working abroad, ring her up everynight.
The buses, all of which are full of passingers, begin pulling out of the station.

31.8 What và whose

+ *What (the thing/ the things that)* có thể làm tân ngữ của câu chính và đồng thời làm chủ ngữ của câu phụ.

Ví dụ:

What we are expecting is his exam result.

+ *whose* (của người mà, của con mà)

- Thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật đứng trước nó và chỉ sự sở hữu của người hoặc động vật đó đối với danh từ đằng sau.

Ví dụ:

I found the cat whose leg was broken.

- Đối với bất động vật vẫn có thể dùng *whose* trong những trường hợp bình thường. Tuy nhiên, trong những trường hợp tiếng Anh quy chuẩn nên dùng *of which*.

Ví dụ:

Checking accout, of which interest is quite high, is common now.

32. Cách loại bỏ các mệnh đề phụ

- Trong những mệnh đề phụ bắt buộc, người ta có thể loại bỏ đại từ quan hệ thay thế và động từ *be* (cùng với các trợ động từ của nó nếu có) trong những trường hợp sau đây:

- Khi nó đứng trước một mệnh đề phụ mà cấu trúc động từ ở thể bị động.

Ví dụ:

This is the Z value which was obtained from the table areas under the normal curve.

Hoặc

This is the Z value obtained from the table areas under the normal curve.

- Trước một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu kết hợp với các danh từ theo sau).

Ví dụ:

The beaker that is on the counter contains a solution.

Hoặc

The beaker on the counter contains a solution.

- Trước một cấu trúc động từ ở thể tiếp diễn.

Ví dụ:

The girl who is running down the street might be in trouble.

Hoặc

The girl running down the street might be in trouble.

Ngoài ra, trong một số trường hợp người ta có thể loại bỏ đại từ quan hệ thay thế và động từ chính, thay vào đó bằng 1 *Ving* nếu như đại từ quan hệ đứng sát ngay danh từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ:

Weeds that float on the surface should be removed before they decay.

Weeds floating on the surface should be removed before they decay.

- Đối với mệnh đề phụ không bắt buộc ta có thể loại bỏ đại từ quan hệ và động từ *to be* khi nó đứng trước một ngữ danh từ, nhưng phần ngữ danh từ còn lại vẫn phải đứng trong 2 dấu phẩy.

Ví dụ:

Mr. Jackson, who is a professor, is traveling in the Mideast this year.

hoặc

Mr. Jackson, a professor, is traveling in the Mideast this year.

- Ngoài ra, ta còn có thể loại bỏ đại từ quan hệ và động từ chính và thay vào đó bằng 1 *Ving* khi nó đi bổ nghĩa cho 1 tân ngữ.

Ví dụ:

The president made a speech for the famous man who visited him.

Hay

The president made a speech for the famous man visiting him.

33. Cách sử dụng phân từ 1 trong một số trường hợp đặc biệt

- Khi 2 hành động xảy ra song song cùng một lúc thì hành động thứ 2 ở dạng *Ving*. Hai hành động này không ngăn cách với nhau bởi bất kỳ 1 dấu phẩy nào.

Ví dụ:

He drives away and whistles = He drives away whistling.

- Khi hành động thứ 2 hoặc các hành động tiếp theo sau đó là 1 phần trong tiến trình của hành động thứ nhất thì hành động thứ 2 và các hành động theo sau đó ở dạng *Ving*. Nó ngăn cách với hành động chính bằng 1 dấu phẩy.

Ví dụ:

She went out and slammed the door = she went out, slamming the door.

- Khi hành động thứ 2 hoặc các hành động theo sau nó là kết quả của hành động thứ nhất thì hành động thứ 2 sẽ ở dạng *Ving*.

Ví dụ:

He fired two shots, killing a robber and wounding the other.

- Hành động thứ 2 không cần phải có chung chủ ngữ với hành động thứ nhất, nó chỉ cần là kết quả của hành động thứ nhất thì cũng đã đủ ở dạng *Ving*.

Ví dụ:

The plane crashed, its bombs exploding when it hit the ground.

Lưu ý: Các trường hợp trên đây thường được dùng trong văn viết.

34. Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành

To have + P₂

Should like

would like + to have + P₂

(Diễn đạt ước muốn nhưng không thành.)

Ví dụ:

I would (should) like to have passed the test last week.

He

	Should like		to have seen the photos =
	would like		

He

	would		have liked to see the photos =
	should		

(but he couldn't)

- Nó dùng với một số động từ : To seem/ appear/ happen (dường như) / pretend (giả vờ).

- Nên nhớ rằng hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

Ví dụ:

He seems to have been an athlete = It seems that he has been an athlete.

He pretended not to have known about that.

= He pretended that he hadn't known about that.

Dùng với sorry.

To be sorry + to have + P₂

Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước.

The girl were sorry to have missed the rock concert.

= The girl were sorry that they had missed the rock concert.

Dùng với một số các động từ sau đây ở thể bị động.

To acknowledge, to believe, to understand, to consider, to find, to know, to report, to say, to suppose, to think.

- nên nhớ hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

Ví dụ:

He is said to have been out of the country.

It is said that he has been out of the country.

Nó còn được sử dụng với một số động từ : claim/ expect/ hope/ promise.

- Trong trường hợp này, hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra sau hành động của mệnh đề chính ở dạng tương lai hoàn thành.

Ví dụ:

He expects to have finished the homework tonight.

= He expects that he will have finished the homework tonight.

He promised to have told me about that event.

= He promised that he would have told me about that event.

Needn't + have + P₂

(lẽ ra không cần phải)

Ví dụ:

You needn't have hurried, we still have enough time now.

35. Những cách sử dụng khác của that

35.1 That với tư cách của một liên từ (rằng)

- Khi *that* đứng sau 4 động từ : *say, tell, think, believe* người ta có thể bỏ nó đi.

Ví dụ:

John said that he was leaving next week.

Hay

John said he was leaving next week.

Henry told me that he had a lot of work to do.

Hay

Henry told me he had a lot of work to do.

- Tuy nhiên, sau 4 động từ : *mention, declare, report, state* thì *that* không thể bỏ đi, bắt buộc phải có.

Ví dụ:

The mayor declared that on June the first he would announce the results of the search.

George mentioned that he was going to France next year.

The article stated that this solution was flammable.

35.2 Mệnh đề có that

Là loại mệnh đề bắt buộc phải có *that* trong câu, nó có thể dùng với chủ ngữ hình thức *it*, hoặc đứng đầu câu làm chủ ngữ.

It + to be + adj + that + subject + verb

That + subject + verb +... + to be + adj

Ví dụ:

It is well known that many residents of third world countries are dying.

Hay

That many residents of third world countries are dying is well known.

Lưu ý: Nếu một câu bắt đầu bằng 1 mệnh đề *that*, ta phải chắc chắn rằng cả 2 mệnh đề cùng chứa 1 động từ.

It surprises me that John would do such a thing.

Hay

That John would do such a thing surprises me.

It wasn't believed until the fifteenth century that the earth revolves around the sun.

hay

That the earth revolves around the sun wasn't believed until the fifteenth century.

It is obvious that the Williams boy is abusing drugs.

Hay

That the Williams boy is abusing drugs is obvious.

Nhân xét: Chủ ngữ giả *it* thường được dùng trong văn nói còn *that* đứng đầu câu được dùng trong văn viết.

36. Câu giả định

Là loại câu mà người thứ nhất muốn người thứ 2 làm một việc gì cho mình, nhưng làm hay không còn tùy thuộc vào phía người thứ 2.

36.1 Câu giả định dùng would rather that

Xem thành ngữ *would rather* trang 49 - loại câu có 2 chủ ngữ.

36.2 Câu giả định dùng với động từ trong bảng.

Bảng sau là một số động từ bắt buộc động từ sau nó phải ở dạng giả định.

advise	demand	prefer	require
ask	insist	propose	stipulate
command	move	recommend	suggest
decree	order	request	urge

- Trong câu nhất định phải có *that*.

- Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ *to*.

Subject₁ + verb + *that* + subject₂ + [verb in simple form] ...

Ví dụ:

We urge that he leave now.

Nếu bỏ *that* đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có *to*, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

Ví dụ:

We urge him to leave now.

Lưu ý: Trong tiếng Anh của người Anh (*British English*), trước động từ nguyên thể bỏ *to* có *should*. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (*American English*) người ta bỏ nó đi.

Một số ví dụ

The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

The doctor suggested that his patient stop smoking.

Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.

We proposed that he take a vacation.

I move that we adjourn until this afternoon.

36.3 Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây.

advised	necessary	recommended	urgent
important	obligatory	required	imperative
mandatory	proposed	suggested	

Trong công thức sau, *adjective* chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

it + be + adjective + that + subject + [verb in simple form]... (any tense)
--

Một số ví dụ:

It is necessary that he find the books.

It was urgent that she leave at once.

It has been proposed that we change the topic.

It is important that you remember this question.

It has been suggested that he forget the election.

It was recommended that we wait for the authorities.

Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

it + be + noun + that + subject + [verb in simple form]... (any tense)

Ví dụ:

It is a recommendation from a doctor that the patient stop smoking.

36.4 Dùng với một số trường hợp khác

- Câu giả định còn dùng được trong một số câu cảm thán, thường bao hàm các thể lực siêu nhiên.

Ví dụ:

God save the queen !. Chúa phù hộ cho nữ hoàng.

God be with you ! = good bye (khi chia tay nhau)

Curse this frog !: chết tiệt con cóc này

- Dùng với một số thành ngữ:

- Come what may: dù có chuyện gì đi nữa.

Ví dụ:

Come what may we will stand by you.

- If need be : nếu cần

Ví dụ:

If need be we can take another road.

- Dùng với *if this be* trong trường hợp muốn nêu ra một giả định từ phía người nói nhưng không thật chắc chắn lắm về khả năng.

Ví dụ:

If this be proven right, you would be considered innocent.

36.5 Câu giả định dùng với it is time

It is time (for smb) to do smth : đã đến lúc phải làm gì. (thời gian vừa vặn, không đưa ra giả định)

Ví dụ:

It is time for me to get to the airport (just in time).

Nhưng:

It is time

It is high time

It is about time

subject + simple past (đã đến lúc - giả định thời gian đến trễ một chút)

Nhận xét: High/about được dùng trước time để thêm vào ý nhấn mạnh.

Ví dụ:

It's high time I left for the airport.

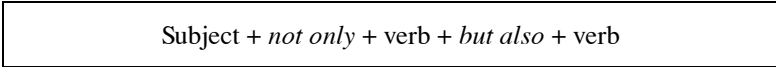
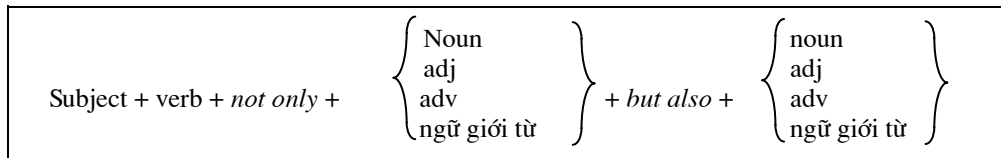
(it is a little bit late)

37. Lối nói bao hàm

Đó là lối nói kết hợp 2 ý trong câu lại làm một thông qua một số thành ngữ.

37.1 Not only ... but also (không những ... mà còn)

Các thành phần đi sau 2 thành ngữ này phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp, tức là danh - danh, tính từ - tính từ...



Lưu ý: Thông thường thành phần sau *but also* sẽ quyết định thành phần sau *not only*.

Ví dụ:

He is not only handsome but also talented.

tính từ tính từ

Beth plays not only the guitar but also the violin.

Danh từ danh từ

He writes not only correctly but also neatly.

Adv adv

Maria excels not only in mathematics but also in science.

Ngữ giới từ ngữ giới từ

Paul Anka not only plays the piano but also composes music.

Động từ động từ

37.2 As well as (cũng như, cũng như là)

Các thành phần đi đằng trước và đằng sau thành ngữ này phải tương đương với nhau về mặt từ loại theo công thức dưới đây:

38. Cách sử dụng to know và to know how

Những công thức sau đây liên quan tới cách sử dụng động từ *know*. *Know how* luôn được sử dụng để chỉ một ai đó có kỹ năng hay khả năng làm việc gì. Vì vậy, nó thường được đi theo bởi một động từ, và khi đó, động từ phải ở dạng nguyên thể có *to*.

Subject + *know how* to do smth : biết cách làm gì như thế nào.

Tuy nhiên sau *to know* còn có thể là một danh từ, một ngữ giới từ hoặc một câu hoàn chỉnh.

subject + *know* + { danh từ
ngữ giới từ
câu }

Tuy nhiên đằng sau *to know how* vẫn có thể dùng 1 mệnh đề hoàn chỉnh để chỉ khả năng giải quyết hoặc việc bắt buộc phải làm.

Ví dụ:

At a glance, he knew how he could solve this math problem.

Seeing the weather map, the pilot knew how he had to fly at which line.

Một số thí dụ:

Bill knows how to play tennis well.

Maggie and her sister know how to prepare Chinese food.

Do you know how to get to Jerry's house from here ?

Jason knew the answer to the teacher's question.

No one knows about Roy's accepting the new position.

I didn't know that you were going to France.

39. Mệnh đề nhượng bộ

Là loại mệnh đề diễn đạt 2 ý trái ngược trong cùng một câu thông qua một số thành ngữ.

39.1 Despite / in spite of (mặc dù)

Đằng sau 2 thành ngữ này chỉ được phép sử dụng một ngữ danh từ, không được sử dụng một câu hoàn chỉnh.

{ *In spite of*
Despite } + ngữ danh từ

Ví dụ:

Despite his physical handicap, he has become a successful businessman.

In spite of his physical handicap, he has become a successful businessman.

Jane will be admitted to the university despite her bad grades.

Jane will be admitted to the university in spite of her bad grades.

39.2 although, even though, though

Đằng sau 3 thành ngữ này phải dùng một câu hoàn chỉnh không được dùng một ngữ danh từ.

$\left\{ \begin{array}{l} \textit{Although} \\ \textit{even though} \\ \textit{though} \end{array} \right\}$ + Subject + Verb + (complement) ...
--

Ví dụ:

Although he has a physical handicap, he has become a successful businessman.

Jane will be admitted to the university even though she has a bad grades.

Lưu ý: Nếu *though* đứng ở cuối câu, tách ra khỏi câu bằng 1 dấu phẩy. Khi nói hơi dừng lại một chút, lúc đó nó tương đương với nghĩa “tuy nhiên” (*however*).

Ví dụ:

He promised to call me, but till now I haven't received any call from him, though.

Một số thí dụ bổ trợ

In spite of the bad weather, we are going to have a picnic.

The child ate the cookie even though his mother had told him not to.

Although the weather was very bad, we had a picnic.

The committee voted to ratify the amendment despite the objections.

Though he had not finished the paper, he went to sleep.

She attended the class although she did not feel alert.

40. Những động từ dễ gây nhầm lẫn

Đó là những động từ trong bảng sau:

Nội động từ			
rise	rose	risen	rising
lie	lay	lain	lying
sit	sat	sat	sitting

Ngoại động từ			
Raise	raised	raised	raising
lay	laid	laid	laying
set	set	set	setting

Các động từ này rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm, cần phân biệt chúng bằng ngữ cảnh trong các câu cụ thể.

TO RISE - từ dâng lên (động từ này không cần tân ngữ)

Ví dụ:

The sun rises early in the summer.

When the bell rings, the students rise from their seats.

When oil and water mix, oil rises to the top.

Jim rose early so that he could play golf before the others.

It must be late; the moon has risen.

Prices have risen more than ten percent in a very short time.

TO RAISE (smb, sth) - Nâng ai, cái gì lên - Động từ đòi hỏi 1 tân ngữ.

Ví dụ:

The students raise their hands in class.

The weightlifter raises the barbell over it's head.

The crane raised the car out of the lake.

After studying very hard, John raised his grades substantially.

Mr. Daniels has raised his tenants' rent another fifteen dollars.

The OPEC have raised the price of oil.

TO LIE : ở tại , nằm.

- To lie in : ở tại nơi nào.

- To lie down : nằm xuống

- To lie on : nằm trên.

Động từ này rất dễ nhầm lẫn với *to lie* (nói dối) phải phân biệt nó với *to lie* trong mẫu câu : To lie to smb.

Ví dụ:

The university lies in the Western section of town.

If the children are tired, they should lie down for a nap.

Maria Elena lay on the beach for three hours yesterday sunbathing.

(trong câu này hành động *sunbath* xảy ra song song với việc nằm trên bãi biển nên dùng *sunbathing* - như phân lý thuyết ở trên đã trình bày)

The old dog just lay on the grass watching the children at play.

(2 hành động nằm và xem xảy ra đồng thời nên dùng *watching*....)

Don't disturb Mary; she has lain down for a rest.

That old rug had lain in the corner for many years before it was put in the garage.

TO LAY (smth, smb): đặt, để ai đó, cái gì lên trên bề mặt

- To lay on : đặt trên.

- To lay in : đặt vào.

- To lay down : đặt xuống.

Lưu ý: Nguyên thể và hiện tại của động từ này rất dễ nhầm lẫn với thời quá khứ của động từ *to lie*, cần phân biệt chúng theo ngữ cảnh.

Ví dụ:

Don't lay your clothes on the bed.

The boy lays his books on the table every day.

The enemy soldiers laid down their weapons and surrendered.

= The enemy soldiers laid down their weapons surrendering.

The children laid their toys on the floor when they had finished using them.

The students had laid their composition on the teacher's desk before the bell rang.

The nurse laid the baby in crib.

TO SIT : ngồi

- To sit in : ngồi trong, ngồi ở.

- To sit on : ngồi trên.

- To sit down : ngồi xuống.

Ví dụ:

We are going to sit in the fifth row at the opera.

Bullfight fans sit in the shade because it is cool.

Because the weather was nice, we sat on the patio.

After swimming, Bob sat on the beach to dry off.

Nobody has sat through as many boring lectures as Peter has.

They have sat in the same position for 2 hours.

Lưu ý: Không được nhầm lẫn động từ này với *to seat* (có sức chứa, có chỗ ngồi)

Ví dụ: This stadium can seat 100.000 people.

TO SET : đặt để (tương đương với to put).

Lưu ý: Động từ này rất dễ lẫn phát âm với *simple past* của *to sit* (*sat*).

Ví dụ:

The little girl helps her father (to) set the table every night.

The carpenters set their tools in the box at noon and go to lunch.

The botanist set her plants in the sun so that they would grow.

After carrying her son from the car, the mother set him in his crib.

Don't set the chocolate near the oven or it will melt.

No sooner had they set the roast in the oven, than the electricity went out.

Một số thành ngữ dùng với các động từ này.

• To lay off (workers, employees) - Dãn thợ, cho nghỉ bớt, cho tạm nghỉ.

• To set (broken bone) in : bó xương gãy vào trong ...

• To set one's alarm for + time: để đồng hồ báo thức vào lúc.

Ví dụ:

I set my alarm for 6 am everyday.

• To set fire to (smth) : làm cháy.

Ví dụ:

While playing with matches, the children set fire to the sofa.

• To raise (plants, animals) for a living: Trồng cây, nuôi gia súc để kiếm sống.

Ví dụ :

That farmer raises chickens for a living.

41. Một số động từ đặc biệt khác.

Agree to do smth (Đồng ý làm gì)

Agree to smb's doing smth (Đồng ý với việc làm gì của ai).

Ví dụ:

- He agrees to my leaving early tomorrow morning.
- Mean to do smth: có ý định làm gì.
Ví dụ:
I mean to get to the top of the mount before sunrise.
 - It means doing smth: bao gồm cả việc làm gì.
Ví dụ:
He is determined to get ticket for Saturday's game if it means standing in the line all night.
 - Propose to do smth: có ý định làm gì.
Ví dụ:
I propose to start tomorrow.
 - Propose doing smth: Đề nghị làm gì.
Ví dụ:
I proposed waiting until the police came.
 - Go on doing smth: Tiếp tục làm việc gì (đang bị bỏ dở)
Ví dụ:
He goes on talking about his accident.
 - Go on to do smth: Tiếp tục làm gì (vẫn cùng một chủ đề nhưng chuyển sang một khía cạnh khác).
Ví dụ:
He goes on to tell about his accident on the trip.
He shows the position of the Island on the map and goes on to talk about it's climate.
 - Try to do smth: cố gắng làm gì.
Ví dụ:
He tries to improve his English.
 - Try doing smth : thử làm gì.
Ví dụ:
They try putting wise netting all around the garden to stop entering of the livestock.

PHẦN II

TIẾNG ANH VIẾT.

I. Các lỗi thường gặp trong tiếng Anh viết.

Tiếng Anh viết khác với tiếng Anh nói ở mức độ đòi hỏi ngữ pháp và sử dụng từ vựng một cách chặt chẽ để tạo thành tiếng Anh quy chuẩn (*Formal written English*).

42. Sự hoà hợp của thời động từ.

Trong một câu tiếng Anh có 2 thành phần thì thời của động từ ở 2 thành phần đó phải hoà hợp với nhau. Thời của động từ ở mệnh đề chính sẽ quyết định thời của mệnh đề phụ.

MAIN CLAUSE	DEPENDENT CLAUSE
<i>Simple present</i>	<i>Present progressive</i>
<p>Hành động của mệnh đề phụ xảy ra song song với hành động của mệnh đề chính. Ví dụ: I see that Harriet is writing her composition. Do you know who is riding the bicycle?</p>	
<i>Simple present</i>	<i>Will/ can/ may + verb be going to</i>
<p>Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính trong một tương lai không xác định (hoặc tương lai gần). Ví dụ: He says that he will look for a job next month. I know that she is going to win that prize. Mary says that she can play the piano.</p>	
<i>Simple present</i>	<i>Simple past</i>
<p>Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ <u>được xác định cụ thể về mặt thời gian</u>. Ví dụ: I hope that he arrived safely. They think he was here last night.</p>	
<i>Simple present</i>	<i>Present perfect (progressive)</i>
<p>Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ <u>không xác định cụ thể về mặt thời gian</u>. Ví dụ: He <u>tells</u> us that he <u>has been</u> to the mountains before. We <u>know</u> that you <u>have spoken</u> with Mike about the party.</p>	
<i>Simple past</i>	<i>Past progressive Simple past</i>
<p>Hành động của mệnh đề phụ xảy ra song song với hành động của mệnh đề chính. Ví dụ: I <u>gave</u> the package to my sister when she <u>visited</u> us last week. Mike <u>visited</u> the Prado Art Musium while he <u>was studying</u> in Madrid.</p>	
<i>Simple past</i>	<i>Would / could / might + verb</i>
<p>Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính. Ví dụ: He said that he would look for a job next month. Mary said that she could play the piano.</p>	
<i>Simple past</i>	<i>Past perfect</i>

Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính lùi sâu vào trong quá khứ.

Ví dụ:

I hoped he had arrived safely.

They thought he had been here last night.

43. Cách sử dụng to say, to tell.

Nếu không có một tân ngữ nào mà đến liên từ *that* ngay thì phải dùng động từ *to say*.

Subject + *say* + (that) + subject + verb ...

Nhưng nếu có một tân ngữ gián tiếp rồi mới đến liên từ *that* thì phải dùng *to tell*.

Subject + *tell* + indirect object + (that) + subject + verb ...

Ví dụ:

He tells me that he will be very busy today.

Tuy nhiên đằng sau động từ *to tell* còn có một số tân ngữ trực tiếp dù trong bất cứ tình huống nào.

Tell	a story a joke a secret a lie (lies) the truth (the) time
------	--

44. Từ đi trước để giới thiệu

Trong một câu có 2 thành phần nếu một trong 2 thành phần đó có dùng đến đại từ nhân xưng dù là bất cứ loại đại từ nào thì ở mệnh đề còn lại phải có một danh từ giới thiệu cho nó. Danh từ giới thiệu phải hợp với đại từ đó về giống (đực, cái), số (ít nhiều).

Chỉ được phép có một danh từ đi giới thiệu cho đại từ, nếu có 2 sẽ gây nên nhầm lẫn.

Các ví dụ về đại từ không có tiền sử:

Câu sai: Henry was denied admission to graduate school because they did not believe that he could handle the work load.

(Trong câu này đại từ nhân xưng *they* không có tiền sử trong câu. *Graduate school* là một đơn vị số ít, và các thành viên trong khoa của nó không được đề cập tới.)

Câu đúng: The members of the admissions committee denied Henry admission to graduate school because they did not believe that he could handle the work load.

(Trong câu này, *they* ám chỉ các thành viên của uỷ ban.)

Hoặc là

Henry was denied admission to graduate school because the members of the admissions committee did not believe that he could handle the work load.

Câu sai : George dislikes politics because he believes that they are corrupt.

(Đại từ *they* không có tiền sử trong câu này. *Politics* là số ít, vì vậy *they* không thể ám chỉ tới nó.)

Câu đúng: George dislikes politics because he believes that politicians are corrupt.

Hoặc là

George dislikes politicians because he believes that they are corrupt.

Các ví dụ về đại từ có tiền sử không rõ ràng:

Câu sai : Mr. Brown told Mr. Adams that he would have to work all night in order to finish the report.

(Không rõ ràng là *he* ám chỉ tới Mr. Brown hay Mr. Adams.)

Câu đúng : According to Mr. Brown, Mr. Adams will have to work all night in order to finish the report.

Hoặc là

Mr. Brown said that, in order to finish the report, Mr. Adams would have to work all night.

Câu sai : Janet visited her friend every day while she was on vacation.

(Đại từ *she* có thể ám chỉ tới cả Janet lẫn bạn của cô ấy)

Câu đúng : While Janet was on vacation, she visited her friend every day.

45. Đại từ nhân xưng one và you

Cả 2 đại từ này đều mang nghĩa người ta nhưng cách sử dụng khác nhau.

- Nếu ở trên đã dùng tới đại từ *one* thì các đại từ tương ứng ở dưới cũng phải là *one*, *one's* hoặc *he*, *his*.

Ví dụ:

If one takes this exam without studying, one is likely to fail.

If one takes this exam without studying, he is likely to fail.

One should always do one's homework.

One should always do his homework.

Một số người cẩn thận tránh phân biệt nam nữ đã dùng *he* hoặc *she* (*his* hoặc *her*) nhưng điều đó là không cần thiết.

Nếu ở trên đã sử dụng đại từ *you* thì các đại từ tương ứng ở dưới phải là *you* hoặc *your*.

You + verb... + $\left\{ \begin{array}{l} you \\ your \end{array} \right\}$ + (verb) ...
--

Ví dụ:

If you take this exam without studying, you are likely to fail.

You should always do your homework.

Tuyệt đối không được dùng *one* và *you* lẫn lộn.

Các ví dụ về câu sai:

If one takes this exam without studying, you are likely to fail.
Ngôi thứ 3 Ngôi thứ 2

If one takes this exam without studying, they are likely to fail.
Số ít Số nhiều

Các ví dụ hỗ trợ cho cả 2 dạng:

One should never tell his secrets to a gossip if he wishes them to remain secret.

You should always look both ways before you cross the street.

If one's knowledge of English is complete, he will be able to pass TOEFL.

If you do not want your test scores reported, you must request that they be canceled.

One should always remember his family.

46. Cách sử dụng phân từ mở đầu cho mệnh đề phụ

Trong một câu tiếng Anh có 2 thành phần chung một chủ ngữ người ta có thể sử dụng:

- phân từ 1 (*Verb-ing*) mở đầu cho mệnh đề phụ để cho 2 hành động xảy ra song song,
- hoặc phân từ 2 mở đầu cho mệnh đề phụ (chỉ bị động),
- hoặc động từ nguyên thể mở đầu cho mệnh đề phụ (chỉ mục đích) và
- ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu cho mệnh đề phụ để chỉ sự tương ứng.

Lưu ý: Khi sử dụng loại câu này cần hết sức lưu ý rằng chủ ngữ của mệnh đề chính đồng thời cũng là chủ ngữ của mệnh đề phụ.

Ví dụ:

Incorrect: After jumping out of a boat, the shark bit the man.

(Ta hiểu chủ ngữ thật của động từ *jumping* là *the man*; như vậy, ngay sau dấu phẩy ta phải đề cập tới the man.)

Correct : After jumping out of the boat, the man was bitten by a shark.

46.1 V+ing mở đầu mệnh đề phụ

Thông thường có 5 giới từ mở đầu cho mệnh đề phụ đứng trước *Ving* đó là:

By : bằng cách, bởi

after, upon : sau khi

before : trước khi

while : trong khi

when : khi

Ví dụ:

After preparing the dinner, Michelle will read a book.

= After Michelle finishes preparing the dinner, he will read a book.

By working a ten-hour day four days, we can have a long weekend.

Because we work a ten-hour day four days, we can have a long weekend.

While reviewing for the test, Marcia realised that she had forgotten to study the use of participial phrases.

= While Marcia was reviewing for the test, she realised that she had forgotten to study the use of participial phrases.

Nếu *being* hoặc *having* mở đầu câu phụ thì đằng trước chúng ẩn giới từ *because*.

Ví dụ:

Having a terrible toothache, Felipe had to call his dentist for an appointment.

= Because Felipe had a terrible toothache, he had to call his dentist for an appointment.

Nếu muốn dùng phủ định đặt *not* trước *verb*ing sau giới từ (xem công thức).

(Preposition) + (<i>not</i>) + [verb + ing] ... + noun + verb ...

Nên nhớ rằng thời của hành động ở mệnh đề chính sẽ quyết định thời của hành động ở mệnh đề phụ. Hai hành động xảy ra song song cùng một lúc (công thức trên).

Ví dụ:

Hiện tại: Practicing her swing everyday, Tricia hopes to get a job as a golf instructor.

Quá khứ: Having a terrible toothache, Felipe called the dentist for an appointment.

Tương lai: Finishing the letter later tonight, Sally will mail it tomorrow morning.

Trong trường hợp hành động của mệnh đề chính lẫn mệnh đề phụ đều xảy ra ở quá khứ mà hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính thì công thức sẽ là:

(<i>not</i>) + <i>having</i> + P ₂ ..., Subject + simple past
--

Đằng trước có ẩn 2 giới từ *because* và *after*, việc hiểu 2 giới từ này tùy thuộc vào ngữ cảnh của câu.

Ví dụ:

Having finished their supper, the boys went out to play.

(After the boys had finished their supper, they went out to play.)

Having written his composition, Louie handed it to his teacher.

(After Louie had written his composition, he handed it to his teacher.)

Not having read the book, she could not answer the question.

(Because she had not read the book, she could not answer the question.)

Nếu hành động của mệnh đề phụ ở thể bị động thì công thức sẽ là:

(<i>not</i>) + <i>having been</i> + P ₂ ..., Subject + simple past

Ví dụ:

Having been notified by the court, Melissa reported for jury duty.

(After Melissa had been notified, she reported for jury duty.)

Having been delayed by the snowstorm, Jason and I missed our connecting flight.

(After we had been delayed by the snowstorm, we missed the connecting flight.)

Not having been notified of the change in meeting times, George arrived late.

(Because George had not been notified of the change in meeting times, he arrived late.)

46.2 Phân từ 2 mở đầu mệnh đề phụ để chỉ bị động

Xuất phát từ cấu trúc trên (ở thể bị động) người ta bỏ *having been* đi và chỉ giữ lại *Past participle* (P₂)

Incorrect : Found in Tanzania by Mary Leaky, some archaeologists estimated that the three million year old fossils were the oldest human remains to be discovered.

Correct : Found in Tanzania by Mary Leaky, the three million year old fossils were estimated to be the oldest human remains to be discovered.

Incorrect : Attacked by an angry mob, the gashes in the boy's throat were life-threatening.
(Lưu ý rằng *attacked* có cùng nghĩa với *having been attacked*. Chủ ngữ thực của động từ *attacked* là the boy; vì vậy, việc ám chỉ tới nó phải xuất hiện ngay sau dấu phẩy.)

Correct : Attacked by an angry mob, the boy suffered life-threatening gashes in his throat.

46.3 Động từ nguyên thể chỉ mục đích mở đầu cho mệnh đề phụ

Ví dụ:

Incorrect : To prevent cavities, dental floss should be used daily after brushing one's teeth.

Correct : To prevent cavities, one should use dental floss daily after brushing one's teeth.

46.4 Ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu mệnh đề phụ chỉ sự tương ứng.

Ví dụ:

Incorrect : A competitive sport, gymnast has to perform before a panel of judges who use their knowledge to determine which participant will win.

Correct : In a competitive sport, gymnast has to perform before a panel of judges who use their knowledge to determine which participant will win.

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng loại mẫu câu này là chủ ngữ của mệnh đề chính phải là chủ ngữ của mệnh đề phụ.

47. Phân từ dùng làm tính từ

47.1 Dùng phân từ 1 làm tính từ

Phân từ 1 được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Động từ không đòi hỏi một tân ngữ nào (nội động từ).
- Hành động phải ở thể chủ động
- Hành động đang ở thể tiếp diễn.

47.2 Dùng phân từ 2 làm tính từ

Phân từ 2 được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ những điều kiện sau:

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa
- Hành động phải ở thể bị động
- Hành động đó phải xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

Lưu ý: Một số các động từ như *to interest*, *to bore*, *excited* và *frighten*. Khi dùng phải cẩn thận xem hành động đó ở chủ động hay bị động.

48. Thừa (redundancy)

Một câu trong đó thông tin trong câu được lặp lại mà không cần thiết được gọi là thừa. Sau đây là một số cụm từ thừa mà ta cần biết để tránh sử dụng.

Advance forward Proceed forward Progress forward	advance, proceed, và progress tất cả nghĩa là “tiến lên phía trước”. Vì vậy, <i>forward</i> là không cần thiết (thừa)
return back revert back	<i>return</i> và <i>revert</i> nghĩa là “trở về hoặc trả lại” vì vậy <i>back</i> là không cần thiết (thừa)
sufficient enough	các từ này là đồng nghĩa. Nên sử dụng 1 trong 2.
compete together	Bản thân từ <i>compete</i> nghĩa là “tham gia vào cuộc thi đấu với những người khác”
reason ... because	Các từ này chỉ ra cùng 1 vấn đề. Mẫu chuẩn là <i>reason... that</i> .
Join together.	<i>Join</i> có nghĩa là “đem lại cho nhau”, “sát cánh bên nhau”, hay “trở thành 1 bộ phận hay thành viên của ...” nên <i>together</i> ở đây là thừa.
Repeat again	Bản thân <i>repeat</i> có nghĩa là “nói lại lần nữa”, (<i>re</i> - luôn có nghĩa là <i>again</i>) nên ở đây thừa <i>again</i> .
new innovations	Bản thân <i>innovation</i> có nghĩa là “1 ý tưởng mới, 1 sáng kiến mới”
matinee performance	<i>matinee</i> nghĩa là “buổi biểu diễn ban chiều”. Nên <i>performance</i> là thừa.
same identical	Các từ này đồng nghĩa.
two twins	<i>Twins</i> nghĩa là “hai anh em hay 2 chị em”
the time when	Người Anh không nói <i>the time when</i> mà chỉ dùng 1 trong 2. Ví dụ: It is the time you must leave.
the place where	Người Anh không nói <i>the place where</i> mà chỉ dùng 1 trong 2. Ví dụ: It is the place I was born.

Một số ví dụ:

The army advanced after the big battle.

Hay

The army moved forward after the big battle.

The peace talks advanced.

Hay

The peace talks progressed.

We have sufficient money to buy the new dress.

They have enough time to eat a sandwich before going to work.

The teacher proceeded to explain the lesson.

John and his brother are competing in the running games.

The teacher asked us to join the students who were cleaning the room.

Mary repeated the question slowly so that Jim would understand.

Besides the two evening showings, there will also be a matinee.

The reason I want to take that class is that the professor is supposed to be very eloquent.

(Lý do tôi tham dự vào lớp học đó là ông giáo sư rất có tài hùng biện.)

This is where I left him.

That was the time I hit a home run.

49. Cấu trúc câu song song

Khi thông tin trong một câu được đưa ra dưới dạng liệt kê ra hàng loạt thì các thành phần được liệt kê phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp (danh - danh, tính từ - tính từ).

Nên nhớ rằng thông thường thì thành phần đầu tiên sau động từ sẽ quyết định các thành phần còn lại.

Tuy nhiên nếu thời gian trong câu khác nhau thì các hành động trong câu phải theo quy luật thời gian và nguyên tắc song song không được áp dụng.

Ví dụ:

She is a senior, studies every day, and will graduate a semester early.

50. Thông tin trực tiếp và thông tin gián tiếp

50.1 Câu trực tiếp và câu gián tiếp

Trong câu trực tiếp thông tin đi từ người thứ nhất đến người thứ 2.

Ví dụ:

He said “ I bought a new motorbike for myself yesterday”

Còn trong câu gián tiếp, thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ 2 và đến người thứ 3. Do vậy có sự biến đổi về mặt ngữ pháp.

Ví dụ:

He said he had bought a new motorbike for myself the day before.

50.2 Phương pháp chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

Khi chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp cần phải:

- Phá bỏ ngoặc kép, chuyển đổi toàn bộ các đại từ nhân xưng theo ngôi chủ ngữ thứ nhất sang đại từ nhân xưng ngôi thứ 3.
- Lùi động từ ở về thứ 2 xuống 1 cấp so với ở mức ban đầu (lùi về thời).
- Chuyển đổi tất cả các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ thời gian theo bảng quy định.

Bảng đổi động từ

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
Simple present	Simple past
Present progressive	Past progressive
Present perfect	Past perfect

(Progressive)	(Progressive)
Simple past	Past perfect
will /shall	would / should
Can / may	Could / might

Bảng đổi các loại từ khác.

This, these	That, those
here, overhere	there, overthere
today	that day
yesterday	the day before
the day before yesterday	two days before
tomorrow	the following day/ the next day
the day after tomorrow	in two days' time
next + thời gian (week, year ...)	the following + thời gian (week, year...)
last + thời gian (week, year ...)	the previous + thời gian (week, year...)
thời gian + ago	thời gian + before/ the previous +thời gian

- Nếu là nói và thuật lại xảy ra trong cùng một ngày thì không cần phải đổi thời gian.

Ví dụ:

At breakfast this morning he said “ I will be very busy today”

At breakfast this morning he said he would be very busy today.

- Việc điều chỉnh logic tất nhiên là cần thiết nếu lời nói được thuật lại sau đó 1 hoặc 2 ngày.

Ví dụ:

Thứ 2 Jack nói với Tom:

I'm leaving the day after tomorrow. (tức là thứ 4 Jack sẽ rời đi)

Nếu Tom thuật lại lời nói của Jack vào ngày hôm sau (tức là thứ 3) thì Tom sẽ nói:

Jack said he was leaving tomorrow.

Nếu Tom thuật lại lời nói của Jack vào ngày tiếp theo (ngày thứ 4) thì Tom sẽ nói:

Jack said he was leaving today.

50.3 Động từ với tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp.

- Trong tiếng Anh có những loại động từ (trong bảng sau) có 2 tân ngữ và đồng thời cũng có 2 cách dùng.

Bring	find	make	promiss
build	get	offer	read
buy	give	owe	sell
cut	hand	paint	send
draw	leave	pass	show
feed	lend	pay	teach
tell	write		

- Cách dùng gián tiếp đặt tân ngữ trực tiếp sau động từ rồi đến giới từ *for, to* và tân ngữ gián tiếp (công thức sau.)

$$\text{Subject + verb + tân ngữ trực tiếp + } \left\{ \begin{array}{l} \textit{for} \\ \textit{to} \end{array} \right\} \text{ + tân ngữ gián tiếp}$$

- Cách dùng trực tiếp đặt tân ngữ gián tiếp ngay sau động từ và sau đó đến tân ngữ trực tiếp, giới từ *to* và *for* mất đi, công thức sau:

$$\text{Subject + verb + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp}$$

- Nếu cả 2 tân ngữ đều là đại từ nhân xưng thì không được dùng công thức trực tiếp (tức là công thức thứ nhất được sử dụng).

Ví dụ:

Correct : They gave it to us.

Incorrect: They gave us it.

- Động từ *to introduce* và *to mention* không bao giờ được dùng công thức trực tiếp mà phải dùng công thức gián tiếp.

To introduce sb/smith to sb

to mention smth to sb

Một số thí dụ bổ trợ

John gave the essay to his teacher.

John gave his teacher the essay.

The little boy brought some flowers for his grandmother.

The little boy brought his grandmother some flowers.

I fixed a drink for Maria.

I fixed Maria a drink.

He drew a picture for his mother.

He drew his mother a picture.

He lent his car to his bother.

He lent his brother his car.

We owe several thousand dollars to the bank.

We owe the bank several thousand dollars.

51. Phó từ đảo lên đầu câu

Trong tiếng Anh có những trường hợp phó từ không đứng ở vị trí bình thường của nó mà đảo lên đứng đầu câu nhằm nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ.

Trong trường hợp đó ngữ pháp có thay đổi, đằng sau phó từ đứng ở đầu câu là trợ động từ rồi mới đến chủ ngữ và động từ chính (công thức sau).

$\left. \begin{array}{l} \textit{hardly} \\ \textit{rarely} \\ \textit{seldom} \\ \textit{never} \\ \textit{only ...} \end{array} \right\}$	+ auxiliary + subject + verb ...
---	----------------------------------

Ví dụ :

Never have so many people been unemployed as today.

Phó từ trợ động từ chủ ngữ động từ

(so many people have never been unemployed as today.)

Hardly had he fallen asleep when he began to dream of far-away lands.

Phó từ tđt chủ ngữ động từ

(He had hardly fallen asleep when he dream of far-away lands.)

Rarely have we seen such an effective actor as he has proven.

Phó từ trợ động từ chủ ngữ động từ

(we have rarely seen such an effective actor as he has proven.)

Seldom does the class let out early.

Phó từ trợ động từ chủ ngữ động từ

Only by hard work will we be able to accomplish this great task.

Phó từ trợ động từ chủ ngữ động từ

(We will be able to accomplish this great task only by hard work.)

Một số các phó từ đặc biệt đứng đầu câu

- IN/ UNDER NO CIRCUMSTANCES : Dù trong hoàn cảnh nào cũng không.

Ví dụ:

In / under no circumstances should you lend him the money.

(dù trong bất cứ trường hợp nào anh cũng không nên cho nó vay tiền.)

- ON NO ACCOUNT : Dù bất cứ lý do nào cũng không.

Ví dụ:

On no account must this switch be toughed.

(dù với bất cứ lý do nào anh cũng không được động vào ổ cắm này)

- SO + ADJ + AUXILIARY + S + V + THAT. đến nỗi mà

Ví dụ:

So difficult did she get a job that she had to stay home for an year.

So sure of this were the owners that they provided lifeboats for only 950 of its possible 3,500 passengers. (Những người chủ của con tàu đã quá tin tưởng đến nỗi mà họ chỉ trang bị xuống cứu đắm cho 950 trong số 3,500 hành khách mà con tàu có thể tải được - chích trong bài đọc về tàu Titanic).

(Cô ấy kiểm được việc làm một cách khó khăn đến nỗi cô ấy đã phải ngồi nhà 1 năm trời)

- ONLY IN THIS WAY : Chỉ có bằng cách này.

Ví dụ:

Only in this way could you solve the problem.

(Chỉ có bằng cách này thì cậu mới giải được vấn đề hóc búa này.)

- NEGATIVE, ... , NOR + AUXILIARY + S + V.... (... mà cũng chẳng/ mà cũng không ...)

Ví dụ:

He didn't have any money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

(Nó chẳng còn đồng nào cả mà nó cũng chẳng biết ai mà nó có thể hỏi vay.)

52. Cách chọn những câu trả lời đúng.

Một trong 2 bài thi ngữ pháp của TOEFL được đưa ra dưới dạng một câu cho sẵn còn bỏ dở và dưới đó là 4 câu để điền vào. Trong 4 câu đó chỉ có 1 câu đúng. Để chọn được câu đúng đó ta cần tiến hành các bước sau:

1. Phải kiểm tra các lỗi ngữ pháp, bao gồm:

a- Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

b- Việc sử dụng các tính từ và phó từ.

c- Vị trí của các bổ ngữ theo thứ tự:

+ chỉ phương thức hành động

+ chỉ địa điểm

+ chỉ thời gian

+ chỉ phương tiện hành động

+ hoàn cảnh hành động.

d- Sự phối hợp giữa các thì của động từ.

e- Xem xét việc sử dụng hợp lý các đại từ.

f- Cấu trúc câu song song.

2. Phải loại bỏ những câu trả lời mang tính rườm rà

a- Phải loại bỏ những câu trả lời bao gồm 1 thành ngữ tuy không sai nhưng dài, trong khi đó lại có 1 từ khác ngắn hơn để thay thế.

Nhưng lưu ý rằng có những phó từ không có hình thức đuôi *ly* hoặc nếu có sẽ mang nghĩa khác, nên phải dùng theo cách : một cụm thành ngữ (những tính từ có đuôi *ly*)

Ví dụ:

Freshly khác với in a fresh merner (tươi).

Minh hoạ

This food is only delicious when eaten in a fresh merner (khi ăn tươi).

He had a dozen fresh-laid egges (trứng vừa mới đẻ)

b- Phải tránh những câu trả lời có 2 từ mang cùng một nghĩa (*Redundancy*)

3. Phải tránh những câu trả lời có những từ vựng không khớp với nghĩa của câu. **Đặc biệt là các ngữ đồng từ.**

4. Tránh những câu trả lời có tiếng lóng.

53. Những từ dễ gây nhầm lẫn

Đó là những từ rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc cách phát âm.

ANGEL (n) : Thiên thần.

ANGLE (n) : Góc.

CITE (v) : Trích dẫn. In her term paper, Janis had to cite many references.

SITE (n) : Khu đất (để xây dựng). The corner of North Main and Mimosa Streets will be the site of the new shopping center.

SIGHT (n) : 1- Khe ngắm, tầm ngắm. Through the sight of the rifle, the soldier spotted the enemy.

(n) 2- cảnh tượng. Watching the landing of the space's capsule was a pleasant sight.

(v) 3- Thấy, quan sát thấy We sighted a ship in the bay.

COSTUME (n) Quân áo, trang phục lễ hội.

Ví dụ:

It is a custom in Western Europe for little boys to wear shorts pants to school.

DECENT (adj) : 1- đứng đắn, tề chỉnh.

2- tươm tất, tốt

Ví dụ:

When one appears in court, one must wear decent clothing.

DESCENT (n) : 1- leo xuống, trèo xuống.

Ví dụ:

The mountain climbers found their descent more hazardous than their ascent.

2- nguồn gốc, dòng dõi.

Ví dụ:

Vladimir is of Russian descent.

DESSERT (n) : Món tráng miệng.

Ví dụ:

We had apple pie for dessert last night.

DESERT (n) : sa mạc.

Ví dụ:

It is difficult to live in the desert without water.

DESERT (v) : bỏ, bỏ mặc.

Ví dụ:

After deserting the post, the soldier ran away from the camp.

LATER (adv) : sau đó, sau đây, rồi thì (thường dùng với câu ở tương lai).

Ngược nghĩa với nó là earlier (được dùng ở simple past).

Ví dụ:

We went to the movies and later had ice cream at Dairy Isle.

THE LATTER >< THE FORMER

Cái thứ 2, người thứ 2 >< cái thứ nhất, người thứ nhất.

Ví dụ:

Germany and England both developed dirigibles for use during World war II, the latter primarily for coastal reconnaissance. (latter = England).

LOOSE (adj) : lỏng >< tight : chặt

Ví dụ:

after dieting, Marcy found that her clothes had become so loose that she had to buy a new wardrobe.

LOSE (v) : 1- đánh mất, thất lạc.

Ví dụ:

Mary lost her glasses last week.

2- thua, thất bại.

Ví dụ:

If Harry doesn't practice his tennis more, he may lose the match.

Passed (v - quá khứ của pass) :

1- trôi qua, qua đi.

Ví dụ:

Five hours passed before the jury reached its verdict.

2- đi qua, đi ngang qua.

Ví dụ:

While we were sitting in the park, several of our friends passed us.

3- thành công, vượt qua được.

Ví dụ:

The students are happy that they passed their exams.

PAST (adj) : 1- đã qua, dĩ vãng.

Ví dụ:

This past week has been very hectic for the students returning to the university.

2- trước đây.

Ví dụ:

In the past, he had been a cook, a teacher, and a historian.

PEACE (n) : hoà bình, sự trật tự, sự yên ổn, sự yên lặng, sự thanh bình.

Ví dụ:

Peace was restored to the community after a week of rioting.

PIECE (n) : Một mẩu, 1 mảnh.

Ví dụ:

Heidi ate a piece of chocolate cake for dessert.

PRINCIPAL (n) : 1- hiệu trưởng (trường tiểu học và trung học).

Ví dụ:

The principal called a faculty meeting.

(adj) 2- chính, chủ yếu.

Ví dụ:

An anthropologist, who had worked with the indigenous tribes in Australia, was the principal speaker at Friday's luncheon.

PRINCIPLE (n) : Nguyên tắc, luật lệ.

Ví dụ:

Mr. Connors is a man who believes that truthfulness is the best principle.

QUIET (adj) : yên ắng, yên ả, im lặng, tĩnh mịch.

Ví dụ:

The night was so quiet that you could hear the breeze blowing.

QUITE (adv) : 1- hoàn toàn.

Ví dụ:

Louise is quite capable of taking over the household chores while her mother is away.

2- hơi, một chút.

Ví dụ:

He was quite tired after his first day of classes.

QUIT (v) : dừng.

Ví dụ:

Herman quit smoking on his doctor's advice.

STATIONARY (adj) : cố định, không di chuyển, tĩnh tại.

Ví dụ:

The weatherman said that the warm front would be stationary for several days.

STATIONERY (n) : Giấy viết đặc biệt, văn phòng phẩm.

Ví dụ:

Lucille used only monogrammed stationery for correspondence.

THAN (liên từ) : được sử dụng trong câu so sánh hơn.

Ví dụ:

Today's weather is better than yesterday's.

THEN (adj) : sau đó (được dùng sau 1 thời điểm đã được đề cập).

Ví dụ:

First, Julie filled out her schedule; then, she paid her fees.

THEIR (adj) : tính từ sở hữu số nhiều.

Ví dụ:

Their team scored the most points during the game.

THERE (adv) : 1- ở đó, ở đằng kia.

Ví dụ:

Look over there between the trees.

2- được sử dụng với be để chỉ ra sự hiện diện, sự có mặt, sự tồn tại.

Ví dụ:

There is a book on the teacher's desk.

THEY'RE (đại từ + động từ): viết tắt của they are.

Ví dụ:

They're leaving on the noon flight to Zurich.

TO (giới từ) : đi tới, cho tới, tới tận lúc.

Ví dụ:

Go to the blackboard and write out the equation.

TWO (n hoặc adj) - hai.

Ví dụ:

Two theories have been proposed to explain that incident.

TOO (adv) 1- quá.

Ví dụ:

This morning was too cold for the children go to swimming.

2- cũng, cũng vậy.

Ví dụ:

Jane went to the movie, and we did too.

WEATHER (n): thời tiết.

Ví dụ:

Our flight was delayed because of bad weather.

WHETHER (liên từ): nên chăng (chỉ ra 1 lựa chọn).

Ví dụ:

Because of gas shortage, we do not know whether we will go away for our vacation or stay home.

WHOSE (đại từ) - tính từ hay đại từ quan hệ sở hữu.

Ví dụ:

The person whose name is drawn first will win the grand prize.

WHO'S (đại từ quan hệ + động từ) : viết tắt của who + is hoặc who + has.

Ví dụ:

Who's (who is) your new biology professor ?

Scott is the attorney who's (who has) been reviewing this case.

YOUR (adj) - sở hữu của you.

Ví dụ:

We are all happy about your accepting the position with the company in Baltimore.

YOU'RE (đại từ + động từ) - Viết tắt của you + are.

Ví dụ:

You're going to enjoy the panorama from the top of the hill.

Các từ có điểm giống nhau dễ nhầm lẫn.

ACCEPT (v) : chấp nhận.

Ví dụ:

Professor Perez will accept the chairmanship of the humanities department.

EXCEPT (gt) : ngoại trừ (1 vật hay 1 người).

Ví dụ:

Everyone is going to the convention except Bob.

ACCESS (n) : sẵn có, cách truy cập vào.

Ví dụ:

The teacher had no access to the students' files, which were locked in the principal's office.

EXCESS (adj) : 1- dôi dào, phong phú, dư thừa.

We paid a surcharge on our excess baggage.

(n) 2- Lượng bổ xung, phụ.

Ví dụ:

The demand for funds was in excess of the actual need.

ADVICE (n) : lời khuyên, tư vấn.

Ví dụ:

If you heed the teacher's advice, you will do well in your studies.

ADVISE (v) : đưa ra lời khuyên, hoặc tư vấn.

The Congress advised the president against signing the treaty at that time.

AFFECT (v) : Tác động.

Ví dụ:

The doctors wanted to see how the medication would affect the patient.

EFFECT (n) : 1- Kết quả hoặc hậu quả.

Ví dụ:

The children suffered no ill effects from their long plane ride.

(v) 2- Tạo hiệu quả.

Ví dụ:

To effect a change in city government we must all vote on Tuesday.

Again (adv): 1 lần nữa, lặp lại (1 hành động).

Ví dụ:

Mike wrote to the publishers again, inquiring about his manuscript.

AGAINST (giới từ) : 1- chống lại, phản đối ai đó hoặc cái gì đó.

Ví dụ:

The athletic director was against our dancing in the new gym.

2- kê bên, bên cạnh.

Ví dụ:

The boy standing against the piano is my cousin Bill.

ALREADY (adv) : sẵn sàng.

Ví dụ:

Jan's plane had already landed before we got to the airport.

ALL READY (noun + adj): Đã chuẩn bị sẵn sàng để làm gì.

Ví dụ:

We are all ready to go boating.

AMONG (giới từ): Chỉ ra mối quan hệ trong (hoặc sự lựa chọn từ) 3 hay nhiều người (nhiều vật) - trong số.

Ví dụ:

It was difficult to select a winner from among so many contestants.

BETWEEN (giới từ) : chỉ ra mối quan hệ (sự lựa chọn) giữa 2 thực thể.

Ví dụ:

Between writing her book and teaching, Mary Ellen had little time for anything else.

Lưu ý : cấu trúc between ... and cũng có thể được dùng để chỉ vị trí chính xác của 1 quốc gia nằm giữa các quốc gia khác.

Ví dụ:

Vietnam lies between China, Laos and Cambodia.

BESIDE (giới từ) : bên cạnh đó.

Ví dụ:

There is a small table beside the bed.

BESIDES (giới từ hoặc phó từ): ngoài ra, cũng, hơn nữa.

Ví dụ:

I have five history books here besides the four that I left at home.

ASIDE (adv) : đặt sang 1 bên.

Ví dụ:

Harry sets money aside every payday for his daughter's education.

COMPARE (V) + WITH: so với (để chỉ ra sự giống nhau, sự tương đồng).

Ví dụ:

Sue compared her new school with the last one she had attended.

CONTRAST (V) + WITH: chỉ ra sự tương phản (khác nhau).

Ví dụ:

In her composition, Marta chose to contrast life in a big city with that of a small town.

CONSECUTIVE (adj) : Liên tục (không có tính ngắt quãng).

Ví dụ:

Today is the tenth consecutive day of unbearable heat wave.

SUCCESSIVE (adj) : liên tục (có tính ngắt quãng).

Ví dụ:

The United States won gold medals in two successive Olympic Games.

CONSIDERABLE (adj): đáng kể.

Ví dụ:

Even though Marge had considerable experience in the field, she was not hired for the job.

CONSIDERATE (adj): lịch sự, ân cần, chu đáo, hay quan tâm tới người khác.

Ví dụ:

It was very considerate of Harry to send his hostess a bouquet of flowers.

CREDIBLE (adj) : có thể tin được.

Ví dụ:

His explanation of the rescue at sea seemed credible.

CREDITABLE (adj) : vẻ vang, đáng ca ngợi, đáng khen.

Ví dụ:

The fireman's daring rescue of those trapped in the burning was a creditable deed.

Việc người lính cứu hoả dám xông vào cứu những người bị nhốt trong đám cháy là việc làm đáng khen ngợi.

CREDULOUS (adj): cả tin, nhẹ dạ.

Ví dụ:

Rita is so credulous that she will accept any excuse you offer.

DETRACT (v) : làm giảm (giá trị, uy tín).

Ví dụ:

Molly's nervousness detracted from her singing.

DISTRACT (v) : làm lảng quên, làm mất tập trung.

Ví dụ:

Please don't distract your father while he is balancing the chequebook.

DEVICE (n): một phát minh hay 1 kế hoạch, thiết bị, dụng cụ, máy móc.

Ví dụ:

This is a clever device for cleaning fish without getting pinched by the scales.

DEVISE (v) : nghĩ ra, sáng chế ra.

Ví dụ:

The general devised a plan for attacking the enemy camp at night while the soldiers were celebrating.

ELICIT (v) : rút ra, moi ra, thu hồi lại, rút lại

Ví dụ:

The prosecutor's barrage of questions finally elicited the truth from the witness.

ILLICIT (adj) : bất hợp pháp.

Ví dụ:

The politician's illicit dealings with organized crime caused him to lose his government position.

EMIGRANT (n) : người di cư (động từ là Emigrate from : di cư từ).

Ví dụ:

After world war II, many emigrants left Europe to go to the United States.

IMMIGRANT (n) : người nhập cư (động từ là Immigrate into).

Ví dụ:

The United States is a country composed of immigrants.

EXAMPLE (n) : thí dụ, dẫn chứng.

Ví dụ:

Picasso's Guernica is an excellent example of expressionism in art.

SAMPLE (n) : mẫu.

Ví dụ:

My niece loves to go to supermarket because the dairy lady always gives her a sample of cheese.

FORMERLY (adv) : trước đây.

Ví dụ:

He formerly worked as a professor, but now he is a physicist.

FORMALLY (adj) 1- tề chỉnh (ăn mặc).

Ví dụ:

At the resort we were required to dress formally for dinner every night.

ở nơi đông người người ta yêu cầu chúng tôi ăn mặc chỉnh tề vào tất cả các bữa ăn tối.

2- chính thức.

Ví dụ:

She has formally requested a name change.

HARD (adj): 1- khó.

Ví dụ: The test was so hard that nobody passed.

2- cứng.

Ví dụ: The stadium's seats were hard, so we rented a cushion.

3- (phó từ) chăm chỉ, rất nỗ lực.

Ví dụ: They worked hard on the project.

HARDLY (adv) : hầu như không.

Ví dụ: He had so much work to do after the vacation that he hardly knew where to begin.

HELPLESS (adj) : Vô vọng, tuyệt vọng.

I could not speak their language, I felt helpless trying to understand the tourists' plight.

USELESS (adj) : vô dụng.

An umbrella is useless in a hurricane.

ô sẽ trở nên vô dụng trong trận bão.

HOUSE (n) và Home (n) : nhiều khi được sử dụng lẫn lộn, nhưng có sự khác biệt về ngữ nghĩa.

1- House ám chỉ tới tòa nhà hoặc công trình kiến trúc.

The Chapmans are building a new house in Buckingham Estates.

2- Home ám chỉ tới bầu không khí trong ngôi nhà. Home là nơi trái tim ở.

IMAGINARY (adj): Tưởng tượng, không có thật.

Since Ralph has no brother or sisters, he has created an imaginary playmate.

IMAGINATIVE (adj) : phong phú trí tưởng tượng, giàu trí tưởng tượng.

Star Wars was created by an highly imaginative writer.

IMMORTAL (adj) : bất tử.

The immortal works of Shakespeare are still being read and enjoyed three centuries after their writing.

IMMORAL (adj) : trái với luân thường đạo lý, đồi bại.

Their immoral behavior in front of the students cost the teachers their jobs.

IMPLICIT (adj) : ngầm, ẩn tàng, tiềm tàng, tuyệt đối, hoàn toàn.

Our supervisor has implicit faith in our ability to finish the project on time.

Người giám sát dự án có niềm tin tuyệt đối vào khả năng hoàn tất dự án đúng thời hạn của chúng tôi.

EXPLICIT (adj) : rõ ràng, chính xác.

The professor gave explicit instructions for carrying out the research project.

INDUSTRIAL (adj) : [thuộc] công nghiệp.

Paul had an industrial accident and was in the hospital for three months.

INDUSTRIOUS (adj): cần cù, siêng năng.

Mark was such an industrious student that he received a four-year scholarship to the university.

INFLICT (v) : kết án, bắt phải chịu.

Because the prisoners had created a riot and had assaulted several guards, the warden inflicted several punishments on all the participants.

AFFLICT (v) : làm sầu não, làm đau khổ.

During the Middle Ages, millions of people were afflicted by the plague.

(vào thời trung cổ, hàng triệu người đã bị ngã bệnh vì nạn dịch.)

INSPIRATION (n): cảm hứng (sáng tạo, học tập, khám phá).

Thomas A. Edison, inventor of the phonograph, said that an idea was ninety-nine percent perspiration and one percent inspiration.

(Thomas A. Edison, nhà phát minh ra chiếc kèn, nói rằng 1 ý tưởng là 99% mồ hôi công sức và chỉ 1% cảm hứng sáng tạo).

ASPIRATION (n) : 1- khát vọng, nguyện vọng.

Gail's lifelong aspiration has been that of becoming a doctor.

2- sự hít thở.

To pronounce certain words, proper aspiration is necessary.

INTELLIGENT (adj) : thông minh.

Dan was so intelligent that he received good grades without ever having to study.

INTELLIGIBLE (adj) : dễ dàng, dễ hiểu.

The science teacher's explanations were so intelligible that students had no problems doing their assignments.

INTELLECTUAL (n) : 1- trí thức.

Because Fabian is an intellectual, he finds it difficult to associate with his classmates who are less intelligent.

2- (adj): khôn ngoan, tài trí, uyên bác.

John was involved in an intellectual conversation with his old professor.

INTENSE (adj) : mạnh, dữ dội, mãnh liệt.

Last winter's intense cold almost depleted the natural gas supply.

INTENSIVE (adj) : mạnh, sâu, tập trung.

Before going to Mexico, Phil took an intensive course in Spanish.

LATE (adj, adv): 1-không đúng giờ, muộn.

Professor Carmichael hates to see his students arrive late.

2- (adj) quá cố.

Her late husband was the author of that book.

LATELY (adv) : gần đây.

I haven't seen Burt lately. He must be extremely busy with his research.

LEARN (v) : học.

The new cashier had to learn how to operate the computerised cash register.

TEACH (v) : dạy.

The instructor is teaching us how to program computers.

LEND (v) và LOAN (v) : cho vay - có thể dùng lẫn được.

Jill loaned (lend) me her red dress to wear to the dance.

BORROW (v) : vay.

I borrowed Jill's red dress to wear to the dance.

LIQUEFY (v) : tan ra, chảy ra.

The ice cream began to liquefy in the intense heat.

LIQUIDATE (v) : trừ khử, thanh toán, thanh lý.

The foreign agent tried to liquidate the traitor before he passed the information to his contacts.

LONELY (adj) : cô đơn..

After her husband's death, Debbie was very lonely and withdrawn.

Sau cái chết của chồng, Debbie rất cô đơn và khó tính.

ALONE (adj) : một mình.

After losing in the Olympic tryouts, Phil asked to be left alone.

Near (giới từ hoặc phó từ): gần.

My biology class meets near the Student Union.

Nearly (adv): hầu hết, gần như, suýt nữa.

We were nearly hit by the speeding car on the turnpike.

Chúng tôi suýt nữa thì bị một xe tốc độ cao húc vào trên xa lộ.

Observation (n): sự quan sát, sự theo dõi.

The ancient Egyptians' observation of the heavenly bodies helped them know when to plant and harvest.

Observance (n): sự tuân theo, sự tuân thủ, nghi thức, nghi lễ.

There will be numerous parades and displays of the fireworks in observance of Independence Day.

Persecute (v) : ngược đãi, hành hạ.

Throughout history many people have been persecuted for their religious beliefs.

Prosecute (v): truy tố.

Shoplifters will be prosecuted to the fullest extent of the law.

Precede (v): đứng trước.

Weather Service warnings preceded the hurricane.

Proceed (v): tiếp tục (một công việc bị bỏ dở).

After the fire drill, the teacher proceeded to explain the experiment to the physics class.

Quantity (n) : số lượng (được dùng với danh từ không đếm được).

A large quantity of sand was removed before the archeologists found the prehistoric animal bones.

Number (n): số lượng (được sử dụng với danh từ đếm được).

A number of artefacts were found at the excavation site.

Remember (v) : nhớ lại, nhớ, nghĩ về.

I do not remember what time he asked me to call. You don't remember, do you?

Remind (v) : nhắc nhở ai, làm cho nhớ lại.

Please remind me to call Henry at 7 o'clock tonight.

Henry reminds me of my uncle.

Sensible (adj) : có óc phán đoán tốt.

When it is raining hard, sensible people stay indoors.

Sensitive (adj) : nhạy cảm.

Stephen cannot be out in the sun very long because he has very sensitive skin and burns easily.

Special (adj) : đặc biệt.

Meyer's Department Store will have a special sale for their charge customers.

Especially (adv) : đặc biệt.

Rita is especially talented in the fine arts. She has a special talent for playing music by ear.

Use (n): áp dụng, sử dụng.

The salesman said that regular use of fertilizer would ensure a greener, healthier lawn.

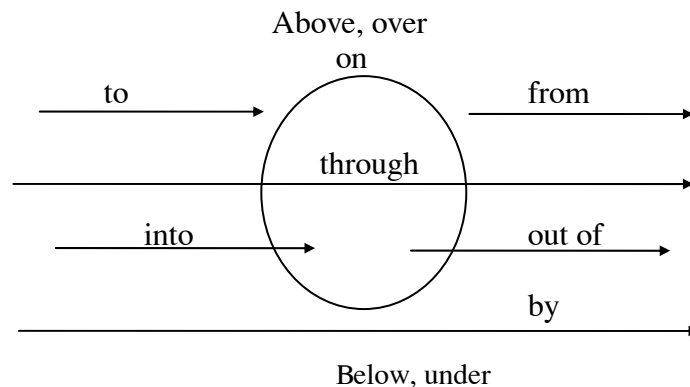
Usage (n) : cách sử dụng.

Norm Crosby's usage of English vocabulary in his comedy routine is hilarious.

54. Cách sử dụng giới từ.

Việc sử dụng giới từ là rất khó vì hầu hết các khái niệm về giới từ đều có những ngoại lệ. Cách tốt nhất để học chúng là minh họa bằng hình ảnh xem chúng thực hiện chức năng như thế nào so với các giới từ khác và để học những ứng dụng chung nhất định và những thành ngữ sử dụng các giới từ khác nhau.

Sơ đồ dưới đây sẽ đem lại cho bạn 1 ý niệm chung về cách sử dụng giới từ. Tuy nhiên, nó không giúp được bạn hiểu những thành ngữ chứa giới từ nhất định. Đối với những thành ngữ mà tự nó không nói lên nghĩa của nó thì nghĩa của nó sẽ phải học thuộc. Nghiên cứu các câu ví dụ để hiểu nghĩa của mỗi thành ngữ. Các giới từ và thành ngữ này rất quan trọng trong tất cả các phần của TOEFL.



54.1 *During - trong suốt (hành động xảy ra trong một quãng thời gian)*

during \neq for + time (chỉ trạng thái).

Ví dụ:

During our vacation, we visited many relatives across the country.

During the summer, we do not have to study.

54.2 From (từ) >< to (đến).

Dùng cho thời gian và địa điểm.

From	a time	to	a time
	a place		a place

He lived in Germany from 1972 to 1978.

We drove from Atlanta to New York in one day.

From time to time : thỉnh thoảng, đôi khi.

Ví dụ:

We visit the art museum from time to time.

54.3 Out of (ra khỏi) >< into (đi vào)

- be (run) out of + danh từ : hết, không còn.
- be out of town : đi vắng.

Mr. Adams cannot see you this week because he is out of town.

- be out of date (cũ, lỗi thời) >< be up to date (mới, cập nhật, hợp thời)
- Don't use that dictionary. It is out of date. Find one that is up to date.
- be out of work : thất nghiệp.

I have been very unhappy since I have been out of work.

- be out of the question : không thể được.

Your request for an extension of credit is out of the question.

- be out of order: hỏng.

We had to use our neighbour's telephone because ours was out of order.

54.4 by

- Động từ chỉ chuyển động + by = đi ngang qua.
- Động từ tĩnh + by = ở gần, ở bên.
- by + thời gian cụ thể : trước lúc.

Ví dụ: We usually eat supper by six o'clock in the evening.

- By được dùng trong câu bị động để chỉ ra chủ thể gây hành động.

Ví dụ: Romeo and Juliet was written by William Shakespeare.

- By + phương tiện giao thông (bus/ plane/ train/ car/ ship/ bike).

Ví dụ: We traveled to Boston by train.

- By then : trước lúc đó.

Ví dụ: I will graduate from the university in 1997. By then, I hope to have found a job.

- By way of = via : theo đường.

Ví dụ: We are driving to Atlanta by way of Baton Rouge.

- By the way : 1- tình cờ.

Ví dụ: By the way, I've got two tickets for Saturday's game. Would you like to go with me?

2- nhân đây, tiện đây.

- By far + tính từ so sánh : (dùng để nhấn mạnh).
Ví dụ: This book is by far the best on the subject.
- By accident / by mistake : tình cờ. >< on purpose (cố tình).
Ví dụ: Nobody will receive a check on Friday because the wrong cards were put into the computer by accident.

54.5 In (ở trong, ở tại) - nghĩa xác định hơn at

- In a room/ building/ drawer/ closet : bên trong ...
Ví dụ: Your socks are in the drawer.
- In + năm/ tháng.
Ví dụ: His birthday is in April. I will begin class in 1998.
- In time : đúng giờ -vừa vặn.
Ví dụ: We arrived at the airport in time to eat before the plane left.
- In the street: dưới lòng đường.
Ví dụ: The children were warned not to play in the street.
- In the morning / afternoon/ evening : vào buổi sáng/ buổi chiều/ buổi tối.
Ví dụ: I have a dental appointment in the morning, but I will be free in the afternoon.
- In the past/ future: trong quá khứ/ tương lai.
Ví dụ: In the past, attendance at school was not compulsory, but it is today.
- In future : từ nay trở đi.
Ví dụ: I will spend much time on learning English in future because the TOEFL test is coming.
- In the beginning/ end. : thoạt đầu/ rốt cuộc = at first/ at last.
Ví dụ: Everyone seemed unfriendly in the beginning but in the end everyone made friends.
- In the way : chắn ngang lối, đỗ ngay lối.
Ví dụ: He could not park his car in the driveway because another car was in the way.
- Once in a while : thỉnh thoảng, đôi khi.
Ví dụ: Once in a while, we eat dinner at Chinese restaurant.
- In no time at all: trong nháy mắt, trong 1 thoáng.
Ví dụ: George finishes his assignment in no time at all.
- In the meantime = meanwhile : trong lúc đó.
Ví dụ: We start school in several weeks, but in the meantime, we can take a trip.
- In the middle : ở giữa (địa điểm).
Ví dụ: Grace stood in the middle of the room looking for her friend.
- In the army/ air force/ navy. Trong quân đội/ trong không lực/ trong hải quân.
- In the + số thứ tự + row : ở hàng ghế thứ.
Ví dụ: We are going to sit in the fifteen row of the auditorium.
- In the event that : trong trường hợp.
Ví dụ: In the event that you win the prize, you will be notified by mail.
- In case : để phòng khi, để ngợ nhờ.

Ví dụ: I will give you the key to the house so you will have it in case I arrive a little late.

- Be/ get in touch/ contact with : tiếp xúc, liên lạc, gặp gỡ với ai.

Ví dụ: It's very difficult to get in touch with Jenny because she works all day.

54.6 on

- On + thứ trong tuần/ ngày trong tháng.

Ví dụ: I will call you on Thursday. His birthday is on February 3.

- On + a/the + phương tiện giao thông (bus/ plane/ train/ ship/ bike).

Ví dụ: It's too late to see Jane; she's already on the plane. I came to school this morning on the bus.

- On a street : ở tại phố.

Ví dụ: I live on 1st Ngọc Khánh.

- On + the + số thứ tự + floor: ở tầng thứ.

Ví dụ: My girlfriend lives on the fourth floor of an old building by my house.

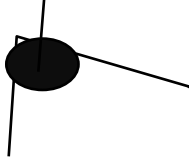
- On time : đúng giờ (bắt chấp hoàn cảnh bên ngoài).

Ví dụ: Despite the bad weather, our plane left on time.

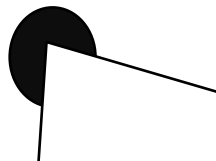
- On the corner (of two street) : góc giữa 2 phố.

Ví dụ: My house is on the corner of Ngọc Khánh street and Trộm cướp street.

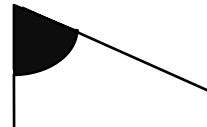
On the corner



at the corner



in the corner



- On the sidewalk : trên vỉa hè.

Ví dụ: Don't walk in the street, walk on the sidewalk.

- On the way : trên đường tới >> on the way back to: trên đường trở về.

Ví dụ: We can stop at the grocery store on the way to their house.

- On the right/ left : ở bên trái/ bên phải.

Ví dụ: Paul sits on the left side of the room and Dave sits on the right.

- On television/ (the) radio: trên truyền hình/ trên đài phát thanh.

Ví dụ: The president's "State of the Union Address" will be on television and on the radio tonight.

- On the telephone (on the phone): nói trên điện thoại, gọi điện thoại, nhà có máy điện thoại.

Ví dụ: Is your house on the telephone? - nhà cậu có máy điện thoại không?

Janet will be here soon; she is on the telephone.

- On the whole = in general : nói chung.

Ví dụ: On the whole, the rescue mission was well executed.

- On the other hand: tuy nhiên.

- on the one hand ... on the other hand : một mặt ... mặt khác.

Ví dụ: The present perfect aspect is never used to indicate a specific time; on the other hand, the simple past tense is.

- On sale 1- for sale : có bán, để bán.
2- bán hạ giá.

Ví dụ: The house will go on sale this weekend.

The regular price of the radio is \$39.95, but today it's on sale for \$25.

- On foot: đi bộ.

Ví dụ: My car would not start so I came on foot.

54.7 at - ở tại (thường là bên ngoài, không xác định bằng in)

Ví dụ: Jane is at the bank.

- At + số nhà.

Ví dụ: George lives at 565 16th Avenue.

- At + thời gian cụ thể.

Ví dụ: The class begin at 5:15.

- At + home/ school/ work : ở nhà/ ở trường/ đang làm việc.

Ví dụ: Charles is at work and his roommate is at school. At night, they are usually at home.

- At + noon/ night: vào ban trưa/ vào ban đêm.

at noon (Mỹ) : đúng 12h trưa.

- At least : tối thiểu >< at most : tối đa.

Ví dụ: We will have to spend at least two weeks doing the experiments.

- At once : ngay lập tức.

Ví dụ: Please come home at once.

- At times : thi thoảng, đôi khi.

Ví dụ: At times, it is difficult to understand him because he speaks too fast.

- At present/ the moment = now + thời tiếp diễn.

Lưu ý: 2 giới từ trên tương đương với *presently* nhưng phải cẩn thận khi sử dụng phó từ này vì ở những vị trí khác nhau sẽ mang những nghĩa khác nhau.

Sentence + presently : Ngay tức thì, chẳng bao lâu.

Ví dụ: She will be here presently : cô ấy sẽ tới đây ngay bây giờ.

Presently + sentence : Ngay sau đó.

Ví dụ: Presently he heard her living home.

Subject + presently + verb : Hiện nay.

Ví dụ: She is presently working on her PhD degree. - Hiện nay cô ấy đang làm luận án tiến sĩ triết học.

Ví dụ: She is studying at the moment.

- At first : thoạt đầu >< at last : về sau.

Ví dụ: Jane was nervous at first, but later she felt more relaxed.

- At the beginning/ at the end of : ở đầu/ ở cuối (dùng cho địa điểm/ thời gian).

Một số thành ngữ đặc biệt dùng với giới từ.

- On the beach: trên bãi biển.
Ví dụ: We walked on the beach for several hours last night.
 - In place of = instead of : thay cho, thay vì.
Ví dụ: Sam is going to the meeting in place of his brother, who has to work.
- Lưu ý:** *In place of* không thay thế được cho *instead* khi *instead* đi một mình đứng cuối câu.
Ví dụ: She was supposed to come this morning, but she went to the lab instead.
- For the most part : chủ yếu.
Ví dụ: The article discusses, for the most part, the possibility of life in other planets.
 - In hopes of + Ving = hoping to + verb = hoping that + sentence.
Ví dụ: John called his brother in hopes of finding somebody to watch his children.
 - Of course : chắc chắn, tất nhiên.
Ví dụ: If you study the material very thoroughly, you will have no trouble on the examination.
 - Off and on : dai dẳng, tái hồi, từng chập một.
Ví dụ: It rained off and on all day yesterday.
 - All of a sudden: bất thình lình.
Ví dụ: When we were walking through the woods, all of a sudden, we heard a strange sound.
 - For good = for ever : vĩnh viễn, mãi mãi.
Ví dụ: Helen is leaving Chicago for good.

55. Ngữ động từ.

Đó là những động từ kết hợp với 1,2 hoặc đôi khi 3 giới từ. Khi kết hợp ở dạng như vậy, ngữ nghĩa của chúng thay đổi hẳn so với nghĩa ban đầu.

- To break off: chấm dứt, cắt đứt, đoạn tuyệt.
Ví dụ: As a result of the recent, unprovoked attack, the two countries broke off their diplomatic relations.
- To bring up: nêu ra, đưa ra.
Ví dụ: The country commissioner brought up the heated issue of restricting on-street parking.
- Call on : 1- yêu cầu.
Ví dụ: The teacher called on James to write the equation on the blackboard.
2- ghé thăm, đến thăm.
Ví dụ: The new minister called on each of the families of his church in order to become better acquainted with them.
- Care for: 1- thích (take care of).
Ví dụ: Because Marita doesn't care for dark colors, she buys only brightly colored clothes.
2- trông nom, săn sóc (take care for).
Ví dụ: My neighbors asked me to care for their children after school.
- Check out : 1- Mượn sách (thư viện).
Ví dụ: I went to the library and checked out thirty books last night for my research paper.
2- xem xét, điều tra.
Ví dụ: This photocopy machine is not working properly. Could you check out the problem?

- Check out of : làm thủ tục (để ra khỏi khách sạn, sân bay, nhà ga) >< check into : làm thủ tục để vào sân bay, khách sạn...
- Check (up) on : điều tra.
Ví dụ: The insurance company decided to check up on his driving record before insuring him.
- Close in on : tiến lại gần, chạy lại gần.
Ví dụ: In his hallucinatory state, the addict felt that the walls were closing in on him.
- Come along with: đi cùng với.
Ví dụ: June came along with her supervisor to the budget meeting.
- Come down with : Mắc phải 1 căn bệnh.
Ví dụ: During the summer, many people come down with intestinal disorders.
- Count on = depend on = rely on : trông cậy vào, dựa vào, nhờ vào.
Ví dụ: Maria was counting on the grant money to pay her way through graduate school.
- Do away with = eliminate = get rid of : tống khứ, loại bỏ, trừ khử.
Ví dụ: Because of the increasing number of problems created after the football games, the director has decided to do away with all sports activities.
- Draw up : soạn thảo (1 hợp đồng, 1 kế hoạch).
A new advertising contract was drawn up after the terms had been decided.
- Drop out of : bỏ (đặc biệt bỏ học giữa chừng).
Ví dụ: This organization has done a great deal to prevent young people from dropping out of school.

56. Sự kết hợp của các danh từ, động từ và tính từ với các giới từ

Rất nhiều danh từ, động từ, và các tính từ được đi kèm với các giới từ nhất định. Tuy nhiên, cũng có nhiều ngoại lệ. Sau đây sẽ liệt kê một số danh từ, động từ, và tính từ mà chúng thường xuyên hiện diện với các giới từ kèm theo.

Nouns + prepositions

equivalent of	number of	example of
quality of	reason for	exception for
pair of	sample of	possibility of

Các danh từ cho trong bảng sau có thể đi với hoặc for hoặc of.

fear	method	hatred	need	means
------	--------	--------	------	-------

Ví dụ:

The quality of this photograph is poor.

I saw a sample of her work and was quite impressed.

They have yet to discover a new method of/ method for analyzing this information.

Động từ + giới từ.

Decide on	plan on	depend on
detract from	engage in	approve of
emerge from	escape from	succeed in
participate in	remove from	mingle with
confide in	pay for	rely on

Chú ý: Không được nhầm lẫn giữa to của một động từ nguyên thể với giới từ to.